

PGS.TS. ĐẶNG QUỐC BẢO
TS. TRƯƠNG THỊ THÚY HẰNG
(Đồng chủ biên)

Chỉ số phát triển kinh tế trong **HDI**

CÁCH TIẾP CẬN VÀ MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

(SÁCH CHUYÊN KHẢO)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Chỉ số phát triển kinh tế
trong **HDI**

CÁCH TIẾP CẬN VÀ MỘT SỐ
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

MS $\frac{3.312 \text{ (V)}}{\text{CTQG} - 2005}$

PGS.TS. ĐẶNG QUỐC BẢO
TS. TRƯƠNG THỊ THÚY HẰNG
(Đồng chủ biên)

**Chỉ số phát triển kinh tế
trong HDI**
**CÁCH TIẾP CẬN VÀ MỘT SỐ
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**
(SÁCH CHUYÊN KHẢO)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2005

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong sự phát triển của thế giới ngày nay, sự phát triển của chính bản thân con người ngày càng được nhiều nước quan tâm, quan niệm về phát triển con người vì thế cũng có những thay đổi. Năm 1990, trong Báo cáo phát triển con người của UNDP đã đưa ra một phương pháp, một cách tiếp cận theo những tiêu chí mới trong việc đánh giá sự phát triển của con người. Phương pháp này đã kết hợp các chỉ số về tuổi thọ, trình độ giáo dục và mức sống thành một chỉ số phát triển con người mang tính tổng hợp, phản ánh được toàn bộ các khía cạnh khác nhau của cuộc sống con người - chỉ số phát triển con người HDI (Human Development Index).

Dựa vào HDI, chúng ta có thể đánh giá được quá trình phát triển về kinh tế-xã hội, phát triển con người, từ đó đề xuất các kiến nghị, chính sách trên phạm vi toàn cầu cũng như trong khuôn khổ từng quốc gia, hướng tới sự phát triển bền vững, công bằng, mang tính nhân văn.

Tuy HDI chỉ là một chỉ số còn đơn sơ nhưng nó phản ánh được khía cạnh xã hội của đời sống con người, do đó trở thành công cụ quan trọng để đánh giá trình độ phát triển con người giữa các quốc gia. Cho đến nay, HDI vẫn là một chỉ số tốt nhất để đánh giá sự phát triển của con người, được nhiều

nước thừa nhận và áp dụng. Vì vậy, việc nghiên cứu, nắm vững các phương pháp tính toán các chỉ số thành phần liên quan đến HDI là vô cùng quan trọng.

Xuất bản cuốn sách ***Chỉ số phát triển kinh tế trong HDI - Cách tiếp cận và một số kết quả nghiên cứu***, chúng tôi muốn giới thiệu với bạn đọc một trong những nội dung của kết quả nghiên cứu đề tài KX.05.05: "Nghiên cứu, phân tích các chỉ số phát triển con người (HDI) của người Việt Nam giai đoạn 2001-2005".

Cuốn sách do PGS.TS. Đặng Quốc Bảo và TS. Trương Thị Thuý Hằng đồng chủ biên.

Cuốn sách gồm hai phần chính:

Phần thứ nhất: Lý luận chung

Phần thứ hai: Kinh nghiệm thực tiễn đo đạc chỉ tiêu GDP ở một số địa phương Việt Nam và một số nước trên thế giới.

Ngoài ra, cuốn sách còn có phần Phụ lục giới thiệu kết quả tính toán chỉ số kinh tế của 61 tỉnh, thành phố ở nước ta từ năm 1999 đến năm 2002 để bạn đọc nghiên cứu, tham khảo.

Trong vấn đề tính toán HDI cũng như chỉ số phát triển kinh tế, từ năm 1990, các tổ chức quốc tế, các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia đã có những nỗ lực đáng kể nhằm tiêu chuẩn hoá các định nghĩa và phương pháp tính toán, thu thập, xử lý số liệu. Tuy nhiên cho đến nay vẫn còn một số hạn chế về phạm vi, sự nhất quán về khả năng so sánh của số liệu. Trong cuốn sách này cũng vậy, vẫn còn một số điểm

chưa có sự thống nhất giữa các tác giả như phạm vi tính toán, ký hiệu các công thức tính tổng sản phẩm cấp dưới quốc gia, v.v.. Nhưng để rộng đường tham khảo, chúng tôi vẫn giữ nguyên ý kiến của tác giả, coi đó là những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu, trao đổi.

Nhà xuất bản xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc và mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp, chia sẻ về những nội dung nêu trong cuốn sách.

Tháng 11 năm 2004

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI TÁC GIẢ

Quá trình hội nhập nói chung, hội nhập kinh tế nói riêng đòi hỏi các quốc gia phải nhanh chóng nắm bắt những công cụ đang được sử dụng rộng rãi trên thế giới để đo lường, đánh giá được thực trạng nền kinh tế, theo dõi động thái phát triển kinh tế những năm qua. Trên cơ sở hệ thống thước đo chung đó, có thể dễ dàng nhận biết vị thế, điểm yếu, mạnh của mình trong tương quan so sánh với các nước khác và xây dựng được chiến lược, kế hoạch phát triển trong tương lai.

Xuất phát từ yêu cầu khách quan đó mà Hệ thống Tài khoản Quốc gia (System of National Account - SNA) do Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc biên soạn đã được hầu hết các nước trong khu vực và trên thế giới áp dụng. Từ đầu những năm 1990, nước ta bắt đầu nghiên cứu và đưa hệ thống này vào thực hiện, thay thế dần Hệ thống Bảng cân đối Kinh tế Quốc dân (Material Product System - MPS) được sử dụng từ năm 1960 đến năm 1992. Trong hệ thống SNA, chỉ tiêu Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product - GDP) được sử dụng rất phổ biến khi đánh giá sự tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt, từ năm 1990, Liên hợp quốc cũng sử dụng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người để đo lường thành tựu về mức sống trong chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI) phục vụ cho việc xây dựng các báo cáo phát triển con người hàng năm. Năm 2001, lần đầu tiên nước ta

công bố báo cáo phát triển con người Việt Nam. Trong báo cáo này, chỉ tiêu GDP bình quân đầu người cũng được sử dụng để tính toán chỉ số HDI cho 61 tỉnh, thành phố cả nước. Hơn nữa, *"Nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta"*, đã được Đại hội IX của Đảng, tháng 4-2001, xác định là một trong những mục tiêu cụ thể của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 của nước ta.

Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng chỉ tiêu này, ở nước ta cũng như trên thế giới, không phải không có những ý kiến bàn luận với mong muốn hoàn thiện về phương pháp luận và kỹ thuật tính toán. Với đặc thù phân cấp quản lý ở nước ta, trong đó cấp tỉnh và cấp huyện có chức năng quản lý kinh tế, có thu chi ngân sách nên nhu cầu áp dụng, tính toán chỉ tiêu này ở các cấp càng lớn. Thực tế những năm qua đã có một số địa phương nghiên cứu, tính toán chỉ tiêu này ở cấp tỉnh, huyện, thị xã. Đồng thời, nhiều nhà thống kê, nhiều nhà nghiên cứu khoa học cũng có các công trình nghiên cứu phương pháp luận và tính toán chỉ tiêu này cho cấp tỉnh và cấp huyện.

Cuốn sách này được hình thành trên cơ sở tư liệu và kết quả nghiên cứu của đề tài KX.05.05 "Nghiên cứu, phân tích các chỉ số phát triển con người (HDI) của người Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005" (thuộc Chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước giai đoạn 2001 - 2005: "Phát triển Văn hoá, Con người và Nguồn nhân lực trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá") với sự cộng tác của một số nhà nghiên cứu, chuyên gia, nhà quản lý và hoạt động thực tiễn. Cuốn

sách chọn lọc và giới thiệu một số kết quả nghiên cứu và tính toán chỉ tiêu này ở cấp tỉnh, thành phố và cấp quận, huyện ở nước ta cũng như kinh nghiệm của một vài nước trên thế giới, của một số nhà nghiên cứu, nhà quản lý và hoạt động thực tiễn.

Cuốn sách ra đời với mong muốn góp thêm tư liệu làm sáng tỏ hơn phương pháp luận và kỹ thuật tính toán chỉ tiêu này trong hoàn cảnh đặc thù Việt Nam, góp phần phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước, phục vụ yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, các nhà khoa học, các nhà quản lý và hoạt động thực tiễn đã cộng tác với chúng tôi trong quá trình hình thành và xuất bản cuốn sách này.

Rất mong nhận được ý kiến góp ý, trao đổi của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 7 năm 2004

CÁC TÁC GIẢ

PHẦN THỨ NHẤT

LÝ LUẬN CHUNG

TỪ CHỈ SỐ TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI (GDP) ĐẾN CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI): MỘT CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN TƯ DUY VỀ CON NGƯỜI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

*PGS.TS. Đặng Quốc Bảo**

*TS. Trương Thị Thuý Hằng***

I. CHỈ SỐ GDP - THUỐC ĐO SỰ PHÁT TRIỂN TRƯỚC NĂM 1990

Trước đây, do tình trạng nghèo nàn lạc hậu, kinh tế kém phát triển, ở nhiều quốc gia trên thế giới đã coi việc mở rộng năng lực sản xuất của cải vật chất là mục tiêu hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế của mình, và vì thế tăng trưởng kinh tế được xem là chìa khoá của mọi sự phát triển. Cho đến trước năm 1990, sự tiến bộ của các quốc gia thường chỉ được phản ánh bằng tỷ lệ tăng *Tổng sản phẩm quốc gia GNP* hoặc *Tổng sản phẩm quốc nội GDP*. Những thuật ngữ này ra đời vào những năm 60 của thế kỷ trước và đã nhanh chóng được sử dụng như một thước đo của phát triển. Thậm chí, người ta còn sử dụng chỉ tiêu này như một tiêu chí chính thống, độc tôn để phân loại các quốc gia là phát triển hay kém phát triển. Cho đến đầu thế kỷ XXI, thuật ngữ *các nước*

* Trường Cán bộ quản lý Giáo dục - Đào tạo.

** Viện nghiên cứu Con người.

phát triển và các nước đang phát triển vẫn đang được sử dụng rất phổ biến, song cũng chỉ hàm nghĩa thuần túy là phát triển hay đang phát triển về kinh tế. Như vậy, về thực chất, trong những thập kỷ đó, tiến bộ xã hội và phát triển đã bị đánh đồng với *tăng trưởng kinh tế*. Mục tiêu của phát triển có nhiều nơi, nhiều lúc được hiểu là tăng trưởng bằng mọi giá. Khái niệm phát triển con người hầu như không được nhắc đến, con người lúc đó chỉ được nhìn nhận như một nhân tố sản xuất, một loại vốn là “vốn con người” - “*Human capital*” - bên cạnh các loại “vốn tài nguyên”, “vốn thiết bị”, “vốn công nghệ”, “vốn tài chính”.

Đúng là kinh tế có vị trí cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển con người và xã hội loài người. Nó là điều kiện “tất yếu”, “trước tiên”, “không thể thiếu” đối với con người và xã hội. Nhưng nếu nhìn rộng ra trong mối quan hệ với các mặt khác của đời sống xã hội, với cái đích cuối cùng cần đạt được để con người có thể phát triển một cách toàn diện, nâng cao chất lượng cuộc sống và làm chủ cuộc sống của mình một cách bền vững thì kinh tế và sự tăng trưởng của nó không phải đã là tất cả, đã là đầy đủ. Ngay cả khi đã có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao thì hiệu quả của sự tác động đó đối với phát triển con người và xã hội cũng còn phụ thuộc nhiều vào việc phân phối của cải mới được tạo ra, tức phụ thuộc vào chính ngay cách thức phân bổ thành quả của tăng trưởng kinh tế và sử dụng các nguồn lực cho phát triển đó như thế nào?

Trong những năm 80 của thế kỷ trước, khái niệm “nguồn nhân lực” (Human Resource) đã ra đời, đánh dấu một bước tiến gần hơn đến tư tưởng “con người và sự phát triển con

người là mục tiêu quan trọng nhất của sự tiến bộ xã hội". Song để đưa con người trở về vị trí trung tâm, không phải là một loại công cụ hay một loại "vốn", mà vừa là động lực, vừa là mục tiêu đích thực của phát triển, đặc biệt, để nhìn nhận phát triển con người là thước đo của phát triển, của tiến bộ xã hội thì thập kỷ 80 thế kỷ XX trở về trước chưa có lời giải.

II. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI) - THƯỚC ĐO MỚI VỀ PHÁT TRIỂN

Thời điểm năm 1990 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quá trình khẳng định vai trò của con người trong phát triển với sự ra đời của *Báo cáo phát triển con người (Human Development Report - HDR)* của Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (United Nations Development Programme - UNDP). Bước ngoặt đó thể hiện ở chỗ trải qua một quá trình lịch sử lâu dài, nhân loại đã có được một cách nhìn, một quan điểm về phát triển đầy đủ hơn, toàn diện và nhân văn hơn. Quan niệm mới đó đã coi phát triển con người là quá trình mở rộng cơ hội lựa chọn để con người có thể nâng cao chất lượng cuộc sống toàn diện của chính mình lên một cách bền vững. Báo cáo phát triển con người năm 2001 của UNDP nhấn mạnh: "Phát triển con người không chỉ là sự tăng giảm của thu nhập quốc dân, mà còn là tạo ra một môi trường trong đó mọi người có thể phát triển mọi khả năng của mình và làm chủ một cuộc sống sáng tạo, hữu ích, phù hợp với lợi ích và nhu cầu của họ... Do vậy, phát triển có ý nghĩa là mở rộng những lựa chọn của con người để hướng tới cuộc sống

mà họ coi trọng¹". Lần đầu tiên quan điểm này đã chính thức được lượng hoá bằng việc tính toán và công bố xếp hạng chỉ số phát triển con người - *Human Development Index (HDI)* - cho 130 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Mahbub ul Haq - người thiết kế HDR đầu tiên đã nói: "Chúng tôi cần có một thước đo cùng mức độ thô sơ như GNP - chỉ có một con số - nhưng là một thước đo không che giấu các khía cạnh xã hội của đời sống con người như GNP". Ông hy vọng: HDI sẽ không chỉ cải thiện mà cũng là sự bổ sung một cách đắc lực cho GNP, mà hơn nữa HDI sẽ thúc đẩy sự tăng cường quan tâm của nhân dân, của những người lãnh đạo tới những biến số khác trong đời sống của con người ở cộng đồng.

Vậy là, qua một quá trình trải nghiệm thực tế, các khái niệm về phát triển đã chuyển dần từ nhìn nhận kinh tế như một mục tiêu/yếu tố độc tôn duy nhất sang nhìn nhận con người mới đích thực là mục tiêu và động lực của phát triển. Sự tiến triển, thay đổi về quan điểm này được thể hiện rất rõ cả trong cấu trúc các yếu tố thành phần của chỉ số HDI (xem Hình 1) và cả việc lựa chọn phương pháp, quyền số tính chỉ số HDI và GDP.

1. Các chỉ tiêu thành phần của HDI

HDI đo thành tựu trung bình của một quốc gia trên ba phương diện của sự phát triển con người:

- Sức khoẻ - được đo bằng *Tuổi thọ trung bình* (đơn vị tính: năm);
- Học vấn - được đo bằng *Tỷ lệ biết chữ của người lớn* (đơn

1. UNDP: *Báo cáo phát triển con người 2001*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.13.

vị tính: %, với quyền số 2/3) và *Tỷ lệ đi học của các cấp giáo dục tiểu học, trung học, đại học* (đơn vị tính: %, với quyền số 1/3; từ năm 1995 trở về trước chỉ tiêu này chưa được sử dụng, thay vào đó là chỉ tiêu *Số năm học trung bình*);

- Mức sống - được đo bằng *GDP bình quân đầu người* theo phương pháp sức mua tương đương tính bằng đôla Mỹ (Purchasing Power Parity USD - viết tắt là PPP USD).

2. Các giá trị tối hạn để tính HDI

Để tính HDI, các giá trị tối đa và tối thiểu (giá trị biên) được đặt ra với từng chỉ tiêu thành phần. Các giá trị tối đa phản ánh các mục tiêu phát triển và các giá trị tối thiểu là những cận dưới của sự phát triển.

Chỉ tiêu	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình (năm)	85	25
Tỷ lệ người lớn biết chữ (%)	100	0
Tỷ lệ đi học của các cấp giáo dục trong độ tuổi từ 6 đến 24	100	0
GDP bình quân đầu người (PPP USD)	40.000	100

3. Các bước tính chỉ số HDI

Bước 1. Tính các chỉ số thành phần gồm chỉ số tuổi thọ, chỉ số giáo dục, chỉ số GDP

$$\text{Chỉ số thành phần} = \frac{\text{Giá trị } x_i \text{ thực tế} \cdot \text{Giá trị } x_i \text{ tối thiểu}}{\text{Giá trị } x_i \text{ tối đa} - \text{Giá trị } x_i \text{ tối thiểu}}$$

x_i = chỉ tiêu thành phần

$$1) \text{ Chỉ số tuổi thọ} = \frac{\text{Tuổi thọ thực tế} - 25}{85 - 25}$$

2) *Chỉ số giáo dục* = $2/3$ chỉ số người lớn biết chữ + $1/3$ chỉ số đi học trong độ tuổi từ 6 đến 24

Trong đó:

$$\text{Chỉ số người lớn biết chữ} = \frac{\text{Tỷ lệ người lớn biết chữ thực tế} - 0}{100 - 0}$$

$$\text{Chỉ số đi học trong độ tuổi} = \frac{\text{Tỷ lệ đi học trong độ tuổi từ 6 đến 24-0}}{\text{từ 6 đến 24} \quad 100 - 0}$$

3) *Chỉ số GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương*: là chỉ số được tính từ *GDP bình quân đầu người* nhằm phục vụ việc đo đạc HDI. Để tính chỉ số này, trước hết, GDP bình quân đầu người cần được điều chỉnh theo phương pháp tính *sức mua tương đương (PPP - Purchasing Power Parity)*, vì so sánh GDP theo tỷ giá hiện hành của từng nước là không chính xác. Tuy nhiên, theo quan điểm của những người đề xuất phương pháp luận và công thức tính HDI dựa trên những nghiên cứu và quan sát thực tế thì GDP bình quân đầu người đạt đến một mức độ nhất định là có thể thỏa mãn nhu cầu cơ bản của con người. Vượt trên giới hạn đó thì tác dụng của thu nhập không tăng lên theo tỷ lệ thuận mà sẽ hạn chế dần. Nhằm thể hiện ý tưởng đó, từ năm 1999, thu nhập được tính theo công thức sau đây¹:

$$\text{Chỉ số GDP} = \frac{\lg(x_i) - \lg(100)}{\lg(40000) - \lg(100)}$$

Trong đó:

x_i là GDP bình quân đầu người của nước i đã được điều

1. Từ năm 1990 đến năm 1998, GDP được tính theo một công thức khác công thức này.

chỉnh theo phương pháp tính *tỷ giá sức mua tương đương*:

40.000 và 100 là giá trị tối đa và tối thiểu (giá trị quy ước) của GDP bình quân đầu người đã được điều chỉnh theo phương pháp tính *sức mua tương đương*.

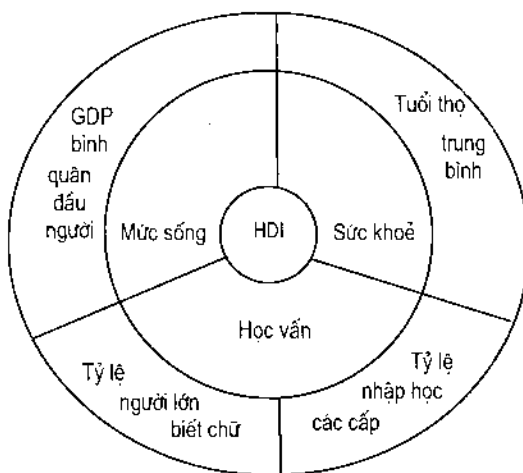
Rõ ràng, trong công thức này, một lần nữa, vai trò, tác động của yếu tố kinh tế đối với phát triển đã được chỉ ra là có giới hạn nhất định.

Bước 2. Tính HDI

$HDI = 1/3$ (chỉ số tuổi thọ bình quân + chỉ số giáo dục + chỉ số GDP bình quân đầu người)

Các chỉ số tuổi thọ, giáo dục, GDP và HDI đều nhận giá trị từ 0 đến 1. Giá trị của các chỉ số này càng gần tới 1 có nghĩa là trình độ phát triển và xếp hạng càng cao (với 1 là thứ hạng cao nhất), trái lại, các chỉ số càng gần 0 có nghĩa là trình độ phát triển và xếp hạng càng thấp.

Hình 1. Sơ đồ cấu trúc của HDI



Như vậy, GDP - thước đo trình độ phát triển duy nhất từ năm 1990 trở về trước - trong quan điểm mới về phát triển, đã từ một chỉ tiêu độc lập, một công cụ độc tôn chỉ còn là một chỉ tiêu, một công cụ thành phần để đánh giá sự phát triển. Hơn nữa, theo cách tính hiện nay của UNDP - và được hầu hết các quốc gia, kể cả Việt Nam đã áp dụng thì GDP cũng chỉ là một trong ba bộ phận như các thành phần khác là sức khoẻ và học vấn trong HDI.

Tuy nhiên, các thành phần cơ bản của HDI sử dụng trong các Báo cáo phát triển con người toàn cầu như trình bày ở trên có thể chưa phản ánh hết hoặc chưa sát thực với các vấn đề mang tính đặc thù của một quốc gia và với trình độ phát triển của từng quốc gia, nhất là để phản ánh các ưu tiên trong từng thời kỳ, giai đoạn của từng quốc gia. Vì vậy, trong quá trình từng quốc gia tự tính HDI của mình, việc bổ sung hoặc thay thế các thành phần cơ bản của HDI sử dụng trong các Báo cáo phát triển con người toàn cầu bằng các thành phần khác phù hợp hơn là điều đã được nhiều chuyên gia đề cập.

III. HDI TRONG BÁO CÁO PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA

Cùng với sự xuất hiện đều đặn hàng năm các Báo cáo phát triển con người toàn cầu, sự hưởng ứng cách đo lường phát triển mới này đã thể hiện ở những con số rất đáng chú ý: cho đến năm 1999, hơn 260 Báo cáo phát triển con người tầm quốc gia và dưới quốc gia đã được 120 nước ấn hành, cùng với 9 báo cáo khu vực. Đến năm 2001, con số Báo cáo phát triển

con người ở cấp quốc gia và dưới quốc gia do 120 nước phát hành đã lên tới hơn 360, và 9 báo cáo khu vực. Các báo cáo này đã đưa khái niệm phát triển con người vào các cuộc thảo luận chính sách quốc gia - không chỉ thông qua các chỉ số phát triển con người và các đề xuất chính sách, mà còn thông qua quá trình tư vấn theo đề nghị của các quốc gia thu thập và viết báo cáo.

Các Báo cáo phát triển con người cấp quốc gia đã có những tác động trực tiếp tới chính sách và việc lập kế hoạch ở nhiều nước. Tại Côoét, Báo cáo phát triển con người đầu tiên năm 1997 đã nêu vấn đề khái niệm phát triển con người và sự tương thích của khái niệm này đối với cuộc đấu tranh của đất nước này nhằm thoát ra khỏi sự phụ thuộc vào dầu mỏ để hướng tới một nền kinh tế dựa trên tri thức. Việc đưa ra và tuyên truyền bản báo cáo này đã giúp thúc đẩy sự tư duy lại trong giới hàn lâm, các viện nghiên cứu và chính phủ. Bộ Kế hoạch đã bắt đầu gắn cách tiếp cận phát triển con người vào những chỉ tiêu cho kế hoạch hoá chiến lược của nước này và theo dõi phát triển con người. Tại Látvia và Lítva, các báo cáo - được công bố hàng năm từ năm 1995 - còn được sử dụng như một phần của chương trình giảng dạy để cung cấp tổng quan nhiều chiều về phát triển con người và về ứng dụng nó đối với hai nước này.

Báo cáo phát triển con người 2001 của UNDP trong mục “Phát triển con người - trọng tâm của chính sách trong thời đại hiện nay” đã điểm lại những tác động của các báo cáo này tại một số quốc gia như Bungari, Braxin: “Báo cáo năm 2000 của Bungari, phân tích tình trạng kinh tế - xã hội của 262

địa phương cấp huyện, thị xã của đất nước, đã kích hoạt sự cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phố lân cận với nhau để làm tốt hơn việc phát triển con người. Bản báo cáo đã được sử dụng trong việc xác định các vị trí mục tiêu của chương trình tạo việc làm qua các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Bản báo cáo cũng đã tạo ra các cuộc thảo luận mang tính xây dựng trên các phương tiện truyền thông và trong các thị trường, bộ trưởng, về các vấn đề như phân cấp, ngân sách địa phương và giáo dục và trợ cấp.

Sau khi bản *Kỷ yếu phát triển con người ở Braxin* - một cơ sở dữ liệu điện tử bao gồm các chỉ số phát triển của 5.000 địa phương cấp huyện, thị xã của Braxin - được xuất bản năm 2000, Luật Ngân sách trung ương (sửa đổi) năm 2000 đã bắt buộc đưa HDI vào các chương trình xã hội. Được khuyến khích theo trào lưu này, Chính phủ Sao Paulo đã đưa ra một chỉ số mới phản ánh cả phát triển con người và trách nhiệm xã hội. Sau khi quyết định thể chế hoá chỉ số này, cơ quan lập pháp của chính phủ dự kiến ban hành một chỉ thị buộc các chính quyền địa phương phải tính toán HDI¹.

IV. ĐỘNG THÁI HDI CỦA VIỆT NAM 10 NĂM QUA VÀ NHỮNG BƯỚC KHỞI ĐẦU CHO VIỆC XÂY DỰNG BÁO CÁO QUỐC GIA PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

HDI nói riêng, Báo cáo phát triển con người của UNDP nói chung đã được một số cơ quan, tổ chức, cá nhân các

1. Xem UNDP: *Báo cáo phát triển con người 2001*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.26-27.

chuyên gia, các nhà nghiên cứu nước ta quan tâm, sử dụng ngay từ đầu những năm 90 thế kỷ trước.

Giá trị HDI và thứ hạng của Việt Nam trong tương quan quốc tế do UNDP công bố hàng năm từ năm 1995 đến nay được thông tin kịp thời ở nước ta. Theo những thông tin này, động thái HDI của Việt Nam đã có những diễn biến cụ thể (xem Bảng 1 của bài này).

Như vậy, HDI của nước ta trong gần một thập kỷ đã có sự nâng lên đáng kể về giá trị tuyệt đối: từ 0,539 (năm 1992) lên 0,688 (năm 2000), gia tăng được 0,149; thứ hạng cũng có sự cải thiện nhất định trong trên 170 nước của thế giới.

**Bảng 1. Giá trị HDI và thứ hạng HDI
của Việt Nam**

Số liệu năm	Giá trị HDI	Thứ hạng HDI của Việt Nam so với tổng số các nước tham gia xếp hạng
1992	0,539	120/174
1993	0,540	121/174
1994	0,557	121/175
1995	0,560	121/174
1997	0,664	110/174
1998	0,671	108/174
1999	0,682	101/162
2000	0,688	109/173
2001	0,688	109/175
2002	0,691	112/177

Nguồn: *Báo cáo phát triển con người của UNDP từ 1995 - 2004.*

Việc tiếp cận cách đo đạc, xác định các chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đối với giới nghiên cứu và công tác thực tiễn của nước ta phải ghi nhận bắt đầu từ quá trình thực hiện Dự án nghiên cứu tổng thể nền giáo dục và phát triển nguồn nhân lực Việt Nam (VIE/89/022). Đầu những năm 90 thế kỷ XX, một số cán bộ giáo dục Việt Nam là thành viên của dự án qua sự giới thiệu về phương pháp luận của UNDP và UNESCO, đã cố gắng đo đạc chỉ số phát triển giáo dục của Việt Nam nửa đầu những năm 90 của thế kỷ trước. Tiếp đó, qua sự tăng cường giao lưu Việt Nam và quốc tế về các thông tin phát triển con người, một số cơ quan khoa học nước ta như Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia (nay là Viện Khoa học xã hội Việt Nam), Trung tâm Thông tin tư liệu Dân số thuộc Ủy ban quốc gia Dân số - Kế hoạch hoá gia đình đã có một số hoạt động khoa học - thực tiễn nhằm xác định HDI của Việt Nam. PGS. TS. Nguyễn Đình Cử thuộc Trung tâm Dân số, Đại học Kinh tế quốc dân, đã tính HDI cho các địa phương nước ta và công bố trên tạp chí *Xã hội học*, số 3 năm 1996. Trung tâm Thông tin tư liệu Dân số thuộc Ủy ban quốc gia Dân số - Kế hoạch hoá gia đình đã tổng hợp kết quả điều tra dân số năm 1999 phác hoạ một số chỉ số về chất lượng nguồn dân số Việt Nam phục vụ cho việc xây dựng chiến lược dân số và phát triển 2001 - 2010. Kết quả của các nghiên cứu này bước đầu gợi mở một hướng đi và cách tính toán, đo đạc HDI của nước ta.

Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001 do Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia chủ trì với sự giúp đỡ của Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tại

Hà Nội đã được biên soạn với ý tưởng trung tâm là: Phát triển con người chính là, và phải là sự phát triển mang tính nhân văn. Đó là sự phát triển vì con người, của con người và do con người. Đây là báo cáo quốc gia đầu tiên về phát triển con người của nước ta. Đặc biệt, báo cáo này đã được chính người Việt Nam thực hiện và như Thủ tướng Phan Văn Khải đánh giá: "... đã đề cập một cách có hệ thống, tương đối toàn diện và sâu sắc các vấn đề cơ bản nhất về phát triển con người hiện nay ở Việt Nam"¹. Trong báo cáo này, HDI đã được tính cho 61 tỉnh và thành phố. Các yếu tố cấu thành và phương pháp tính HDI trong báo cáo này cũng là các yếu tố và phương pháp được sử dụng trong tính toán HDI trong các Báo cáo phát triển con người toàn cầu từ năm 1999 đến nay.

Nhận thức về tầm quan trọng và ý nghĩa thiết thực của HDI đối với quá trình phát triển của đất nước ta đã được thể hiện thành một trong những mục tiêu cụ thể của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 là: *"Nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta"*². Bên cạnh đó, đã bắt đầu được chú trọng việc đầu tư nghiên cứu vấn đề này. Viện nghiên cứu Con người thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia đã được thành lập theo Quyết định số 190/1999/QĐ-TTg ngày 20-9-1999 của Thủ tướng Chính phủ. Nghiên cứu chỉ số phát triển con

1. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001 - Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.iv.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.160.

người của Việt Nam được xác định là một trong những nhiệm vụ cơ bản của Viện. Trong cơ cấu tổ chức của Viện nghiên cứu Con người, phòng "Chỉ số phát triển con người (HDI)" được chính thức công nhận và đã sớm đi vào triển khai hoạt động. Trong 12 đề tài thuộc Chương trình khoa học - công nghệ cấp nhà nước giai đoạn 2001 - 2005: "Phát triển Văn hoá, Con người và Nguồn nhân lực trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá", mã số KX.05, đề tài "Nghiên cứu, phân tích các chỉ số phát triển con người (HDI) của người Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005", mã số KX.05.05 đã được triển khai và luôn được sự chỉ đạo, quan tâm đặc biệt của Ban chủ nhiệm chương trình, của các cơ quan nghiên cứu khoa học và chỉ đạo thực tiễn.

Rõ ràng, đối với nước ta, nhu cầu tính chỉ số phát triển con người (HDI) ở cấp quốc gia đã được khẳng định. Điều đáng mừng là một số tỉnh, thành phố sau khi được tiếp cận với Báo cáo quốc gia phát triển con người năm 2001 do Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia biên soạn đã thể hiện sự hưởng ứng, quan tâm. Đặc biệt, ở tỉnh Quảng Ngãi, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo cho Cục Thống kê nghiên cứu nội dung chỉ tiêu này và tổ chức điều tra thu thập thông tin để tự tính chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh. Việc làm này xuất phát từ nhận thức là vấn đề không chỉ đơn giản nhằm đạt mục tiêu tăng giá trị HDI để nâng cao thứ hạng so với các địa phương khác, mà ở đây bằng việc tự tính toán, theo dõi động thái của HDI và của từng chỉ số thành phần để có sự điều chỉnh và hoạch định chính sách, chiến lược phát triển phù hợp với từng thời điểm, với hoàn cảnh đặc thù của

địa phương mình. Báo cáo kết quả điều tra chỉ số phát triển con người (HDI) Quảng Ngãi năm 2001 do Cục Thống kê Quảng Ngãi tiến hành đã được gửi lên Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 30 - 6 - 2002 và đang được sự cộng tác nghiên cứu để phát triển theo chiều sâu hệ thống các chỉ số liên quan đến phát triển con người.

Nhằm hỗ trợ các thông tin cần thiết về quan điểm và cách đo HDI để các tỉnh, thành có thể tự tính cho địa phương và đóng góp vào tài liệu chung của quốc gia, tháng 10 năm 2002, Ban Khoa giáo Trung ương phối hợp với Ban Chủ nhiệm Chương trình KX.05 đã chỉ đạo cho đề tài KX.05.05 tổ chức Hội thảo - Tập huấn cho 61 tỉnh, thành phố trong cả nước với chủ đề: “Đo đạc chỉ số phát triển con người Việt Nam: phương pháp tiếp cận và ứng dụng thực tiễn”. Thành phần tham dự của mỗi tỉnh, thành gồm có đại diện các cơ quan: Ủy ban nhân dân, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Khoa học - Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Cục Thống kê. Các đại biểu đã tham dự đầy đủ, nhiều tỉnh đã cử thêm đại biểu. Phát biểu tại lễ bế mạc, đại diện các tỉnh đều nhất trí cho rằng cuộc Hội thảo - Tập huấn này rất lý thú và hữu ích. Các tỉnh, thành đều thể hiện sự hưởng ứng và mong muốn cộng tác với các nhà khoa học để tính toán đo đạc HDI của địa phương mình.

Thực tế xây dựng và sử dụng trên phạm vi toàn cầu cũng như ở các quốc gia riêng lẻ hơn 10 năm qua cho thấy HDI tuy chưa phản ánh hết những khía cạnh của phát triển, nhưng chỉ số này đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu cung cấp được chuỗi số liệu để hình thành một hệ thống dữ liệu định lượng

giúp cho việc so sánh, xem xét động thái kinh tế - xã hội theo tương quan phát triển về thời gian (liên tục qua các năm), và về không gian (có số liệu để so sánh giữa các nước, hoặc trong từng nước có thể so sánh giữa các vùng, các dân tộc, các cộng đồng, các nhóm dân cư...). Với hệ thống dữ liệu đó, các quốc gia, các cộng đồng, địa phương có cơ sở để hoạch định, điều chỉnh chính sách, chiến lược phát triển cụ thể, phù hợp hơn với từng thời điểm, với hoàn cảnh đặc thù của mình. Chính vì thế, nhu cầu tính HDI trên phạm vi toàn cầu cũng như của từng quốc gia đã được khẳng định qua sự quan tâm đến Báo cáo phát triển con người của UNDP và qua số quốc gia tự xây dựng Báo cáo phát triển con người của mình ngày càng tăng.

Riêng với nước ta, sự ra đời của *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001* do Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia soạn thảo và công bố, cũng như Báo cáo kết quả điều tra chỉ số phát triển con người (HDI) Quảng Ngãi năm 2001 do tỉnh tự tiến hành đã khẳng định và thể hiện nhu cầu tính chỉ số phát triển con người (HDI) ở cấp quốc gia và cả cấp địa phương. Chắc chắn rằng việc đo đạc HDI được giải quyết sẽ cung cấp thêm một công cụ hữu ích giúp các địa phương hoạch định và điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với tình hình thực tế địa phương và hội nhập với các địa phương khác của cả nước.

NHÂN TỐ KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VÀ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

*TS. Trương Thị Thuý Hằng**

I. VAI TRÒ CỦA NHÂN TỐ KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VÀ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

Ngày nay chỉ tiêu *Tổng sản phẩm quốc gia (GNP)* hoặc *Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)*; và GNP hoặc GDP bình quân đầu người có ý nghĩa quan trọng, vì nó được coi là thước đo của sự phát triển, là thành tố then chốt trong phát triển đầu thế kỷ XXI, khi nạn đói trên toàn cầu vẫn không giảm bớt mà đang có xu hướng lan rộng, bất bình đẳng về thu nhập tiếp tục gia tăng. Về mặt lý thuyết, chỉ tiêu này còn là thành tố cơ bản trong hàm sản xuất để định lượng tác động của giá trị "Vốn con người" đối với quá trình phát triển.

Tuy nhiên, sự quá coi trọng giải quyết mục tiêu thoát khỏi nghèo đói đã dẫn đến không ít sự lệch lạc, quá đà, mất cân đối giữa các yếu tố tác động đến phát triển khiến cho bản thân sự phát triển cũng bộc lộ những mâu thuẫn, khủng hoảng. Hiện nay đã xuất hiện nhiều quan điểm về phát triển, trong đó nổi bật là quan điểm về phát triển con người (HD -

* Viện nghiên cứu Con người.

Human Development), được lượng hoá bằng chỉ số phát triển con người (HDI - Human Development Index) do UNDP đề xướng, được thể hiện trong hệ thống các Báo cáo phát triển con người toàn cầu hàng năm từ năm 1990 đến nay và gần 400 báo cáo của các khu vực, các quốc gia và cấp dưới quốc gia. Song trong chỉ số phát triển con người, nhân tố kinh tế vẫn được xem là một thành tố quan trọng và trong công thức do UNDP đề xướng, nhân tố kinh tế là 1 trong ba bộ phận cấu thành HDI.

II. CÁCH ĐO NHÂN TỐ KINH TẾ TRONG CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

1. Cách đo nhân tố kinh tế trong chỉ số phát triển con người của Báo cáo phát triển con người toàn cầu

Nhằm phản ánh thành tựu trung bình của mỗi quốc gia trên phương diện mức sống của sự phát triển con người, Báo cáo phát triển con người của UNDP từ năm 1990 đến nay đã sử dụng chỉ tiêu *GDP bình quân đầu người* theo sức mua tương đương tính bằng đôla Mỹ (PPP USD) để tính chỉ số kinh tế, một trong ba chỉ số thành phần của HDI.

Tuy nhiên, hiện nay để tính HDI và các chỉ tiêu phục vụ xây dựng Báo cáo phát triển con người thì trong các thước đo được đề xuất xem xét: GDP bình quân đầu người, GNP bình quân đầu người, Tiêu dùng cuối cùng bình quân đầu người, thước đo nào là tốt hơn, vẫn còn tiếp tục nghiên cứu.

1) *GDP bình quân đầu người*: Chỉ tiêu này có khả năng tính toán dễ hơn GNP song có hạn chế là thường không phản

ánh hết thu nhập cá nhân và chỉ tiêu của chính phủ, tích lũy. Chưa kể nhiều chi phí cho việc giải quyết các ảnh hưởng tiêu cực tới phát triển con người như chi phí giải quyết ô nhiễm môi trường, chi phí giải quyết tệ nạn xã hội... lại được tính vào như sự tăng trưởng của GDP, của nền kinh tế.

2) *GNP bình quân đầu người*: GNP gắn với thu nhập theo yêu cầu của phát triển con người nhiều hơn là GDP vì người dân có quyền trực tiếp sử dụng thu nhập này để thực hiện sự lựa chọn phù hợp nhất với mình. Điều này đã được Văn phòng Báo cáo phát triển con người (HDRO) tính đến nhưng khi tính HDI, khó sử dụng chỉ tiêu này do thống kê về chuyển nhượng thu nhập của những người làm ăn ở lãnh thổ ngoài và người ngoài làm ăn ở lãnh thổ mình chưa thể thực hiện được (kể cả đối với những khách du lịch vắng lai hay những người làm ăn qua biên giới), vì thế rất nhiều quốc gia chưa tính được chỉ tiêu này. Đây cũng là tình trạng của nước ta. Vì vậy, ở thời điểm hiện nay chưa có khả năng sử dụng chỉ tiêu này.

3) *Tiêu dùng cuối cùng bình quân đầu người*: Theo ý kiến của chuyên gia Wynandin Imawan, Giám đốc Cơ quan phân tích thống kê Indônêxia trong dịp giảng tại lớp tập huấn về phương pháp tính HDI tại Hà Nội tháng 5-2002, đối với trường hợp các địa phương có đầu tư nước ngoài (như Bà Rịa - Vũng Tàu của nước ta), có thể sử dụng chỉ tiêu này để tính HDI.

Với những lý do trên nên mặc dù chỉ tiêu GDP còn nhiều khiếm khuyết khi phản ánh đóng góp của nhân tố kinh tế vào phát triển con người, nhưng nó vẫn được sử dụng một

cách phổ biến khi tính chỉ số kinh tế trong các Báo cáo phát triển con người toàn cầu và của nhiều quốc gia.

2. Cách đo nhân tố kinh tế trong chỉ số phát triển con người của Báo cáo phát triển con người Việt Nam

Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001 - báo cáo phát triển con người đầu tiên của nước ta - do Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia chủ trì biên soạn với sự giúp đỡ của Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tại Hà Nội, chỉ tiêu *GDP bình quân đầu người* theo phương pháp sức mua tương đương tính theo đôla Mỹ (PPP USD) đã được sử dụng để tính chỉ số kinh tế, phục vụ tính chỉ số phát triển con người (HDI) của 61 tỉnh, thành nước ta theo công thức của UNDP. Với cách tính này, các tỉnh, thành có thể biết được vị thế về phát triển kinh tế của địa phương mình trong so sánh với các địa phương khác trong phạm vi toàn quốc và trong so sánh với các quốc gia khác qua số liệu của các Báo cáo phát triển con người toàn cầu.

Tuy nhiên, Niên giám thống kê toàn quốc do Tổng cục Thống kê ấn hành hàng năm của nước ta cho đến nay chưa công bố chính thức số liệu về GDP cấp tỉnh. Số liệu về chỉ tiêu *GDP bình quân đầu người* trong *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001* dựa vào niên giám do các tỉnh công bố, do đó còn gây nhiều ý kiến tranh luận.

Thứ nhất, về phương pháp luận tính GDP. Hiện nay, khi cộng GDP các tỉnh lên thấy còn lệch nhiều so với GDP toàn quốc do Tổng cục Thống kê công bố. Niên giám thống kê các tỉnh hiện nay thường công bố chỉ tiêu GDP cho cấp tỉnh và

chỉ tiêu giá trị sản xuất cho cả cấp tỉnh và cấp huyện, thị xã. Còn chỉ tiêu GDP cấp huyện, thị xã hầu như chưa được địa phương nào công bố chính thức. Như vậy, GDP cấp tỉnh được tính toán xuất phát từ nhu cầu của địa phương, do cơ quan thống kê các tỉnh tự tính toán phục vụ quản lý địa phương mình. Do vậy chưa có cơ sở đảm bảo phương pháp luận là đồng nhất, và có thể có những can thiệp khác từ bên ngoài làm mất tính khách quan của kết quả tính toán. Trong quá trình thực hiện đề tài KX.05.05 nghiên cứu chỉ số phát triển con người, một số địa phương đã mạnh dạn nghiên cứu tính toán GDP cho cấp huyện. Tuy nhiên, những nghiên cứu này còn cần tiếp tục được hoàn thiện về phương pháp luận.

Thứ hai, nguyên tắc tính GDP về không gian phải trên phạm vi lãnh thổ kinh tế, về thời gian phải thường trú từ một năm trở lên. Vì thế, kết quả sản xuất của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hoặc của tỉnh khác sẽ bị đem đi khỏi lãnh thổ tỉnh, gây nên ảo giác cho rằng cứ GDP cao thì mức sống cao mà thực chất không phải vậy. Như trường hợp Bà Rịa - Vũng Tàu với việc khai thác dầu mỏ hiện đang vượt trội hẳn các tỉnh, thành khác về GDP bình quân đầu người, kéo theo HDI cũng đứng đầu cả nước. Từ đó có ý kiến đề xuất nên sử dụng chỉ tiêu GNP bình quân đầu người.

Thứ ba, chỉ số giá dùng để chuyển đổi về giá so sánh năm 1994 của các tỉnh khác nhau do mỗi địa phương có đặc thù về sản xuất khác nhau nhưng trên phạm vi cả nước khi chuyển đổi áp dụng thống nhất một chỉ số giá nên kết quả tính GDP của tỉnh và của Tổng cục Thống kê hoàn toàn có khả năng khác nhau.

Thứ tư, quy định về chi phí trung gian áp dụng cho từng tỉnh. Chẳng hạn, Phòng Tổng hợp của Cục Thống kê Quảng Ngãi có ý kiến cho rằng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội khá tương đồng, nhưng khoảng cách về thứ hạng HDI khá lớn một phần là do trong cách tính GDP của Quảng Nam, chi phí trung gian chỉ chiếm 28,8%, còn của Quảng Ngãi là 38,8%, Bình Định là 37,3%.

Tuy nhiên, hiện nay, khi các địa phương có nhu cầu tính chỉ tiêu kinh tế không chỉ ở cấp tỉnh mà cả cấp quận, huyện, thị xã, trước hết để thực hiện chức năng quản lý kinh tế - xã hội, hoạch định chính sách nói chung, để tính HDI nói riêng, cuộc bàn luận về phương pháp luận và phương pháp đo lường các chỉ tiêu kinh tế cấp tỉnh, huyện càng trở nên sôi nổi và mang tính cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

Trong cuộc hội thảo về Tài khoản Quốc gia của các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam tham dự vào tháng 2 năm 2001 tại Băng Cốc, qua đề nghị của Thái Lan, các nước trong khu vực Đông Nam Á thống nhất đưa ra quyết nghị lập Tài khoản Quốc gia ở cấp dưới quốc gia. Trong số các nước tham gia cuộc họp này có Trung Quốc, Việt Nam, Indônêxia đã nhiều năm tính chỉ tiêu Tổng sản phẩm của tỉnh (Gross Regional Product - GRP). Điều này xuất phát từ thực tế khi chính quyền địa phương có ngân sách riêng, có quyền thu thuế riêng hoặc chia sẻ một tỷ lệ nào đó đối với thuế thu của nhà nước trung ương để chỉ tiêu cho phát triển kinh tế - xã hội địa phương thì chính quyền địa phương còn cần đến các chỉ tiêu tổng hợp như GRP để theo dõi tình hình. Đó là lý do Trung Quốc, Việt Nam, Indônêxia và một số nước khác lại thực hiện tính GRP cho từng tỉnh, thành phố. Tại Việt Nam

và Trung Quốc, cơ quan thống kê trung ương quyết định về nguyên tắc, chuẩn mực và chỉ hướng dẫn cho các cấp thống kê địa phương và tỉnh tự thực hiện. Ở Việt Nam còn có sự hợp tác giữa thống kê trung ương và địa phương để phân bổ những hoạt động có tính quốc gia xuống địa phương. Song phương pháp này không thể đảm bảo được tính đồng bộ giữa GRP địa phương và GDP trung ương với một số ý kiến tranh luận tiêu biểu vừa nêu trên.

III. GIẢI PHÁP ĐO NHÂN TỔ KINH TẾ CỦA CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI TRONG HOÀN CẢNH NƯỚC TA HIỆN NAY

1. Đo nhân tố kinh tế trong chỉ số phát triển con người khi xây dựng Báo cáo quốc gia

Để khắc phục tình trạng khi cộng GDP các tỉnh còn nhiều sai lệch so với GDP toàn quốc do Tổng cục Thống kê công bố, theo chúng tôi, có thể sử dụng phương pháp và kết quả tính toán lại GDP của các tỉnh do TS. Nguyễn Văn Chính, TS. Vũ Quang Việt, CN. Trần Văn, CN. Lê Hoàng giới thiệu trong cuốn *Kinh tế Việt Nam, những phân tích và đánh giá quan trọng* do Nxb. Thống kê, xuất bản năm 2002 tại Hà Nội.

2. Đo nhân tố kinh tế trong chỉ số phát triển con người khi xây dựng Báo cáo cấp địa phương

Quảng Ngãi là một ví dụ điển hình về nhu cầu tự tính toán HDI của cấp tỉnh. Từ thực tế tính chỉ số GDP cấp tỉnh phục vụ tính HDI của Quảng Ngãi, Phòng Tổng hợp thuộc Cục Thống kê Quảng Ngãi nêu ra ý kiến như sau:

a) Trong quá trình tính toán HDI nên sử dụng số liệu tại các địa phương như chỉ số giá thực tế địa phương, không cần thiết phải có sự phân bổ những hoạt động kinh tế không thuộc phạm vi quản lý của địa phương, không thực tế diễn ra ở địa phương theo tiêu chuẩn của Tổng cục Thống kê. Ở đây, lưu ý rằng, là chỉ số phát triển con người nên nó phải gắn chặt với con người ở từng nơi; những giá trị được phân bổ thực tế không phải là kết quả sản xuất - kinh doanh tại địa phương, và do đó cũng không có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nhân dân tại địa phương.

b) Về việc loại bỏ kết quả sản xuất của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ra khỏi GDP của tỉnh, thành phố:

- Nếu loại bỏ các yếu tố trên ra khỏi GDP của tỉnh, thành phố thì trong GDP của cả nước cũng cần loại bỏ một cách tương ứng.

- Nếu cho rằng kết quả sản xuất do FDI tạo ra sẽ được mang ra khỏi lãnh thổ (tỉnh, quốc gia), không ảnh hưởng đến đời sống nhân dân sở tại nên cần loại bỏ là không chính xác, vì đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thì tuy phần giá trị thặng dư được mang đi, nhưng những người lao động tham gia lao động sản xuất trong khu vực này được nhận tiền lương, tiền công, mà khoản thu nhập này lại là một trong những yếu tố cấu thành của GDP. Nên chăng nếu loại bỏ thì chỉ loại bỏ phần được mang đi.

Sau Hội thảo - Tập huấn cho 61 tỉnh, thành phố trong cả nước với chủ đề: “Đo đạc chỉ số phát triển con người Việt Nam: phương pháp tiếp cận và ứng dụng thực tiễn” tháng 10 năm 2002 do Ban Khoa giáo Trung ương phối hợp với Chương trình KX.05 chỉ đạo cho đề tài KX.05.05 tổ chức,

nhiều địa phương đã triển khai việc nghiên cứu, tính toán chỉ số phát triển con người (HDI) cho tỉnh và cấp huyện, thị xã. Việc xác định chỉ số kinh tế phục vụ tính HDI cấp tỉnh đã tương đối rõ ràng, mặc dù vẫn còn một số ý kiến như của Quảng Ngãi đã trình bày trên đây. Song tính chỉ số kinh tế cho cấp huyện, quận, thị xã như thế nào thì các ý kiến cũng giống như đối với việc tính GDP cấp tỉnh. Có một số chuyên gia cho rằng không hoặc chưa thể tính chỉ số GDP cho cấp huyện. Nhưng chính các địa phương lại cho biết do nhu cầu quản lý kinh tế - xã hội, những năm qua, có địa phương đã chỉ đạo cho cơ quan thống kê tính GDP cho cấp huyện, thị, có in sách công bố như Kiên Giang, Sóc Trăng; ngoài ra, cũng có địa phương không công bố trong sách nhưng vẫn tính toán chỉ tiêu này hàng năm.

Ngay ở cấp huyện, khi một số tỉnh chưa tính GDP cho từng huyện thì những người lãnh đạo, quản lý cộng đồng có nhu cầu và đã tiến hành tính chỉ tiêu kinh tế ở cấp huyện. Điển hình là huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu, từ năm 1995 đến năm 2000 đã tiến hành xác định GDP của huyện. Phương pháp được sử dụng là kết hợp giữa việc lấy nguồn số liệu quyết toán hàng năm sẵn có của các đơn vị có hạch toán độc lập với việc tổ chức điều tra mẫu đại diện (tỷ lệ 10 - 15%) đối với những đơn vị không hạch toán được và các hộ cá thể.

Một phương pháp khác đã được một số chuyên gia và cán bộ ngành thống kê trung ương và cấp huyện, cấp tỉnh đề xuất là dựa trên số liệu về giá trị sản xuất đã có của các huyện, thị, sử dụng một hệ số tính được từ GDP và giá trị sản xuất toàn tỉnh để điều chỉnh giá trị sản xuất của từng huyện, thị, lấy giá trị đó tạm coi như một chỉ tiêu phản ánh GRP của huyện, thị.

Có ý kiến đề xuất cần có các cuộc tổng điều tra định kỳ về các chỉ tiêu kinh tế với dần mẫu xuống tới cấp huyện. Trên cơ sở số liệu đó, những năm giữa hai cuộc tổng điều tra có thể áp dụng các số liệu chuyển dịch về tỷ trọng của các ngành để chuyển dịch GDP cho các năm.

Một cách làm đã được Cục Thống kê Kiên Giang và Sóc Trăng áp dụng tính GRP cho các huyện, thị là thống kê huyện, thị tiến hành thu thập thông tin theo yêu cầu thống nhất của Cục Thống kê tỉnh. Cục Thống kê tỉnh tổ chức tính cho toàn tỉnh và phân theo từng huyện, thị¹.

Một phương pháp khác là tính chỉ tiêu GDP cho cấp huyện, thị bằng phương pháp gián tiếp qua chỉ tiêu *thu nhập của dân cư*².

IV. ĐỘNG THÁI PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI - PHÁT TRIỂN KINH TẾ NƯỚC TA

Số liệu trong Bảng 1 của bài này cho thấy động thái GDP bình quân đầu người của nước ta liên tục ở trạng thái tăng tiến, mặc dù mức tăng qua từng năm không nhiều, song trong 10 năm đã đạt mức tăng gấp đôi, khẳng định đường lối đổi mới và những thành tựu về phát triển kinh tế, cải thiện mức sống của nhân dân.

1. TS. Nguyễn Văn Chính. TS. Vũ Quang Việt, CN. Trần Văn, CN. Lê Hoàng: *Kinh tế Việt Nam, những phân tích và đánh giá quan trọng*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002.

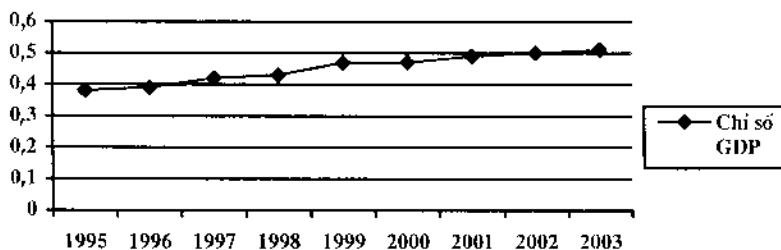
2. Đỗ Thịnh: *"Một phương pháp tính gián tiếp GDP của quận, huyện"* (Báo cáo viết cho đề tài KX.05.05).

Bảng 1. Động thái của Việt Nam về chỉ số GDP trong những năm qua

Năm	GDP thực tế bình quân đầu người
1990	1.000 PPP USD/người
1991	1.000 PPP USD/người
1992	1.000 PPP USD/ người
1993	1.100 PPP USD/người
1994	1.250 PPP USD/người
1995	1.010 PPP USD/người
1996	1.040 PPP USD/người
1997	1.208 PPP USD/người
1998	1.236 PPP USD/người
1999	1.630 PPP USD/người
2000	1.689 PPP USD/người
2001	1.860 PPP USD/người
2002	1.996PPP USD/người
2003	2.070 PPP USD/người
2004	2.300 PPP USD/người

Nguồn: *Báo cáo phát triển con người của UNDP từ 1990 đến 2004.*

**Hình 1. Động thái về chỉ số GDP của Việt Nam
từ 1995- 2003**



Tuy vậy, khi xem xét tương quan phát triển kinh tế - phát triển con người của Việt Nam qua các chỉ số GDP với HDI ở Bảng 2 của bài này thì thấy, mặc dù tăng lên nhưng chỉ số GDP năm 2003 cũng chỉ mới đạt 0,51, đóng góp vẫn còn thấp vào thành tựu phát triển con người. Đây là tình trạng chung của hầu hết các địa phương nước ta. Bên cạnh đó, thực tiễn cũng như những khuyến cáo mà Liên hợp quốc tại Việt Nam liên tiếp đưa ra trong Báo cáo thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của nước ta năm 2002 và năm 2003 về sự khác biệt khá lớn giữa các vùng, các tỉnh, thành, giữa các huyện, thị trong từng tỉnh, thành phố về điều kiện, mức độ phát triển kinh tế - xã hội là nguyên nhân thúc đẩy các huyện, thị, các tỉnh, thành muốn tính toán, đo lường nhân tố kinh tế để nhận diện rõ những khó khăn, thách thức, theo dõi được động thái phát triển kinh tế nói riêng, động thái phát triển con người nói chung của địa phương mình. Vì thế, nhu cầu tính chỉ số kinh tế trong việc đo lường phát triển con người cấp tỉnh, thành và cấp huyện, thị là thực sự cấp thiết.

**Bảng 2. Tương quan phát triển kinh tế - phát triển
con người của Việt Nam**

Năm báo cáo	HDI (H)		GDP (K)			Hệ số K/H	Hiệu số xếp hạng GDP bình quân đầu người (PPP USD) và xếp hạng HDI
	Xếp hạng	Giá trị chỉ số	GDP bình quân đầu người (PPP USD)	Xếp hạng	Giá trị chỉ số		
1995	120/174	0,539	1.010	151	0,17*	0,315	31
1996	121/174	0,540	1.040	148	0,11*	0,204	27
1997	121/175	0,557	1.208	147	0,18*	0,323	26
1998	122/174	0,560	1.236	148	0,18*	0,321	26
1999	110/174	0,644	1.630	133	0,47	0,730	23
2000	108/174	0,671	1.689	132	0,47	0,700	24
2001	101/162	0,682	1.860	120	0,49	0,718	19
2002	109/173	0,688	1.996	128	0,50	0,727	19
2003	109/175	0,688	2.070	130	0,51	0,741	21

Nguồn: Báo cáo phát triển con người của UNDP từ 1995 đến 2003.

Ghi chú: * Nếu tính theo công thức mới được UNDP áp dụng từ năm 1999 thì giá trị chỉ số GDP năm 1995=0,38, 1996=0,39, 1997=0,42, 1998=0,43.

Tính toán, đo đạc chỉ số kinh tế là một nhu cầu thực tế

xuất phát từ tình hình quản lý kinh tế - xã hội của các địa phương nước ta cũng như của các quốc gia khác trên thế giới.

Từ thực tiễn hiện nay ở nước ta cho thấy, có hai vấn đề cần giải quyết: một mặt, không lạm dụng đo GDP ở xã, phường là các cấp không có chức năng quản lý kinh tế - xã hội độc lập, có ngân sách riêng. Mặt khác, rất cần có sự khẩn trương vào cuộc của các nhà chuyên môn, các nhà nghiên cứu, các nhà hoạt động thực tiễn từ trung ương đến địa phương để đúc rút, tổng kết kinh nghiệm từ các địa phương đã tiến hành đo lường nhân tố kinh tế cấp tỉnh, huyện, từ đó có sự trao đổi, thống nhất những khái niệm, phương pháp, cách thức và giải pháp chung cho toàn quốc.

Đây không chỉ là việc gắn khoa học với thực tiễn mà là nhu cầu cấp bách mà thực tiễn đặt ra cho công tác khoa học và cho các cấp quản lý.

CHỈ TIÊU GDP TRONG HDI: MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG QUÁ TRÌNH SỬ DỤNG

TS. Trương Thị Thuý Hằng*

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ CHỈ TIÊU GDP

Trong *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001*, GDP được định nghĩa là "*Tổng sản phẩm Quốc nội - GDP* - Tổng sản lượng hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng cuối cùng mà một nền kinh tế tạo ra bởi cả dân sự và phi dân sự, không phân biệt do trong nước hay người nước ngoài tạo ra. GDP không bao gồm phần khấu trừ đối với khoản khấu hao vốn vật chất hay sự suy giảm và xuống cấp của tài nguyên thiên nhiên"¹.

Từ điển Kinh tế của Penguin² thì định nghĩa: Tổng sản phẩm Quốc dân (*Gross domestic product - GDP*): Một thước đo về tổng số sản phẩm và dịch vụ do một nền kinh tế sản xuất ra trong một thời kỳ được quy định, thường là một năm hay một quý. Việc này đạt được bằng cách định giá sản lượng các sản phẩm và các dịch vụ theo giá thị trường, và tổng hợp

* Viện nghiên cứu Con người.

1. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001 - Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.152.

2. Penguin: *Dictionary of Economics* do Phạm Đăng Bình, Nguyễn Văn Lập biên dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.

lại. Lưu ý rằng mọi sản phẩm trung gian không được tính đến mà chỉ những hàng hoá phục vụ cho sự tiêu thụ cuối cùng hay những hàng hoá đầu tư hay những thay đổi về chứng khoán là được tính đến. Điều này là do các giá trị của sản phẩm trung gian đã mặc nhiên được đưa vào giá cả của sản phẩm cuối cùng. Thuật ngữ "tổng" nói lên rằng không có sự khấu trừ về giá trị của chi phí về các hàng cơ bản đối với các mục đích thay thế được thực hiện. Vì thu nhập có được từ các khoản đầu tư và những tài sản có được ở nước ngoài không được tính đến mà chỉ có giá trị của lượng sản phẩm và dịch vụ tạo ra trong nước là được tính đến; do đó từ "trong nước" nhằm phân biệt nó với từ tổng sản phẩm quốc gia. Vì không có sự điều chỉnh nào đối với các loại thuế gián tiếp và trợ cấp, biện pháp này thường được gọi là "tổng sản phẩm trong nước theo giá cả thị trường"¹.

David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch thì định nghĩa GDP là "Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đo lường sản lượng được sản xuất ra bởi các yếu tố sản xuất nằm trong nền kinh tế quốc nội, bất kể ai là chủ sở hữu các yếu tố đó"².

GDP bình quân đầu người theo PPP USD là GDP bình quân đầu người của một nước, một địa phương được chuyển đổi sang đôla Mỹ trên cơ sở sức mua tương đương.

Trong đó, khái niệm *Sức mua tương đương (PPP)* được định nghĩa như sau: Tại mức giá theo sức mua tương đương (PPP), một đôla có sức mua trong nước ngang với một đôla

1. Xem *Sđd*, tr. 224.

2. David Begg, Stanley, Fischer, Rudiger Dornburch: *Kinh tế học*, Trường đại học Kinh tế quốc dân, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.9.

Mỹ ở nước Mỹ. PPP cũng có thể được thể hiện theo đơn vị tiền tệ của các nước khác hoặc quyền rút vốn đặc biệt (SDRs). PPP cho phép có sự so sánh chuẩn về giá thực tế giữa các quốc gia, cũng như tính tiện dụng của chỉ số giá cho phép so sánh giá trị thực theo thời gian; nếu không, tỷ giá hối đoái danh nghĩa có thể đánh giá quá cao hoặc quá thấp sức mua¹.

Cùng với GDP, người ta còn sử dụng chỉ tiêu GNP để đo lường sự tăng trưởng kinh tế. Định nghĩa về GNP trong *Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2001* như sau: “Tổng sản phẩm quốc gia - (GNP) - gồm GDP cộng thu nhập từ nước ngoài thuần, tức là khoản thu nhập mà người dân nhận từ nước ngoài do cung cấp các dịch vụ vật chất (lao động, vốn), trừ các khoản thanh toán cùng loại cho những người không cư trú thường xuyên đã đóng góp vào nền kinh tế trong nước”².

- Giữa 2 chỉ tiêu GDP và GNP có sự khác nhau:

GDP - Tổng sản phẩm quốc nội	GNP - Tổng sản phẩm quốc gia
Là những gì được làm ra trên một lãnh thổ, không phụ thuộc ai làm ra	Là những gì được làm ra bởi công dân của một lãnh thổ, không phụ thuộc làm ra ở đâu
Thể hiện sức mạnh kinh tế trên một lãnh thổ	Thể hiện sức mạnh kinh tế của một quốc gia

1. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001 - Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 154.

2. *Sđđ*, tr.153.

Tổng sản phẩm vùng - Gross Regional Product (GRP) - là Tổng sản phẩm của một vùng kinh tế, tỉnh, thành phố¹.

II. NHỮNG CUỘC BÀN LUẬN XOAY QUANH CHỈ TIÊU GDP VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA NÓ VỚI CÁC CHỈ TIÊU KHÁC

1) Trước khi xuất hiện các Báo cáo phát triển con người của UNDP và của một số quốc gia, mối quan hệ giữa GDP và chất lượng cuộc sống đã được một số học giả quan tâm và đề xuất cách tính GDP, cách tính thu nhập khác.

Nhà kinh tế Robert Repetto thuộc Viện Tài nguyên Thế giới đã đưa ra ý tưởng tính toán lại thu nhập quốc dân, với mong muốn các cơ quan thống kê của Liên hợp quốc, nơi đặt ra những nguyên tắc cho hệ thống đánh giá thu nhập quốc gia (SNA) sẽ sớm công nhận sự phá huỷ tài nguyên thiên nhiên như một vấn đề thuộc về thu nhập hiện tại. Robert Repetto đã chứng minh rằng mức tăng thu nhập thực tế của Costa Rica thấp hơn nhiều so với số liệu chính thức. Thêm nữa, cách tính GDP hiện nay đã tính gộp cả những suy thoái tài nguyên môi trường vào thu nhập quốc dân và do đó làm cho tổng sản phẩm quốc dân tăng quá mức.

Ở Anh, các nhà kinh tế thuộc Đại học Newcastle đã xây dựng cách tính áp dụng cho cả nông nghiệp và công nghiệp khai thác gỗ của nước này. Kết quả là: nếu tính cả những lợi ích thu được từ vành đai xanh và các công viên quốc gia cộng với những lợi ích về trồng rừng và thanh toán carbon dioxide

1. TS. Nguyễn Văn Chính, TS. Vũ Quang Việt...: *Kinh tế Việt Nam, những phân tích và đánh giá quan trọng*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002, tr. 97.

thì tổng sản phẩm sẽ tăng lên 25% so với giá trị thực.

Năm 1972, các giáo sư William Nordhaus và James Tobin thuộc trường Đại học Yale ước tính một con số gọi là *phúc lợi ròng* (*Net economic welfare - NEW*) điều chỉnh GNP bằng cách loại trừ những hàng có hại, cộng thêm giá trị của các hoạt động phi thị trường và tính cả giá trị nhàn rỗi. Với cách tính này, giá trị của NEW lớn hơn giá trị của GNP, nhưng nhìn chung, NEW tăng trưởng chậm hơn. Những hàng có hại (ô nhiễm) được sản sinh nhanh chóng, và sự nhàn rỗi tăng không nhanh như sản lượng của hàng hoá và dịch vụ. Những ước tính về NEW còn sơ lược, nhưng chúng nhắc nhở rằng GNP chưa là một số đo hoàn hảo về phúc lợi kinh tế. Tuy nhiên, do việc tập hợp những số đo thường xuyên về những hàng hoá có ích và có hại không được mua bán (hoặc đưa ra thị trường) và báo cáo để thường xuyên đánh giá giá trị tiềm ẩn của sự nhàn rỗi thường là khó khăn và tốn kém, nên GNP thực tế vẫn là số đo hoạt động kinh tế được sử dụng rộng rãi¹.

Gần với ý tưởng này, một nhóm học giả Mỹ - Clifford Cobb, Ted Halstead và Jonathan Rowe - đã nghiên cứu và đưa ra báo cáo về một chỉ số mới của Mỹ - The Genuine Progress Indicator, GPI - chúng tôi tạm dịch là "Chỉ số đo sự tiến bộ thực chất". Nội dung nghiên cứu của nhóm học giả được trình bày trong cuốn sách *The Genuine Progress Indicator: Summary of Data and Methodology*, San Francisco: Redefining Progress, 1995 và được giới thiệu tóm tắt qua bài "What's wrong with the GDP?" đăng trên

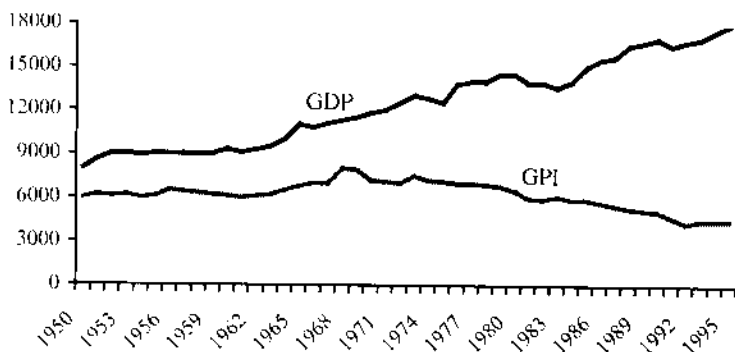
1. David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch: *Kinh tế học*, Trường đại học Kinh tế quốc dân, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr. 25.

Population Today, November 1997. Bài báo này đã được chúng tôi dịch, sử dụng để viết bài "Những hạn chế của chỉ số GDP và sự xuất hiện chỉ số mới GPI", đăng trên tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 4 năm 1998. Những hạn chế của GDP được tóm tắt như sau: *Thứ nhất*, GDP tính cả sự vi phạm pháp luật, ly hôn và tất cả những yếu tố suy đồi của xã hội giống như các thành tựu kinh tế. *Thứ hai*, GDP tăng lên cùng với những hoạt động gây ô nhiễm và những chi phí làm sạch môi trường. *Thứ ba*, GDP không tính đến sự phân phối thu nhập. *Thứ tư*, GDP không tính đến việc cạn kiệt tài nguyên và hủy hoại nguồn lực thiên nhiên.

Các học giả nói trên đã giới thiệu chỉ số GPI như một thước đo thử nghiệm các phúc lợi của quốc gia được biểu thị trong các điều khoản kinh tế. GPI bắt đầu với sự tiêu dùng có tính chất cá nhân, điều chỉnh cho phù hợp với phân phối thu nhập, sau đó cộng vào và trừ đi sự khác nhau của các yếu tố đại diện cho những thiệt hại hoặc lợi ích xã hội và sinh thái. Ví dụ, giá trị của công việc nội trợ, chăm sóc trẻ em, hoạt động từ thiện thì được cộng vào, còn giá trị của sự vi phạm pháp luật, của sự tan vỡ gia đình, của thất nghiệp, chống ô nhiễm môi trường thì được trừ đi. Như vậy, GPI bao gồm những giá trị của các hoạt động thị trường (tạo thu nhập) và phi thị trường (không tạo thu nhập). Chỉ số này đã được các học giả trên tính cho nước Mỹ từ năm 1950 đến năm 1995 trong công trình nghiên cứu đã đề cập trên. Theo tài liệu chúng tôi hiện có thì GPI của Mỹ đã tiếp tục được Clifford Cobb và cộng sự tính cho đến năm 1999. Trên biểu đồ do các học giả này thể hiện, GDP của Mỹ tăng nhanh, còn GPI không tăng tương ứng.

Hình 1. GDP và GPI của Mỹ (1950-1995)

USD/người (giá năm 1982)



Nguồn: *Redefining Progress, San Francisco, Copyright 1995.*

2) Chỉ số GDP đã được sử dụng như một yếu tố cấu thành để tính toán chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số phát triển có tính đến giới GDI trong các Báo cáo phát triển con người của UNDP cũng như của một số quốc gia.

Trong việc tính HDI đã sử dụng chỉ số *GDP bình quân đầu người* (hoặc *GNP bình quân đầu người*) theo sức mua tương đương tính bằng đôla Mỹ.

Trong việc tính GDI, từ *GDP bình quân đầu người* đã tính *Thu nhập ước tính của phụ nữ và nam giới* theo sức mua tương đương tính bằng đôla Mỹ.

Tuy nhiên, căn cứ vào quan sát thực tế và kết quả nghiên cứu thì theo quan điểm phát triển con người, GDP bình quân đầu người đạt đến một mức độ nhất định là có thể thoả mãn nhu cầu cơ bản của con người. Vượt trên giới hạn đó thì tác dụng của thu nhập không tăng lên theo tỷ lệ thuận mà sẽ

hạn chế dần. Để thể hiện ý tưởng đó, trong Báo cáo phát triển con người của UNDP từ năm 1999 đến nay, thu nhập được chiết khấu theo công thức sau đây:

$$\text{Chỉ số GDP} = \frac{\lg(x_i) - \lg(100)}{\lg(40000) - \lg(100)}$$

Trong đó:

x_i = GDP bình quân đầu người tính theo PPP USD

40000 và 100 = GDP bình quân đầu người tính theo PPP USD tối đa và tối thiểu (đây là 2 con số giả định).

Trong các Báo cáo phát triển con người của UNDP từ năm 1990 đến năm 1998 thu nhập được tính toán theo công thức:

$W(y) = y^*$ đối với $0 < y < y^*$

$= y^* + 2[(y - y^*)^{1/2}]$ đối với $y^* < y < 2y^*$

$= y^* + 2(y^{*1/2}) + 3[(y - y^*)^{1/3}]$ đối với $2y^* < y < 3y^*$

Trong đó:

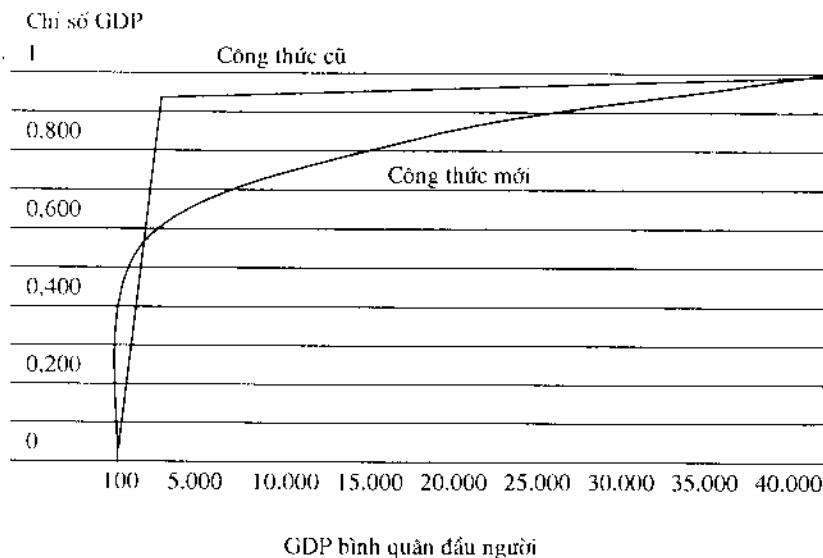
y = thu nhập theo PPP USD

y^* = mức ngưỡng thu nhập đầu người (PPP) theo thu nhập bình quân trên thế giới trong năm tính HDI. Mức thu nhập bình quân thế giới được coi là mức thu nhập cơ sở (ngưỡng) với ý nghĩa mỗi người cần phải có mức thu nhập trung bình của thế giới.

Lý do từ năm 1999 công thức này không được sử dụng nữa là vì nó tính toán thu nhập cao hơn rất nhiều so với mức cơ sở, xếp bất lợi những nước có thu nhập cao hơn mức cơ sở, gây bất lợi cho các nước có thu nhập vượt quá mức cơ sở. Trong nhiều trường hợp, thu nhập mất đi tính đại diện của nó đối với các khía cạnh về phát triển con người khác ngoài

khía cạnh cuộc sống chất lượng và lâu dài, và khía cạnh kiến thức.

Hình 2. Tính toán thu nhập theo công thức cũ và mới



Nguồn: Báo cáo phát triển con người 1999 của UNDP, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.172.

III. VẬN DỤNG CHỈ TIÊU GDP VÀO VIỆC XÁC ĐỊNH HDI CỦA VIỆT NAM: TIẾP CẬN VÀ GIẢI PHÁP

Trong *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001* do Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia biên soạn, chỉ tiêu GDP cũng được sử dụng là một trong ba yếu tố cấu thành chỉ số HDI. Tuy nhiên, theo chúng tôi, xét dưới góc độ

phát triển con người, ở nước ta cần lưu ý một số điểm khi sử dụng chỉ tiêu GDP:

Thứ nhất, GDP và vấn đề giới: Giới là một lĩnh vực mới được quan tâm ở nước ta từ đầu những năm 90 thế kỷ trước. Các số liệu của UNDP, của nhiều quốc gia và của nước ta đều cho thấy phụ nữ thường làm việc nhiều hơn nam giới, nhưng do quan niệm và cách tính toán coi việc nội trợ, gia đình là lao động không tạo ra thu nhập, đã hình thành quan niệm cho rằng phụ nữ cống hiến cho xã hội, cộng đồng, cũng như cho chính gia đình họ ít hơn so với nam giới. Một số chỉ tiêu, chỉ số trong các Báo cáo phát triển con người của UNDP cũng như của một số quốc gia đã phản ánh tình trạng lao động không được tính công (như "Tỷ lệ phụ nữ làm việc trong các gia đình không được trả lương" trong bảng "Chênh lệch trong các hoạt động kinh tế theo giới tính" và "Tỷ lệ thời gian làm việc trong hoạt động tạo thu nhập và hoạt động không tạo thu nhập" trong bảng "Khoảng cách về gánh nặng trong công việc và phân bổ thời gian theo giới tính", Báo cáo phát triển con người 1999 của UNDP). Tuy nhiên, giá trị của các lao động này cho đến nay chưa được tính toán đầy đủ và cũng chưa được cộng vào GDP. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến nam giới nước ta cũng như ở nhiều quốc gia khác không thích làm việc nội trợ, gia đình. Từ đó, một giả định đã được đưa ra: Khi công việc nội trợ, gia đình được tính công, được cộng vào GDP, có lẽ nam giới sẽ tham gia nhiều hơn? Và các mối quan hệ gia đình, giới nhờ đó sẽ được cải thiện theo chiều hướng tích cực hơn?

Thứ hai, GDP và các vấn đề xã hội: Hiện nay, trong tính

toán GDP chưa phân biệt những chi phí có ích cho xã hội (như cứu trợ, chăm sóc trẻ em có khó khăn, trẻ lang thang cơ nhỡ, chăm sóc người cao tuổi, các hoạt động từ thiện) với các chi phí liên quan đến việc giải quyết sự vi phạm pháp luật, ly hôn và tất cả những yếu tố suy đồi của xã hội (chi phí để giải quyết tệ nạn xã hội như tuyên truyền, bài trừ ma túy, mại dâm, chi phí cho hoạt động của lực lượng cảnh sát, cho việc theo dõi, bắt, giam giữ tội phạm và các biện pháp an ninh khác...). Trong khi một thực tế ở các thành phố lớn của nước ta là HDI và chỉ số GDP cao, cả chỉ số giáo dục, chỉ số tuổi thọ cũng cao, song tỷ lệ ly hôn, tỷ lệ tội phạm, tệ nạn xã hội cũng gia tăng nhanh hơn một số tỉnh có HDI, chỉ số GDP, chỉ số giáo dục, chỉ số tuổi thọ thấp hơn.

Thứ ba, GDP và vấn đề các nguồn vốn tự nhiên (natural resources), môi trường: Ở nước ta, môi trường xuống cấp nghiêm trọng, các nguồn vốn tự nhiên bị tàn phá, kiệt quệ đang là vấn đề nổi lên như một thách thức không chỉ của các thành phố, các khu vực kinh tế có tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao mà cả của những vùng kinh tế chưa phát triển (nạn phá rừng, khai thác rừng, khai thác nước ngầm bừa bãi v.v. và v.v.). Nhưng chi phí để xử lý ô nhiễm môi trường, để trồng-khôi phục rừng... lại được cộng vào GDP, góp phần vào sự tăng trưởng cao của GDP nước ta những năm qua (!).

Một khía cạnh khác của quan hệ GDP và các nguồn vốn tự nhiên là trong quá trình tính chỉ số GDP và HDI của nước ta cũng như các nước khác, một số nơi có nguồn vốn tự nhiên - đặc biệt là mỏ dầu - thì chỉ số GDP của địa phương đó rất cao. Trường hợp Bà Rịa - Vũng Tàu của nước ta, vùng

Tyumen của Liên bang Nga có GDP bình quân đầu người theo PPP USD và chỉ số GDP cao nhất, nhưng chỉ số tuổi thọ và chỉ số giáo dục thấp hơn một số vùng, tỉnh, thành phố khác¹. Với chỉ số GDP cao như vậy, xét chung HDI của các địa phương này rất cao (HDI của Bà Rịa - Vũng Tàu cao nhất nước ta, HDI của vùng Tyumen cao thứ hai trong Liên bang Nga). Như vậy, rõ ràng còn tồn tại một sự "bất ổn" khi tính chỉ số HDI cho các địa phương đó. Vì HDI cao ở đây chưa tương đồng với phát triển con người cao ở yếu tố tuổi thọ và giáo dục.

Thứ tư, GDP theo sức mua tương đương: Trong các Báo cáo phát triển con người của UNDP chỉ số này đã được tính toán cho các quốc gia. Báo cáo phát triển con người của một số quốc gia cũng như của Việt Nam năm 2001 đã tính toán chỉ số này cho từng vùng, tỉnh. Tuy nhiên, trong Báo cáo của Việt Nam "Hệ số quy đổi theo sức mua tương đương áp dụng trong cách tính chỉ số phát triển con người cho các tỉnh được suy ra từ hệ số áp dụng trong Báo cáo toàn cầu"². Song thực tế cho thấy hệ số chung này chưa phản ánh được tình hình là có sự chênh lệch giá cả - chỉ số đắt đỏ - giữa các địa phương.

1. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001 - Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 118 và *Human Development Report 2000 Russian Federation*, Moscow, 2001, tr.114.

2. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001 - Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 116.

Nhưng để tính được chỉ số đất đỏ này, lựa chọn và sử dụng "rổ hàng hoá" nào cho phù hợp với quy mô và khả năng nhân lực, tài chính khi điều tra, nghiên cứu và xây dựng Báo cáo phát triển con người Việt Nam định kỳ của nước ta còn là vấn đề cần tiếp tục thảo luận.

KẾT LUẬN

Từ những thông tin trên đây, có thể thấy, cho đến nay, GDP vẫn được sử dụng như một chỉ tiêu thông dụng, phổ biến để đánh giá sự tăng trưởng kinh tế. Nhiều nơi, nhiều lúc, ở nước ta cũng như ở một số quốc gia khác, GDP tăng còn được coi như dấu hiệu đảm bảo cho sự phát triển tích cực của kinh tế - xã hội của địa phương, của quốc gia. Song theo chúng tôi, nên nhấn mạnh GDP chỉ là chỉ tiêu phản ánh sự phát triển của các ngành kinh tế (bao gồm cả các dịch vụ để khắc phục những mặt trái của sự tăng trưởng kinh tế, của xã hội...). Từ góc độ phát triển con người và trong mối tương quan với các yếu tố tuổi thọ và giáo dục thì một mặt, GDP tăng và kinh tế phát triển tạo điều kiện cho nâng cao tuổi thọ, cho phát triển giáo dục. Nhưng để điều kiện đó biến thành hiện thực thì cần những việc làm khác từ các cấp vĩ mô như đường lối, chủ trương, chính sách của nhà nước cho đến việc thực hiện cụ thể ở từng địa phương, cộng đồng. Mặt khác, cần nhìn rõ thực chất nội dung của GDP để thấy rõ những hạn chế của chỉ tiêu này, đặc biệt là dưới góc độ phát triển con người. Từ đó, có sự điều chỉnh chính sách vĩ mô và những chương trình hành động cụ thể của các địa phương cho phù hợp với mục tiêu phát triển con người.

TƯƠNG QUAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI NHÌN TỪ THỰC TIỄN VIỆT NAM QUA CÁC CHỈ SỐ GDP VÀ HDI

*TS. Trương Thị Thuý Hằng**

Một trong những mục tiêu cụ thể của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 của nước ta đã được Đại hội IX của Đảng, tháng 4 năm 2001 xác định là: "Nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta". Điều đặc biệt là lần đầu tiên chỉ số phát triển con người (HDI) đã cùng những chỉ tiêu tăng GDP trở thành mục tiêu chiến lược của cả nước, cả dân tộc.

Để thực hiện được mục tiêu đó, xem xét, phân tích mối tương quan giữa HDI và chỉ số GDP của từng tỉnh, thành là rất cần thiết cho việc xác định ưu tiên và tiến độ thực hiện thích hợp.

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI: SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CÁC KHÁI NIỆM VÀ CÔNG CỤ PHÂN TÍCH

1. Quá trình hình thành, phát triển các khái niệm và công cụ

Cuộc chiến chống đói nghèo đã tồn tại cùng lịch sử phát

* Viện nghiên cứu Con người.

triển nhân loại, lịch sử của dân tộc ta. Bởi vậy, mục tiêu thoát khỏi nghèo đói đã khiến cho tăng trưởng kinh tế trở thành mục tiêu trọng yếu của các quốc gia. Vì thế, sự tiến bộ của một quốc gia thường chỉ được phản ánh bằng tỷ lệ tăng *Tổng sản phẩm quốc gia GNP* hoặc *Tổng sản phẩm quốc nội GDP*; và GNP hoặc GDP bình quân đầu người được coi là thước đo của sự phát triển. Thậm chí, chỉ tiêu này đã được sử dụng để phân loại các quốc gia là phát triển hay kém phát triển. Về thực chất, phát triển đã bị đánh đồng với *tăng trưởng kinh tế*. Còn con người thường được coi là một loại “vốn” - *Human capital* - bên cạnh các loại “vốn tài nguyên”, “vốn thiết bị”, “vốn công nghệ”, “vốn tài chính” và được nhìn nhận như một nhân tố sản xuất mà thôi.

Đến những năm 70 và 80 của thế kỷ XX, trước thực tế hiển nhiên của nghèo đói, thất nghiệp tràn lan, bất bình đẳng ngày càng sâu sắc, người ta bắt đầu nói tới khái niệm *phát triển kinh tế*. Phát triển ở đây không còn đồng nghĩa với *tăng trưởng kinh tế* mà hàm nghĩa đi đôi với việc tăng GDP bình quân đầu người là sự phân phối công bằng hơn, xoá bỏ đói nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp cả về phương diện giá trị và lao động. Con người ít nhiều đã được quan tâm hơn từ góc độ hưởng thụ các thành quả của tăng trưởng kinh tế. Nhưng con người vẫn chưa thoát khỏi sự nhìn nhận như một loại công cụ để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế.

Đến những năm 80 thế kỷ trước, khái niệm phát triển kinh tế vẫn vấp phải một thực tế: ở nhiều nước có GDP bình

quân đầu người cao, cơ cấu kinh tế hiện đại nhưng tuổi thọ, trình độ học vấn của dân cư rất thấp, trong khi tỷ lệ chết của trẻ em lại khá cao. Tư tưởng *“con người và sự phát triển con người là mục tiêu quan trọng nhất của sự tiến bộ xã hội”* được xem xét và đến giữa những năm 1980 đã trở nên phổ biến hơn và nhận được sự ủng hộ rộng rãi. Con người đã được trở về vị trí trung tâm, vừa là động lực, vừa là mục tiêu đích thực của phát triển, không phải là một loại công cụ hay một loại “vốn”.

Đến thời điểm năm 1990, với sự ra đời của Báo cáo phát triển con người của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc - UNDP, quan điểm *“con người và sự phát triển con người là mục tiêu quan trọng nhất của sự tiến bộ xã hội”* đã chính thức được lượng hoá bằng việc tính toán và công bố xếp hạng *chỉ số phát triển con người (HDI)* cho 130 quốc gia và vùng lãnh thổ. Với sự xuất hiện đều đặn hàng năm cùng với số nước được tính HDI tăng lên, sự hưởng ứng cách đo lường phát triển mới này đã thể hiện ở những con số rất đáng chú ý: cho đến năm 2003, gần 400 Báo cáo phát triển con người tầm quốc gia và khu vực đã được 120 nước ấn hành hàng năm, cùng với chín báo cáo khu vực.

Tuy nhiên, cho đến đầu thế kỷ XXI hiện nay, thuật ngữ “các nước phát triển” và “các nước đang phát triển” vẫn chỉ hàm nghĩa thuần túy là phát triển hay đang phát triển về kinh tế. Vì thế, đến năm 2001, mối quan hệ phát triển kinh tế - phát triển con người vẫn được Báo cáo phát triển con người của UNDP lưu ý: “Phát triển con người không chỉ là sự tăng giảm của thu nhập quốc dân, mà còn là tạo ra một môi

trường trong đó mọi người có thể phát triển mọi khả năng của mình và làm chủ một cuộc sống sáng tạo, hữu ích, phù hợp với lợi ích và nhu cầu của họ... Do vậy, phát triển có ý nghĩa là mở rộng những lựa chọn của con người để hướng tới cuộc sống mà họ coi trọng"¹.

Như vậy, qua một quá trình vận động trải nghiệm thực tế, các khái niệm về phát triển đã đi từ *tăng trưởng kinh tế* đến *phát triển kinh tế* và tới thời điểm hiện nay là *phát triển con người*. Từ chỗ nhìn nhận kinh tế như một mục tiêu, yếu tố độc tôn duy nhất, các khái niệm về phát triển đến nay đã chuyển sang chỗ nhìn nhận con người mới đích thực là mục tiêu và động lực của phát triển. Sự tiến triển, thay đổi này được thể hiện nhất quán cả trong cấu trúc của HDI và việc lựa chọn phương pháp luận, công thức tính HDI và GDP.

2. Các góc độ tiếp cận tương quan phát triển kinh tế - phát triển con người

Có thể xem xét mối tương quan giữa 2 chỉ số này từ nhiều góc độ khác nhau. Các cách tiếp cận được sử dụng trong bài viết này là:

- *Xếp hạng* các chỉ số.

- *Giá trị* các chỉ số.

- *Hệ số giữa các chỉ số*: ký hiệu K là giá trị chỉ số GDP, H là giá trị HDI. Hệ số K/H phản ánh sự đóng góp của chỉ tiêu tăng trưởng - phát triển kinh tế vào phát triển con người.

1. UNDP: *Báo cáo phát triển con người 2001*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.13.

Hiện nay, trên thế giới, nếu một quốc gia, địa phương nào có $K/H \geq 0,75$ thì được xem là đạt mức tương thích trung bình về phát triển kinh tế - phát triển con người; phần đóng góp của kinh tế vào phát triển con người đạt mức trung bình. Nếu $K/H < 0,75$ thì tính tương thích này là thấp, kinh tế đóng góp, tác động còn ít vào phát triển con người

II. TƯƠNG QUAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA VIỆT NAM

1. Tương quan phát triển kinh tế - phát triển con người của Việt Nam qua Báo cáo phát triển con người của UNDP được công bố từ năm 1995 đến năm 2004

Số liệu trong Bảng 1 của bài này cho thấy động thái tương quan phát triển kinh tế - phát triển con người của nước ta như sau:

- Xếp hạng và giá trị của HDI và chỉ số GDP đã tăng dần qua các năm.

- Khoảng cách chênh lệch giữa *xếp hạng GDP bình quân đầu người (PPP USD)* với *xếp hạng HDI* đã thu hẹp dần.

- Hệ số K/H được công bố từ năm 1999 đến năm 2004 được duy trì ở mức hơn 0,7, đặc biệt theo số liệu công bố năm 2004 đã đạt đến mức trung bình là 0,75.

Theo Báo cáo phát triển con người 2004 của UNDP với số liệu năm 2002, về HDI, nước có giá trị HDI cao nhất là NaUy 0,939; thấp nhất là Xiêra Lêôn 0,273; về GDP, nước có giá trị chỉ số cao nhất là Lúcxămbua 1,0; thấp nhất là Timor- Leste (Đông Timo) 0,26. Về HDI, nước ta thuộc nhóm 78 quốc gia

phát triển con người trung bình ($0,8 > \text{HDI} > 0,5$). Về GDP, trước năm 2000, Việt Nam vẫn thuộc nhóm phát triển trung bình thấp (chỉ số GDP $< 0,5$), từ năm 2000 đến nay đã vượt lên mức trung bình với chỉ số GDP $\geq 0,5$.

Bảng 1. Tương quan phát triển kinh tế - phát triển con người của Việt Nam

Năm báo cáo	HDI (H)		GDP (K)			Hệ số K/H	Chênh lệch xếp hạng GDP bình quân đầu người (PPP USD) với xếp hạng HDI
	Xếp hạng	Giá trị chỉ số	GDP thực tế bình quân đầu người (PPP USD)	Xếp hạng	Giá trị chỉ số		
1995	120/174	0,539	1010	151	0,17*	0,315	31
1996	121/174	0,540	1040	148	0,11*	0,204	27
1997	121/175	0,557	1208	147	0,18*	0,323	26
1998	122/174	0,560	1236	148	0,18*	0,321	26
1999	110/174	0,644	1630	133	0,47	0,730	23
2000	108/174	0,671	1689	132	0,47	0,700	24
2001	101/162	0,682	1860	120	0,49	0,718	19
2002	109/173	0,688	1.996	128	0,50	0,726	19
2003	109/175	0,688	2.070	130	0,51	0,741	21
2004	112/177	0,691	2.300	124	0,52	0,752	12

Nguồn: Báo cáo phát triển con người của UNDP từ 1995 đến 2004.

Ghi chú: Năm báo cáo thường không trùng mà muộn hơn năm số liệu từ 2 đến 3 năm, ví dụ Báo cáo phát triển con người công bố năm 2004 sử dụng số liệu phần lớn là của năm 2002.

* Nếu tính theo công thức mới được UNDP áp dụng từ năm 1999 thì giá trị chỉ số này năm 1995= 0,38, 1996= 0,39, 1997= 0,42, 1998=0,43.

2. Tương quan phát triển kinh tế - phát triển con người của Việt Nam so với các nước ASEAN

Với số liệu của Báo cáo phát triển con người công bố năm 2004 của UNDP, trong 10 nước ASEAN, Việt Nam xếp thứ 7 về giá trị HDI, thứ 7 về giá trị chỉ số GDP và thứ 9 về hệ số K/H. Như vậy, ngay trong khối ASEAN, Việt Nam vẫn ở tốp 5 nước phát triển chậm, kém khá xa Philippin - nước đứng thứ 5 trong khối - về HDI, kém Indônêxia - nước đứng thứ 6 trong khối - chút ít về HDI nhưng kém khá nhiều về chỉ số GDP. Đặc biệt, nếu xét về tính tương thích phát triển kinh tế - phát triển con người thì Việt Nam chỉ hơn Mianma, kém cả Campuchia, Lào.

Bảng 2. Tương quan phát triển kinh tế - phát triển con người của các nước ASEAN

Các nước ASEAN	HDI (H)		GDP (K)			Hệ số K/H	Chênh lệch xếp hạng GDP bình quân đầu người (PPP USD) với xếp hạng HDI
	Xếp hạng	Giá trị chỉ số	GDP bình quân đầu người (PPP USD)	Xếp hạng	Giá trị chỉ số		
		2002			2002		
Xingapo	25	0,902	24.040	22	0,92	1,020	-3
Brunây	33	0,867	19.210	28	0,88	1,015	-4
Malaixia	59	0,793	9.120	57	0,75	0,946	-2
Thái Lan	76	0,768	7.010	65	0,71	0,924	-9
Philippin	83	0,753	4.170	105	0,62	0,823	22
Indônêxia	111	0,692	3.230	113	0,58	0,838	2
Việt Nam	112	0,691	2.300	124	0,52	0,752	12
Mianma	132	0,551	1.027	158	0,38	0,708	26
Campuchia	130	0,568	2.060	131	0,50	0,880	1
Lào	135	0,534	1.720	137	0,47	0,880	2

Nguồn: Báo cáo phát triển con người của UNDP 2004. Cột hệ số K/H xử lý từ hai cột giá trị chỉ số HDI và GDP.

III. TƯƠNG QUAN CỦA 61 TỈNH, THÀNH PHỐ NƯỚC TA VỀ HDI VÀ CHỈ SỐ GDP

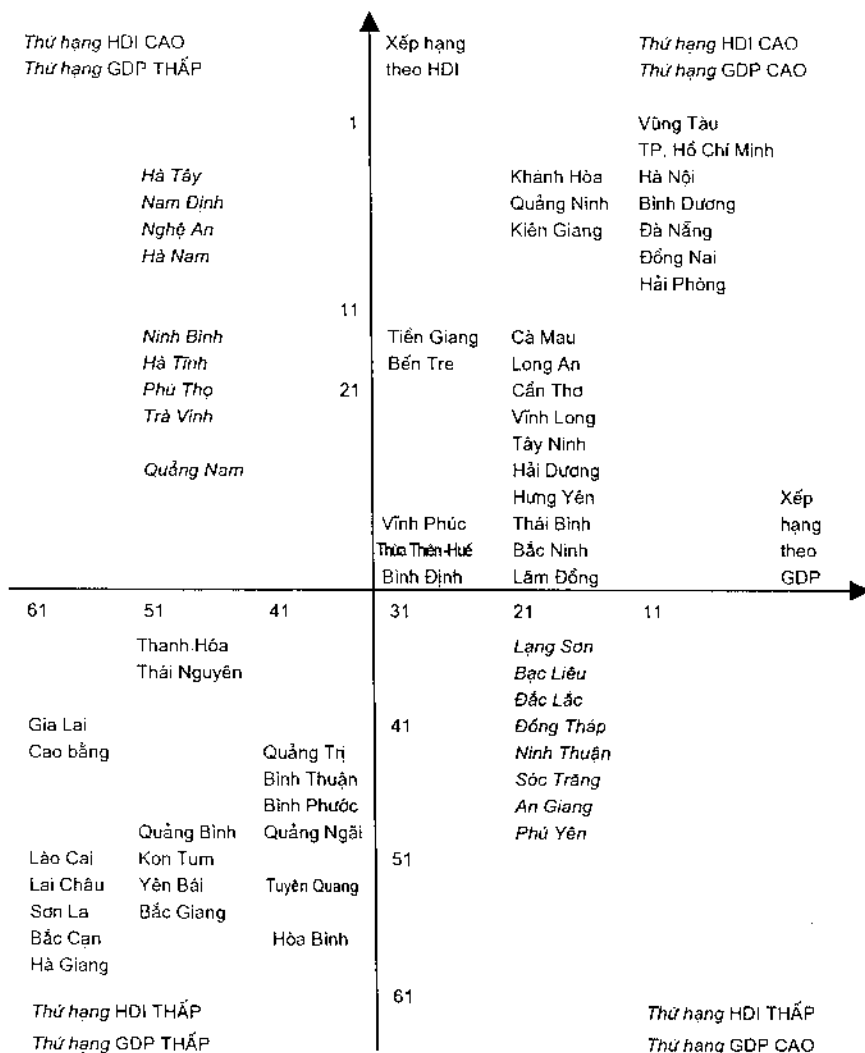
Lần đầu tiên chỉ số GDP bình quân đầu người và HDI của 61 tỉnh, thành phố nước ta đã được tính toán, xếp hạng (với các yếu tố và theo công thức tính đã được sử dụng từ năm 1999 trong Báo cáo phát triển con người toàn cầu do UNDP công bố) trong *Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2001* do Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia chủ trì với sự giúp đỡ của UNDP tại Việt Nam.

1. Tương quan theo xếp hạng HDI và chỉ số GDP

1) Số liệu trong Bảng 3 của bài này cho thấy thứ hạng theo chỉ số GDP của các tỉnh, thành phố khác biệt nhiều so với thứ hạng theo HDI. Nổi bật lên là có sự đảo hạng ở phần lớn các tỉnh (xếp hạng HDI cao hoặc thấp hơn chỉ số GDP). Chênh lệch giữa xếp hạng GDP và xếp hạng HDI của các tỉnh cũng khá nhiều.

2) Phân bố 61 tỉnh, thành phố nước ta trong tương quan theo xếp hạng GDP và theo xếp hạng HDI được thể hiện trong Hình 1 của bài này.

Hình 1. Tương quan xếp hạng HDI và GDP của 61 tỉnh, thành phố



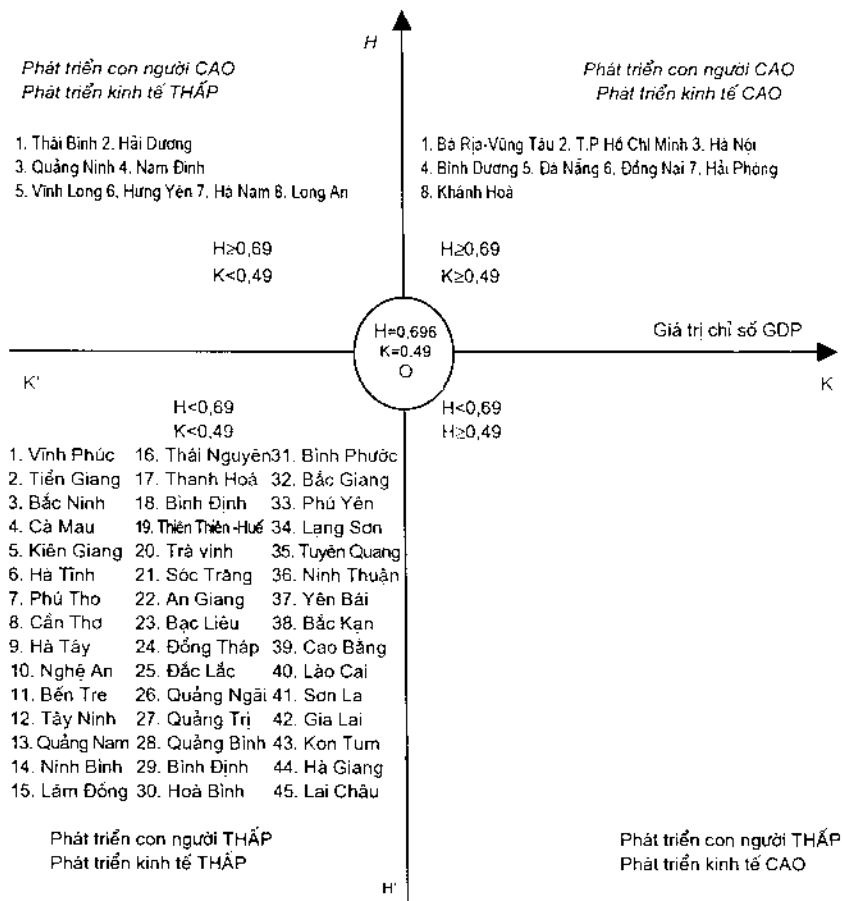
**Bảng 3. Tương quan giữa HDI và chỉ số GDP
của 61 tỉnh, thành phố**

Tỉnh	GDP/người		HDI		Chênh lệch giữa xếp hạng GDP và xếp hạng HDI	Hệ số K/H
	Xếp hạng	Giá trị chỉ số	Xếp hạng	Giá trị chỉ số		
Bà Rịa-Vũng Tàu	1	0,830	1	0,835	0	0,994
T.P. Hồ Chí Minh	2	0,660	3	0,796	-1	0,829
Hà Nội	3	0,598	2	0,798	1	0,749
Bình Dương	4	0,543	6	0,726	-2	0,748
Đà Nẵng	5	0,517	4	0,760	1	0,681
Đồng Nai	6	0,514	7	0,714	-1	0,720
Hải Phòng	7	0,496	5	0,733	2	0,677
Khánh Hoà	8	0,489	10	0,707	-2	0,692
Kiên Giang	9	0,469	21	0,678	-12	0,692
Quảng Ninh	10	0,468	11	0,703	-1	0,666
Cà Mau	11	0,465	20	0,680	-9	0,684
An Giang	12	0,463	38	0,653	-26	0,709
Long An	13	0,462	16	0,686	-3	0,672
Cần Thơ	14	0,460	24	0,670	-10	0,687
Vĩnh Long	15	0,453	13	0,695	2	0,652
Trà Vinh	16	0,452	36	0,656	-20	0,689
Tiền Giang	17	0,448	18	0,684	-1	0,655
Sóc Trăng	18	0,446	37	0,654	-19	0,682
Bến Tre	19	0,442	27	0,668	-8	0,662
Tây Ninh	20	0,438	28	0,666	-8	0,657
Bạc Liêu	21	0,431	39	0,649	-18	0,664
Hải Dương	22	0,427	9	0,711	13	0,601
Đắc Lắc	23	0,421	41	0,647	-18	0,651
Hưng Yên	24	0,416	14	0,691	10	0,602
Đồng Tháp	25	0,409	40	0,648	-15	0,631
Thái Bình	26	0,400	8	0,714	18	0,560
Bắc Ninh	27	0,396	19	0,680	8	0,582
Vĩnh Phúc	28	0,391	17	0,685	11	0,571
Thừa Thiên-Huế	29	0,390	35	0,658	-6	0,593

Lâm Đồng	30	0,388	31	0,662	-1	0,587
Bình Định	31	0,387	34	0,659	-3	0,588
Phù Yên	32	0,387	49	0,631	-17	0,613
Lạng Sơn	33	0,387	50	0,628	-17	0,615
Ninh Thuận	34	0,386	52	0,616	-18	0,627
Hà Tây	35	0,385	25	0,669	10	0,575
Nam Định	36	0,380	12	0,700	24	0,542
Phủ Thọ	37	0,377	23	0,675	14	0,559
Hà Nam	38	0,377	15	0,691	23	0,546
Quảng Nam	39	0,377	29	0,666	10	0,566
Thanh Hoá	40	0,375	33	0,659	7	0,569
Nghe An	41	0,374	26	0,669	15	0,559
Quảng Trị	42	0,374	43	0,643	-1	0,583
Bình Thuận	43	0,371	45	0,642	-2	0,578
Gia Lai	44	0,370	58	0,546	-14	0,678
Cao Bằng	45	0,365	55	0,576	-10	0,634
Quảng Bình	46	0,362	44	0,642	2	0,564
Hà Tĩnh	47	0,362	22	0,677	25	0,535
Quảng Ngãi	48	0,362	42	0,645	6	0,561
Bình Phước	49	0,359	47	0,632	2	0,568
Kon Tum	50	0,356	59	0,534	-9	0,667
Thái Nguyên	51	0,355	32	0,660	19	0,538
Tuyên Quang	52	0,347	51	0,621	1	0,560
Yên Bái	53	0,344	53	0,612	0	0,562
Bắc Giang	54	0,344	48	0,632	6	0,544
Hoà Bình	55	0,342	46	0,637	9	0,537
Ninh Bình	56	0,339	30	0,663	26	0,511
Lào Cai	57	0,337	56	0,559	1	0,603
Lai Châu	58	0,314	61	0,486	-3	0,646
Sơn La	59	0,312	57	0,549	2	0,568
Bắc Cạn	60	0,292	54	0,594	6	0,492
Hà Giang	61	0,282	60	0,503	1	0,561

Nguồn: Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001.

**Hình 2. Sơ đồ tương quan phát triển con người -
phát triển kinh tế**



Vùng HOK: $H \geq 0,69$, $K \geq 0,49$ gồm 8 tỉnh, thành phố

Vùng K'OH: $H \geq 0,69$, $K < 0,49$ gồm 8 tỉnh, thành phố, trong đó 4 tỉnh từ 5-8 mới xấp xỉ đạt mức toàn quốc ($H=0,691-0,686$)

Vùng K'OH': $H < 0,69$, $K < 0,49$ gồm 45 tỉnh, thành phố

Vùng H'OK: $H < 0,69$, $K \geq 0,49$ gồm 0 tỉnh, thành phố

Ghi chú: $H=0,696$ là giá trị HDI của toàn quốc theo Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001.

$K=0,49$ là giá trị chỉ số GDP thực tế bình quân đầu người của toàn quốc theo Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001.

Trong 44 tỉnh, thành phố có mối quan hệ thuận chiều thì:

- Thứ hạng GDP cao và thứ hạng HDI cũng cao có 25 tỉnh.
- Thứ hạng GDP thấp và thứ hạng HDI cũng thấp có 19 tỉnh.

Số tỉnh thuộc nhóm quan hệ ngược chiều có 17. Trong đó:

- Thứ hạng GDP cao nhưng thứ hạng HDI thấp có 8 tỉnh.
- Thứ hạng GDP thấp nhưng thứ hạng HDI cao có 9 tỉnh.

Như vậy, theo thứ hạng thì đã có 25 tỉnh, thành phố đạt độ tương thích tốt. Trong số 36 tỉnh, thành phố còn lại, nhóm 19 tỉnh có cả 2 loại thứ hạng thấp đặc biệt còn nhiều khó khăn.

2. Tương quan giữa 61 tỉnh, thành phố theo giá trị của HDI và chỉ số GDP

- Về GDP: Số tỉnh, thành phố có giá trị chỉ số GDP đạt mức trung bình cả nước là 0,49 chỉ có 8. Xét tương đối, điều này cũng có nghĩa là mới chỉ có khoảng 14.604.196 người dân của 8 tỉnh, thành được hưởng mức GDP bình quân cả nước. Còn hơn 60 triệu người của 53 tỉnh, thành phố còn lại đang ở dưới mức trung bình này.

- Về HDI: Số tỉnh, thành phố đạt mức trung bình cả nước là 0,696 chỉ có 12. Số tỉnh thành này được Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2001 xếp vào nhóm phát triển cao. Còn nếu theo phân nhóm HDI của UNDP thì nước ta chỉ có Bà Rịa - Vũng Tàu có HDI = 0,830 là thuộc nhóm phát triển cao. Tuy nhiên, do chưa bóc tách được giá trị dầu mỏ nên các chỉ số này đạt mức cao chỉ là hình thức, chưa phản ánh đúng thực chất phát triển kinh tế - phát triển con người của tỉnh.

Xét một cách tương đối, điều đó có nghĩa là mới có 20.932.439 người của 12 tỉnh, thành này được hưởng mức phát triển con

người trung bình toàn quốc. Còn khoảng 57 triệu người của 49 tỉnh, thành khác đang ở dưới mức trung bình cả nước.

Nếu lấy giá trị trung bình toàn quốc của các chỉ số này, trên Hình 3 của bài này, tương quan này hiện ra khác hẳn với tương quan xét theo thứ hạng vì ở đây xuất hiện một vùng trắng. Cụ thể:

Trong các tỉnh, thành phố có mối quan hệ thuận chiều thì:

- Giá trị chỉ số GDP cao và giá trị HDI cũng cao chỉ có 8 tỉnh, thành phố.

- Giá trị chỉ số GDP thấp và giá trị HDI cũng thấp có 45 tỉnh, chiếm 3/4 số tỉnh, thành phố cả nước.

Số tỉnh thuộc nhóm quan hệ ngược chiều có 8. Trong đó:

- Giá trị chỉ số GDP cao nhưng giá trị HDI thấp: không có tỉnh nào.

- Giá trị chỉ số GDP thấp và giá trị HDI cao có 8 tỉnh. Thực ra chỉ có 4 tỉnh Thái Bình, Hải Dương, Quảng Ninh và Nam Định đạt giá trị HDI bằng và cao hơn giá trị này của cả nước. Còn 4 tỉnh Vĩnh Long, Hưng Yên, Hà Nam, Long An do làm tròn giá trị HDI cả nước là 0,69 nên được xếp lên nhóm này, không bị rơi xuống nhóm chỉ số GDP thấp và giá trị HDI cũng thấp. Điều này cũng có nghĩa là 4 tỉnh này về thực chất còn phải phấn đấu thì mới đạt giá trị trung bình cả nước.

Như vậy, trong 53 tỉnh, thành phố có mối quan hệ thuận chiều, đại đa số các tỉnh lại rơi vào vùng cả HDI và cả GDP đều thấp. Với các tỉnh có mối quan hệ ngược chiều, thì HDI lại đạt giá trị cao hơn chỉ số GDP, giống như hiện trạng chung mối tương quan này của nước ta trong nhiều năm qua: HDI vượt lên hàng các nước phát triển con người trung bình là nhờ chỉ số tuổi thọ và chỉ số giáo dục cao. Còn phần đóng góp của chỉ số GDP vào HDI của nước ta còn thấp.

Với cách xem xét này, để đạt được mức trung bình về HDI và cả chỉ số GDP bình quân đầu người như toàn quốc hiện nay, trong 53 tỉnh chưa đạt mức trung bình, sẽ có 8 tỉnh phải chú trọng phấn đấu xoá đói giảm nghèo về thu nhập; 45 tỉnh còn lại sẽ phải phấn đấu vươn lên ở cả hai chỉ tiêu về HDI - chỉ số phát triển con người và về GDP - phát triển kinh tế.

3. Tương quan giữa 61 tỉnh, thành phố theo hệ số K/H

Tương quan này (Hình 3) lại cho chúng ta một bức tranh khác hơn nữa so với hai tương quan đã xem xét trên đây.

- Với giá trị trung bình thế giới là 0,75, chỉ có Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh đạt $K/H > 0,75$, đạt mức tương thích trung bình giữa phát triển con người - phát triển kinh tế. Hà Nội 0,749, Bình Dương 0,748 và Đồng Nai 0,72 mới đạt xấp xỉ mức trung bình.

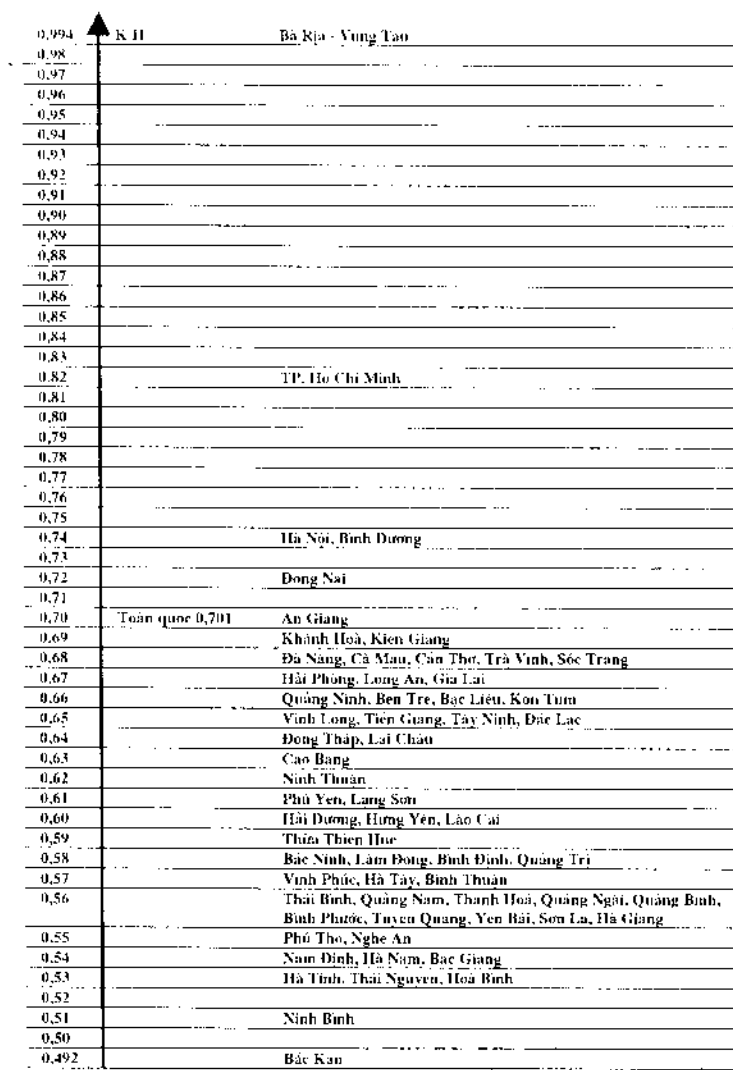
- Với giá trị trung bình cả nước của hệ số là 0,701, phân bố tương quan này như sau:

- + Số tỉnh, thành đạt bằng và cao hơn mức này chỉ có 6. Song khoảng cách giữa 6 tỉnh đầu cũng rất lớn, xuất hiện những khoảng trống giữa Bà Rịa-Vũng Tàu với 5 tỉnh dưới và giữa thành phố Hồ Chí Minh với 4 tỉnh, thành còn lại.

- + Số đạt thấp hơn mức trung bình có 55 tỉnh, phân bố tập trung nhất là mức 0,56 với 10 tỉnh. Đạt mức tương thích thấp nhất là Bắc Kạn - 0,492. Có thể phân loại thành các nhóm: từ 0,60 đến 0,69: có 27 tỉnh; từ 0,50 đến 0,59 có 27 tỉnh; dưới 0,50 có 1 tỉnh.

Tương quan K/H của 61 tỉnh, thành phố cho thấy rõ hơn nữa sự đóng góp còn thấp của phát triển kinh tế vào thành tựu phát triển con người của các tỉnh, thành phố.

**Hình 3. Hệ số giá trị chỉ số GDP/ giá trị HDI (K/H)
các tỉnh, thành phố Việt Nam**



Tóm lại, xét từ nhiều góc độ khác nhau, mối tương quan phát triển kinh tế - phát triển con người của cả nước và của 61 tỉnh, thành được trình bày trên đây tuy chưa hoàn toàn đầy đủ song cũng cho chúng ta thấy: ít nhất có khoảng 1/3 số tỉnh, thành cả nước (gồm phần lớn các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và một số tỉnh miền Trung) còn ở trạng thái kém cả về phát triển kinh tế và phát triển con người. Số tỉnh thành đạt độ tương thích cao và trung bình khá còn rất ít, chủ yếu là các thành phố và các tỉnh có đầu tư nước ngoài và có nhiều doanh nghiệp trung ương. Hơn một nửa số tỉnh còn lại mới đạt độ tương thích trung bình yếu và yếu.

Những phân tích trên đây cho thấy, mặc dù những năm qua, kinh tế nước ta đã liên tục đạt được sự tăng trưởng cao, chúng ta vẫn buộc phải đồng tình với nhận xét của ông Edouard A. Wattez, Điều phối viên Liên hợp quốc tại Việt Nam: "Tình trạng nghèo đói và cận nghèo đói hiện nay vẫn là thách thức cấp bách nhất về phát triển con người ở Việt Nam, mặc dù Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng kể trong sự nghiệp xoá đói giảm nghèo từ khi bắt đầu tiến trình đổi mới năm 1986 đến nay"¹.

Giá trị HDI tương đối cao trong khi hệ số K/H của cả nước và đại đa số các tỉnh, thành thấp hơn mức trung bình chứng tỏ những cố gắng về các mặt giáo dục, y tế của ta đã mang lại những kết quả đáng ghi nhận trong việc nâng cao thứ bậc về

1. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001 - Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 11.

HDI của nước ta. Vì vậy, bài toán đặt ra ở đây là một mặt phải tăng được sự đóng góp của chỉ số GDP nhiều hơn nữa vào mục tiêu nâng cao chỉ số HDI. Mặt khác, cần tìm ra những khâu then chốt để có thể phát huy được hiệu quả của những thành tựu về giáo dục và y tế vào việc nâng cao không chỉ bản thân chỉ số HDI, mà phải nâng cao cả chỉ số GDP. Nói một cách khác là hiệu quả đầu tư cho y tế và giáo dục cần được thể hiện rõ hơn nữa trong việc giải quyết những mục tiêu bản chất của phát triển kinh tế.

CÁC PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHUYỂN GDP TỪ NỘI TỆ SANG ĐÔ LA MỸ

*TS. Nguyễn Văn Phẩm**

Các quốc gia hay lãnh thổ khác nhau có đồng tiền riêng của mình để đo lường nhiều chỉ tiêu kết quả sản xuất, kinh doanh, để trao đổi hàng hoá, dịch vụ cũng như thực hiện nhiều chức năng khác. Đồng tiền quốc gia, hay là *bản tệ*, cũng thể hiện ý nghĩa của chủ quyền, độc lập và tự chủ.

Một trong những chỉ tiêu tổng hợp nhất phản ánh sự phát triển kinh tế là Tổng sản phẩm quốc nội (GDP-Gross Domestic Product) được tính bằng bản tệ.

Thế giới vẫn chưa có một đồng tiền chung cho tất cả các quốc gia. Do vậy, khi cần đo lường hay tính gộp, so sánh chỉ tiêu nào đó dưới dạng tiền tệ giữa các nước, đặc biệt là GDP, người ta không thể cộng hay so sánh đơn thuần các đồng tiền khác nhau, mà phải chuyển đổi các bản tệ đó sang một đồng tiền chung. Trước kia thường sử dụng vàng vào mục đích này, nhưng nay thường dùng đôla Mỹ (USD).

1. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHUYỂN

Hiện nay có khoảng vài chục phương pháp khác nhau để tính chuyển đồng tiền mỗi nước ra đồng tiền chung, mỗi

* Vụ Tổng hợp và Thông tin, Tổng cục Thống kê.

phương pháp đều có mục tiêu đáp ứng yêu cầu nghiên cứu nhất định, có ưu điểm, nhược điểm và điều kiện áp dụng khác nhau. Dưới đây là một số phương pháp chủ yếu thường được áp dụng.

1. Phương pháp tỷ giá hối đoái bình quân năm

Tỷ giá giữa đồng tiền nước này và đồng tiền nước khác được hình thành và sử dụng trong buôn bán và trao đổi trên thị trường quốc tế. Ta vẫn thường gọi những tỷ giá trao đổi ấy giữa các đồng tiền dưới thuật ngữ là *tỷ giá hối đoái*. Khi muốn so sánh hay tính toán những chỉ tiêu giá trị của một nhóm nước người ta thường sử dụng đôla Mỹ và tỷ giá hối đoái theo USD.

Do sự biến động của các loại thị trường mà tỷ giá hối đoái cũng không đồng nhất, có khi thay đổi từng giờ. Do vậy muốn tính tỷ giá hối đoái bình quân năm phải có phương pháp thống kê hợp lý mới đảm bảo độ tin cậy. Trong kinh tế thị trường, nhiều khi chính phủ phải can thiệp vào tỷ giá này để đảm bảo sự ổn định, và ngược lại, sự can thiệp không đúng dễ dẫn tới hỗn loạn kinh tế, thậm chí cả chính trị xã hội. Đối với những nền kinh tế mà tính chất mở cửa yếu, hoặc Nhà nước không kiểm soát nổi thị trường tự do, thì tìm tỷ giá hối đoái bình quân năm không phải dễ dàng, thậm chí còn không thể tính nổi hoặc độ tin cậy không cao. Ngay như nước ta vẫn chưa thấy có sự công bố rộng rãi thống kê tỷ giá hối đoái bình quân năm. Hay Mianma vẫn chỉ công bố một tỷ giá hối đoái do nhà nước ấn định.

Công thức tính GDP hoặc GDP bình quân đầu người (bằng GDP chia cho số dân trung bình trong năm) theo tỷ giá hối đoái bình quân năm như sau:

$$GDP_{USD} = \frac{GDP_{VND}}{H_{VND/USD}}$$

Trong đó: GDP_{USD} là GDP tính theo USD;

GDP_{VND} là GDP tính theo nội tệ (VNĐ);

$H_{VND/USD}$ là tỷ giá hối đoái bình quân năm VNĐ/USD.

Ưu điểm của phương pháp này là dễ tìm được số liệu cần thiết. Nhược điểm là phải dựa trên giả thiết cho rằng tất cả các hàng hoá và dịch vụ do một quốc gia sản xuất ra đều được đem đi xuất khẩu hết, mà điều này là phi thực tế. Về lại, tỷ giá hối đoái mang trong mình tính chất chủ quan, chính trị, được điều tiết bởi chính sách của chính phủ. Cho nên nếu dùng tỷ giá hối đoái để so sánh quốc tế hoặc để tính toán các chỉ tiêu giá trị của một khu vực gồm nhiều quốc gia thì sẽ không đảm bảo tính khách quan của kết quả (xem Bảng 1 của bài này).

Thử xét tương quan GDP đầu người của 20 nước trên. Qua lăng kính tỷ giá hối đoái chính thức bình quân, năm 1995 GDP đầu người Việt Nam thấp nhất (289 USD), xếp thứ 20, cao nhất là Nhật Bản (40.945 USD), gấp 141,7 lần Việt Nam. Nhưng năm 1999, chỉ tiêu này của Việt Nam là 373 USD, xếp thứ 17 trong số 20 nước, trên Lào, Mông Cổ và Campuchia nhờ tốc độ tăng trưởng của nước ta cao hơn nhiều so với những nước ấy. Thấp nhất là Campuchia 264 USD. Nhật Bản cao nhất 34.359 USD, gấp 92,1 lần Việt Nam.

Bảng 1. GDP đầu người của một số quốc gia theo tỷ giá hối đoái (USD)

	<i>1995</i>		<i>1999</i>	
	USD	So các nước với Việt Nam (Lần)	USD	So các nước với Việt Nam (Lần)
<i>Việt Nam</i>	<i>289</i>	<i>1,0</i>	<i>373</i>	<i>1,0</i>
Brunây	17.592	60,9	13.707	36,7
Campuchia	305	1,1	264	0,7
Indônêxia	1.038	3,6	681	1,8
Lào	383	1,3	285	0,8
Malaixia	4.294	14,9	3.482	9,3
Mianma	2.385	8,3	7.241	19,4
Philippin	1.055	3,7	991	2,7
Thái Lan	2.832	9,8	1.975	5,3
Xingapo	23.495	81,3	21.163	56,7
Mỹ	26.977	93,3	31.872	85,4
Nhật Bản	40.945	141,7	34.359	92,1
Nga	2.280	7,9	1.254	3,4
Trung Quốc	574	2,0	782	2,1
Ấn Độ	395	1,4	461	1,2
Mông Cổ	533	1,8	326	0,8
Pakixtan	455	1,6	441	1,2
Xênegan	522	1,8	504	1,4
Xri Lanca	718	2,5	840	2,3
Hàn Quốc	10.851	37,5	8.666	23,2

2. Phương pháp Atlas của Ngân hàng Thế giới

Trong phương pháp này người ta cũng sử dụng tỷ giá hối đoái, nhưng có sự điều chỉnh dựa vào chỉ số giảm phát. Công thức tính do WB đưa ra là:

$$Y_t^{BO} \text{ (USD)} = \left[\frac{Y_t}{N_t} \right] : e_{t-2,t}^*$$

$$e_{t-2,t}^* = \frac{1}{3} \left\{ \left[e_{t-2} \left(\frac{\frac{P_t}{P_{t-2}}}{\frac{P_t \text{ (USD)}}{P_{t-2} \text{ (USD)}}} \right) \right] + \left[e_{t-1} \left(\frac{\frac{P_t}{P_{t-1}}}{\frac{P_t \text{ (USD)}}{P_{t-1} \text{ (USD)}}} \right) \right] + e_t \right\}$$

$Y_t^{BO} \text{ (USD)}$: GDP đầu người của một nước tính bằng USD của năm t;

Y_t : GDP của nước ấy tính bằng bản tệ theo giá hiện hành năm t;

e_t : Tỷ giá hối đoái bình quân năm t giữa bản tệ với USD;

N_t : Dân số bình quân tại năm t của nước so sánh;

P_t : Chỉ số giảm phát GDP của nước so sánh ở năm t;

$P_t \text{ (USD)}$: Chỉ số giảm phát GDP tính theo USD ở năm t;

$e_{t-2,t}^*$: Hệ số chuyển đổi từ bản tệ sang USD có tính đến sự biến động của cả 3 năm liên (t; t-1; t-2).

Công thức này cho thấy ngoài các thông tin về GDP, dân số, tỷ giá, phương pháp này còn phải quan tâm tới yếu tố giảm phát ở cả 3 năm liên (t-2, t-1, t).

3. Phương pháp dựa vào tỷ giá FOB

Phương pháp tính GDP bằng USD theo giá FOB do Vụ Thống kê Tài khoản Quốc gia đề xuất được Tổng cục Thống kê áp dụng. Năm 1989 và 1990 Tổng cục Thống kê đã tính GDP Việt Nam theo tỷ giá giữa VNĐ và USD qua giá trị xuất khẩu theo giá FOB. Công thức tính như sau:

$$GDP_{VN(USD)} = \frac{GDP_{VN(D)}}{I_f}$$

Với: $GDP_{VN(USD)}$ là GDP của Việt Nam tính theo USD;

$GDP_{VN(D)}$ là GDP của Việt Nam tính theo tiền Việt Nam;

I_f là tỷ giá giữa đồng Việt Nam và USD thông qua giá trị xuất khẩu theo giá FOB.

$$I_f = \frac{\sum_{i=1}^n q_i p_{i(VND)}}{\sum_{i=1}^n q_i F_{i(USD)}}$$

Với: q_i là lượng sản phẩm thứ i trong năm đã tham gia xuất khẩu;

p_i là giá bình quân thu mua trong nước của những loại sản phẩm xuất khẩu thứ i tính theo tiền Việt Nam trong năm;

$F_{i(USD)}$ là giá FOB tính theo USD bình quân xuất khẩu sản phẩm i trong năm.

Ưu điểm của phương pháp này: dễ áp dụng, nhất là trong điều kiện thiếu những thông tin cần thiết để tính theo các phương pháp khác.

Nhược điểm: ý nghĩa kinh tế và thực tiễn của việc tính theo giá FOB còn chưa rõ ràng do tỷ trọng xuất khẩu chiếm chưa lớn trong nền kinh tế quốc dân nước ta. Nhiều lĩnh vực hàng hoá dịch vụ không có giá FOB trong khu vực, cho nên

chỉ một số ít mặt hàng xuất khẩu được và có giá FOB đã quyết định tới kết quả tính toán với độ tin cậy không cao.

Sử dụng hai phương pháp tỷ giá hối đoái và tỷ giá FOB, tính được GDP bình quân đầu người nước ta như sau:

**Bảng 2. GDP đầu người nước ta
theo hai phương pháp**

Đơn vị: USD

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998
Tỷ giá hối đoái hiện hành	98	119	145	190	228	289	337	361	354
Tỷ giá FOB 1989	235	245	261	277	295	318	342	365	380

* Ghi chú: (FOB 1989: 1USD=1912 VNĐ)

II. PHƯƠNG PHÁP DỰA VÀO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG

Từ lâu người ta đã cố gắng tìm một phương pháp chuyển đổi khác sao cho kết quả so sánh đảm bảo tin cậy hơn. Phương pháp chuyển đổi theo *sức mua tương đương* (*purchasing power parity - PPP*) thể hiện khả năng mua được một lượng (thường gọi là một "rổ") hàng hoá hay dịch vụ tương đương nhau của các đồng tiền ở các quốc gia hay vùng lãnh thổ khác nhau đáp ứng được yêu cầu này.

1. Công dụng của phương pháp tính theo sức mua tương đương (PPP)

Nhiều tổ chức quốc tế, quốc gia và các công ty, cá nhân sử dụng PPP vào mục tiêu phát triển, đầu tư, kinh doanh, v.v..

- PPP là một trong những cơ sở để đưa các nền kinh tế khác nhau về cùng một mặt bằng so sánh, được Liên hợp quốc sử dụng để tính GDP nhằm so sánh trình độ phát triển giữa các nước và tính mức đóng góp niên liễm hàng năm.

- GDP bình quân đầu người theo PPP được UNDP sử dụng để xếp hạng các quốc gia về mức sống và xác định *HDI* và *GDI*.

- GDP tính theo PPP được WB và IMF, cũng như ADB sử dụng để hoạch định chiến lược cho vay ưu đãi và hỗ trợ các nước phát triển, xoá đói giảm nghèo.

- PPP được các cơ quan quốc tế, chính phủ sử dụng để phân tích kinh tế theo một lăng kính giá trị mới, lập chiến lược phát triển ngắn hạn và dài hạn, phân bổ kinh phí hoạt động, trả lương và trợ cấp cho nhân viên làm việc tại các nơi khác nhau.

- Các cá nhân sử dụng PPP để xác định các nơi giá rẻ để đi du lịch cho phù hợp với túi tiền của mình.

Một ví dụ về sử dụng PPP ở nước ta. Trong công trình quan trọng về đường lối chính sách và phương hướng giáo dục nước ta đưa ra năm 1999, Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng đã lấy chỉ giáo dục bình quân đầu người ở một số nước theo PPP để minh hoạ cho kết luận rằng Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm tới lĩnh vực giáo dục đào tạo thế hệ trẻ, lĩnh vực "trồng người", mặc dù đất nước ta còn nghèo hơn so với nhiều nước khác. Các con số đó như sau:

Bảng 3. Chi giáo dục bình quân đầu người năm 1995*Đơn vị: PPP USD*

	Theo hối đoái	Theo PPP		Theo hối đoái	Theo PPP
Việt Nam	8	75	Iran	74	313
Indônêxia	9	35	Nhật Bản	1.861	974
Philippin	15	61	Népan	6	31
Xingapo	877	1222	Xri Lanca	20	117
Băngladét	6	24	Thái Lan	111	287
Phigi	130	290	Hàn Quốc	594	806

2. Điểm qua tình hình tính toán PPP

Trên thế giới ý tưởng so sánh quốc tế xuất hiện từ lâu, song tới Hội nghị thứ 13 Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc năm 1965 mới có ý kiến so sánh GDP theo PPP. Do tính chất phức tạp của vấn đề, khối lượng công việc và thông tin cần thiết để tính PPP rất đồ sộ, phải có sự tổ chức phối hợp chặt chẽ của nhiều cơ quan, tổ chức quốc tế, tốn kém nhiều công của, nên việc tính PPP thường phải gắn với một chương trình quốc tế lớn, đó là Chương trình So sánh Quốc tế (*International Comparison Programme - ICP*). Khi nói tới PPP người ta nghĩ ngay tới ICP, vì PPP là chìa khoá của ICP, và đồng thời chỉ có ICP mới đảm bảo được PPP một cách tương đối chi tiết với độ tin cậy nhất định để sử dụng. ICP bắt đầu từ năm 1968. Đến nay ICP đã trải qua 6 giai đoạn, ban đầu 11 nước, mỗi kỳ số quốc gia tham dự lại nhiều lên và giai đoạn VI lấy năm 1993 làm gốc gồm 118 nước.

Số lượng nước thực hiện tính toán PPP ngày càng nhiều là do công dụng của nó trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá đang diễn ra.

Sau khi Ban thư ký ESCAP mời Chính phủ Việt Nam tham gia ICP giai đoạn VI, Thủ tướng Chính phủ giao cho Tổng cục Thống kê nghiên cứu khả năng thực thi. Xuất phát từ nhu cầu, điều kiện và năng lực, chúng ta đã nhận lời, tuy có khó khăn.

Việc tham gia được tiến hành theo đúng yêu cầu của Chương trình: GDP nước ta được ước lượng theo các nhóm tiêu dùng trên cơ sở thực hiện Dự án VIE-88-032, kết hợp với kết quả điều tra mức sống dân cư năm 1992 (VLSS) và các nguồn thông tin bổ sung khác như thu - chi ngân sách nhà nước.

Cuộc điều tra giá tiêu dùng cuối cùng trên phạm vi toàn quốc cũng được tiến hành nhằm đáp ứng yêu cầu của ICP để tính PPP.

Sau khi có kết quả và được xem xét lại với sự trợ giúp của chuyên gia ESCAP, số liệu giá đã được gửi lên Ban thư ký ESCAP để tính toán tiếp theo.

Ở trong nước từ cuối những năm 80 và đầu những năm 90 của thế kỷ trước đã có những công trình có ý tưởng thực hiện tính toán PPP ở nước ta, nhưng cơ bản cũng mới chỉ xới lên vấn đề tính GDP trong hoàn cảnh đang thực hiện MPS trên nền tảng của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Công trình đầu tiên nghiên cứu khá công phu từ khi chúng ta vẫn chưa thực hiện SNA là "ước tính GDP đầu người theo so sánh sức mua" của Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, trong đó đã phê phán việc so sánh theo tỷ giá hối đoái, và nêu sự cần thiết phải tính theo PPP. Công trình này còn trực tiếp tính toán PPP với kết quả GDP đầu người năm 1989 là

1.260 USD, và dư luận phê phán kết quả này vì GDP tính ra còn chưa đúng theo bài bản lý thuyết, chưa được cơ quan có thẩm quyền về thống kê kiểm định và dĩ nhiên chưa được công nhận rộng rãi. Ngoài ra, danh mục mặt hàng còn quá ít (112), có phần tùy tiện, không xét kỹ đến phẩm cấp chất lượng, và còn dựa vào nhiều giả định thiếu thuyết phục.

Năm 1990, được UNDP tài trợ, Tổng cục Thống kê thực hiện Dự án VIE-88-032 "Thực hiện Hệ thống Tài khoản Quốc gia (SNA) của Liên hợp quốc ở Việt Nam", năm 1993 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định chính thức thực hiện SNA. Việc soạn thảo GDP và nhiều chỉ tiêu khác theo SNA đã trở thành nhiệm vụ của ngành thống kê, nhu cầu PPP càng trở nên cấp thiết.

3. Tính toán PPP

Quy trình tính toán của PPP rất phức tạp. Ở đây chỉ phác hoạ một vài nét chủ yếu của vấn đề:

Về mặt tổ chức, cần có một tổ chức quốc tế đứng ra điều phối.

Về mặt thông tin, phải đảm bảo có được những mảng: tiêu dùng cuối cùng GDP; rô hàng hoá và dịch vụ đại diện; giá tiêu dùng cuối cùng.

- *Về tiêu dùng cuối cùng GDP*, hiện nay người ta biết tới 3 cách tiếp cận soạn thảo GDP: phương pháp sản xuất; phương pháp phân phối; và phương pháp tiêu dùng cuối cùng. *GDP phục vụ tính PPP phải là GDP theo giá thực tế, được soạn thảo theo phương pháp tiêu dùng, theo năm dương lịch, phù hợp với phương pháp luận của Liên hợp quốc, chia ra các*

thành phần (components): tiêu dùng hộ gia đình, tiêu dùng nhà nước, tích lũy tài sản, chênh lệch xuất nhập khẩu.

Các thành phần ấy lại được phân nhỏ thành các nhóm gộp (agregates), các nhóm chi tiết (basic headings) thường dao động từ 140 đến 240 nhóm. Ví dụ ESCAP chia thành 142 nhóm, trong đó 120 nhóm tiêu dùng gia đình, 3 nhóm tiêu dùng nhà nước và 19 nhóm tích lũy.

Việc chia GDP ra các thành phần, các nhóm đều phải tuân theo những nguyên tắc khắt khe của phương pháp luận để đảm bảo tính so sánh và độ tin cậy của PPP (không đề cập chi tiết ở đây).

- *Rổ hàng hoá và dịch vụ đại diện:* là một tập hợp các hàng hoá dịch vụ và được nôm na gọi là “rổ” để tính PPP giữa các đồng tiền như khi tính chỉ số giá theo thời gian của mỗi quốc gia. PPP là một dạng của chỉ số giá theo không gian giữa các nước, hay giữa các khu vực lãnh thổ trong một nước (như tỉnh). Vì số lượng mặt hàng tiêu dùng ở các nước rất phong phú, đa dạng và rất khác nhau, nên phải có những nguyên tắc và sự thận trọng tối đa khi lựa chọn các mặt hàng và dịch vụ vào danh mục đại diện. Những hàng hoá dịch vụ ấy phải có tính đồng nhất về công dụng và bản chất, phải có tầm quan trọng trong tiêu dùng ở mỗi quốc gia, phải đại diện được cho các nhóm chi tiết, và phải tính hết các trường hợp đặc thù như trong xây dựng, máy móc, thiết bị,...

- *Giá tiêu dùng:* sau khi có rổ hàng đại diện, cần tiến hành thu thập giá tiêu dùng ở tất cả các nước tham gia tính toán PPP. Rổ hàng do ESCAP đưa ra có khoảng gần 2.000 mặt hàng với các đặc trưng chi tiết, chúng ta thu thập được giá

của gần 1.700 mặt hàng. Đó phải là giá bình quân toàn quốc, cả năm và đại diện cho tất cả các loại thị trường. Trong một số trường hợp phải sử dụng giá gián tiếp, như trong giáo dục, y tế, dịch vụ công, quản lý nhà nước..., tức là phải sử dụng chi phí đầu vào để xác định giá.

Tính toán PPP song phương ở cấp nhóm chi tiết theo công thức:

$$PP_{jk} = \prod_{i=1}^n \left[(PP_{ji} / PP_{ki}) \right]^{1/n}$$

Với: PP_k - PPP nhóm hàng chi tiết của 1 quốc gia k so với quốc gia j;

PP_j - mặt hàng i trong nhóm hàng chi tiết của quốc gia j;

PP_k - mặt hàng i trong nhóm hàng chi tiết của quốc gia k;

$i = 1 \dots n$ - số lượng mặt hàng trong nhóm chi tiết.

PPP ở nhóm gộp và toàn bộ GDP theo bình quân gia quyền như sau:

$$PPP^* = \left[\sum_{j=1}^n (PP_j \times Q_j) \right] / \sum_{j=1}^n Q_j$$

Với: PPP^* - hệ số tương đương cần tính của nhóm gộp hay toàn bộ GDP;

j - nhóm chi tiết trong nhóm gộp hay GDP của nước so sánh;

PP_j - hệ số tương đương nhóm chi tiết j của nước so sánh;

Q_j - lượng tiêu dùng nhóm chi tiết j của nước so sánh; (j = 1, 2, ..., n).

Công thức tính GDP hoặc GDP đầu người theo PPP như sau:

$$GDP_{PPP\ USD} = \frac{GDP_{VND}}{PPP_{VND/USD}}$$

Trong đó: $GDP_{PPP,USD}$ là GDP tính theo sức mua tương đương USD;

GDP_{VND} là GDP tính theo nội tệ theo giá thực tế (VND);

$PPP_{VND/USD}$ là sức mua tương đương VND/USD của năm tương ứng.

* Vì thực hiện ICP và tính PPP không giản đơn, nên kết quả của mỗi đợt so sánh lại được sử dụng để ngoại suy cho các năm tiếp theo. Các tính toán nghiên cứu thử nghiệm ngoại suy cho thấy giá bình quân đầu người nước ta theo PPP như sau (xem Bảng 4 của bài này):

**Bảng 4. GDP bình quân đầu người nước ta
theo PPP USD**

Năm	Tốc độ phát triển GDP (%)	GDP bình quân đầu người (USD 1993)	GDP bình quân đầu người (USD hiện hành)
1993	108,08	1.225,4	1.225,4
1994	108,83	1.311,4	1.342,9
1995	109,54	1.413,2	1.474,6
1996	109,34	1.520,7	1.617,0
1997	108,15	1.619,3	1.754,4
1998	105,76	1.686,4	1.845,5
1999	104,77	1.740,6	1.904,8
2000	106,75	1.832,1	2.004,9
2001 (ước tính)		1.950,0	2.125,1

Ước tính cho năm 1999, 2000, 2001 là dựa trên cơ sở giả thiết rằng đồng đôla Mỹ ổn định, GDP năm 2001 nước ta tăng 7,5%, dân số tăng 1,42%.

Trên cơ sở số liệu do WB công bố thì GDP đầu người nước

ta theo PPP các năm 1999: 1.860 USD; 2000: 1.996 USD; 2001: 2.130 USD; 2002: 2.300 USD; 2003: 2.490 USD.

Trong khi chúng ta chưa đưa ra GDP bình quân đầu người theo PPP của Việt Nam, thì trên các ấn phẩm của WB và IMF cũng đã có, tất nhiên cũng từ nguồn của ICP như đã trình bày. UNDP cũng sử dụng các số liệu này để tính toán HDI và một số chỉ số khác cho nước ta.

Đầu năm 2001, Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia - Tổng cục Thống kê cho ra ấn phẩm *Kinh tế Việt Nam (Viet Nam Economy) trong những năm đổi mới - qua các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của Hệ thống Tài khoản Quốc gia SNA*, trong đó có GDP đầu người theo PPP USD năm 1994 dựa vào ICP giai đoạn VI.

Những con số về GDP bình quân đầu người nước ta từ các nguồn khác nhau như đã trình bày, song không lệch nhau mấy (khoảng 2%), có thể do sai số thống kê, do đó có thể chấp nhận việc sử dụng chúng.

Bảng 5 của bài này cho thấy bức tranh kinh tế của 20 quốc gia nhìn từ góc độ sức mua tương đương khác hẳn bức tranh kinh tế nhìn từ góc độ tỷ giá hối đoái.

GDP đầu người nước ta khi xét theo PPP thì không phải thấp và nghèo như là khi nhìn từ góc độ của tỷ giá hối đoái. Và nếu thế giới cứ phát triển như giai đoạn 5 - 10 năm vừa qua thì chúng ta hoàn toàn có khả năng đuổi kịp mức trung bình của thế giới. Tới năm 2010 chúng ta có thể đạt hơn Philippin hiện nay, ngoài việc hơn Mianma, Campuchia và Lào, lúc đó ta còn đứng trên cả Ấn Độ. Đến năm 2020 chúng ta sẽ có mức GDP bình quân đầu người theo PPP

ngang với Malaixia hiện nay, và lúc đó ta còn đứng trên cả Philippin.

Bảng 5. GDP đầu người theo PPP USD

	1995		1999	
	USD	So sánh các nước với Việt Nam	USD	So sánh các nước với Việt Nam
Việt Nam	1475	1,0	1905	1,0
Brunây	31.165	21,1	20.100	11,1
Campuchia	1.110	0,8	1.361	0,7
Indônêxia	3.971	2,7	2.857	1,5
Lào	2.571	1,7	1.471	0,8
Malaixia	9.572	6,5	8.209	4,3
Mianma	1.130	0,8	1.200	0,6
Philippin	2.762	1,9	3.805	2,0
Thái Lan	7.742	5,2	6.132	3,2
Xingapo	22.604	15,3	20.767	10,9
Mỹ	26.977	18,3	31.872	16,7
Nhật Bản	21.930	14,9	24.898	13,1
Nga	4.531	3,1	7.473	3,9
Trung Quốc	2.935	2,0	3.617	1,9
Ấn Độ	1.422	1,0	2.248	1,2
Mông Cổ	3.916	2,7	1.711	0,9
Pakixtan	2.209	1,5	1.834	1,0
Xênegan	1.815	1,2	1.419	0,7
Xri Lanca	3.408	2,3	3.279	1,7
Hàn Quốc	11.594	7,9	15.712	8,2

III. TÍNH GDP THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG ĐỂ XÁC ĐỊNH HDI Ở NƯỚC TA

Lần đầu tiên một ấn phẩm về HDI trong đó có sử dụng GDP đầu người theo USD dựa vào PPP ở nước ta do chính chúng ta soạn thảo đã được nhiều người nước ngoài khen ngợi. Đó là một thành công lớn có tiếng vang, song trong con mắt các nhà chuyên môn thì không phải là không có những điều cần xem lại. Ai cũng muốn nói nhiều tới thành công, nhưng để tốt hơn, cần nêu lên những vấn đề cần được hoàn thiện.

1) Trước hết, GDP đầu người theo PPP nước ta năm 1999 là 1.860 USD, lệch 2% so với số tính toán ở trên (1.904,8 USD) là chấp nhận được, và cho hợp với con số đã sử dụng trong Báo cáo toàn cầu năm 2001 của UNDP. Điều đáng nói, những con số này chưa được cơ quan nào của nước ta công bố.

2) GDP các tỉnh không do Tổng cục Thống kê công bố, kiểm định, mà do cơ quan thống kê các tỉnh tự tính toán phục vụ quản lý địa phương mình. Do vậy chưa có cơ sở đảm bảo phương pháp luận là đồng nhất, và có thể có những can thiệp khác từ bên ngoài làm mất đi tính khách quan của kết quả tính toán.

3) Khi cộng GDP các tỉnh, thấy còn lệch nhiều so với GDP toàn quốc do Tổng cục Thống kê công bố. Đây là vấn đề bất cập khó giải quyết còn đang được các cơ quan chức năng xem xét.

4) Một vấn đề cần nghiên cứu thêm xuất phát từ bản chất lý thuyết của GDP là được tính trên phạm vi lãnh thổ kinh tế

theo nguyên lý thường trú từ đó gây nên ảo giác cho rằng cứ GDP cao thì mức sống cao mà thực chất không phải vậy vì kết quả sản xuất của FDI (thậm chí của ngoại tỉnh) sẽ bị đem đi khỏi lãnh thổ tỉnh.

5) Vấn đề tiếp theo liên quan tới PPP. Việc sử dụng PPP trong báo cáo toàn cầu áp cho các tỉnh như phân tích ở trên là chấp nhận được vì phục vụ cho việc so sánh xếp hạng với các quốc gia khác. Nhưng đối với báo cáo HDI so sánh xếp hạng giữa các tỉnh thì còn phải tính đến chỉ số đắt đỏ (cũng là một dạng của PPP trong một quốc gia). Ai cũng biết một triệu đồng tại Hà Nội mua được nhiều hàng hoá dịch vụ hơn tại thành phố Hồ Chí Minh, hay rẻ hàng hoá dịch vụ ở các thành phố lớn đắt hơn nhiều so với ở các vùng thị trấn, nông thôn. Phải tính đến vấn đề này mới đảm bảo nâng cao kết quả so sánh xếp hạng, tính thuyết phục sẽ cao hơn.

VẤN ĐỀ TÍNH TỔNG SẢN PHẨM VÙNG (GRP) Ở VIỆT NAM

*TS. Nguyễn Văn Chính**

Tổng sản phẩm vùng hay tỉnh, thành phố (Gross Regional Product - GRP) cần thiết cho việc phân tích và hoạch định chính sách của cả chính quyền trung ương và địa phương. Ở nhiều nước, thống kê trung ương là cơ quan có trách nhiệm tính toán. Ở Việt Nam và một số nước khác, việc tính này lại được thực hiện ở địa phương do nhu cầu theo dõi và phân tích tình hình kinh tế tổng hợp của địa phương, do đó có nhiều thiếu sót. Có thể thấy rõ những thiếu sót này khi tổng hợp con số Tổng sản phẩm vùng của các địa phương trong nước không khớp với số liệu do cơ quan thống kê trung ương tính. Nguyên nhân là vì thống kê địa phương không nắm được toàn bộ các hoạt động kinh tế có tầm quốc gia xảy ra trên địa bàn địa phương. Chẳng hạn như các hoạt động của nhà nước, quân đội, an ninh, các hoạt động kinh tế của các công ty bao trùm lên các địa phương như ngân hàng, bảo hiểm, điện thoại, bưu điện, vận tải v.v.. Ở Việt Nam, tình hình còn phức tạp hơn vì chỉ số giá được làm với mục đích bình quân cho cả nước lại được áp dụng tùy tiện cho tỉnh. Ngoài ra, còn vấn đề địa phương tính cao hơn để lấy thành tích. Do đó, nếu đem cộng Tổng sản phẩm tính theo giá so sánh của các tỉnh,

* Tổng cục Thống kê.

thành phố trong cả nước để tính tốc độ phát triển thì có tốc độ phát triển cao hơn tốc độ phát triển GDP do Tổng cục Thống kê tính trên phạm vi cả nước. Chẳng hạn năm 1998, tốc độ tăng GRP nếu cộng từ các tỉnh là 8,3%, trong khi GDP tính từ trung ương chỉ có 4,8%. Bài này đưa ra phương pháp điều chỉnh để tính lại Tổng sản phẩm các tỉnh cho phù hợp với GDP cả nước trong khi chờ đợi sự thay đổi phương pháp tính cho phù hợp. Để thay đổi một cách cơ bản tính GRP theo giá so sánh cần thay đổi phương pháp sử dụng bảng giá cố định trước đây của Liên Xô bằng phương pháp chỉ số giá để có thể loại trừ cả yếu tố do thay đổi về chất lượng và cơ cấu sản phẩm giữa các năm. Giá so sánh cần tính cho từng tỉnh hay ít nhất là tám vùng kinh tế nếu như Tổng cục không có khả năng tài chính tính cho từng tỉnh. Trong trường hợp đó, chỉ số giá vùng sẽ được sử dụng cho các tỉnh thuộc vùng. Cho nên Tổng sản phẩm tỉnh tính như vậy cũng chỉ nên sử dụng bán chính thức để đáp ứng nhu cầu cần thiết và cấp bách của tỉnh vì tỉnh không có khả năng nắm toàn bộ thống kê xảy ra trong tỉnh và những thống kê về các hoạt động mà tỉnh không nắm được cần có thời gian để Tổng cục thu thập và phân bổ. Tổng cục Thống kê sau đó sẽ kiểm chứng rồi đưa ra thống kê chính thức về Tổng sản phẩm tỉnh một thời gian sau đó.

I. VẤN ĐỀ TÍNH “TỔNG SẢN PHẨM VÙNG, TỈNH, THÀNH PHỐ”

1. Vấn đề tính Tổng sản phẩm vùng của các nước và Việt Nam

Hiện nay nhiều nước trên thế giới và khu vực đã tính các

chỉ tiêu kinh tế tổng hợp và biên soạn Tài khoản Quốc gia không chỉ trên phạm vi cả nước mà cho cả từng vùng, từng bang, tỉnh, thành phố.

Việc tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp và biên soạn Tài khoản Quốc gia ở cấp dưới quốc gia (vùng, bang, tỉnh,...) không phải chỉ là mối dây, cũng không phải chỉ là ở một số nước mà mang tính phổ biến, bởi vì công tác trên là yêu cầu khách quan của công tác quản lý kinh tế và hoạch định chính sách vĩ mô của chính phủ các nước. Song, giữa các quốc gia có sự khác nhau về thời gian thực hiện, về phạm vi và phương pháp tổ chức thực hiện. Sự khác nhau về phạm vi thực hiện cho cấp vùng, bang hay tỉnh, thành phố phụ thuộc chủ yếu vào các quốc gia đó tổ chức quản lý kinh tế, tổ chức quản lý hành chính như thế nào và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của những người đứng đầu các cấp quản lý đó đến đâu.

Trong bất cứ một nền kinh tế nào, dù địa phương hay cả nước, việc quản lý nền kinh tế đòi hỏi các thông tin về từng hoạt động kinh tế, mức sống, thu chi ngân sách, v.v. của cả nước và từng địa phương. Khi chính quyền địa phương có ngân sách riêng, có quyền thu thuế riêng hoặc chia sẻ một tỷ lệ nào đó đối với thuế thu của nhà nước trung ương, để có thể chỉ tiêu nhằm phát triển kinh tế địa phương thì chính quyền địa phương còn cần đến các chỉ tiêu tổng hợp như GRP để theo dõi tình hình. Đó là lý do tại sao Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam và nhiều nước khác lại thực hiện việc tính GRP cho từng tỉnh, thành phố.

Lý do một số nước không tính chỉ tiêu Tổng sản phẩm vùng, tỉnh, thành phố theo Hệ thống Tài khoản Quốc gia có

lẽ vì chủ tịch tỉnh, thành phố ở các nước đó không có chức năng quản lý kinh tế mà chủ yếu là thực hiện chức năng quản lý hành chính.

Tuy vậy về phương pháp tổ chức thực hiện có khác nhau giữa các nước. Ở hầu hết các nước, cơ quan thống kê trung ương tính và lập tài khoản cho từng vùng, bang hoặc tỉnh. Ở một vài nước, cơ quan thống kê địa phương hoặc một cơ quan phân tích kinh tế nào đó tự tính do nhu cầu của chính quyền địa phương khi cơ quan thống kê trung ương không tính do không đủ ngân sách hoặc vì một lý do nào đó. Chính việc tự tính này dẫn đến sự không đồng bộ giữa GRP địa phương và GDP của cả nước. Chẳng hạn như ở Việt Nam tổng GRP của địa phương không bằng GDP của cả nước, hoặc tốc độ phát triển GRP của địa phương khi tổng hợp lại không bằng tốc độ phát triển của GDP cả nước.

Ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc, cơ quan thống kê trung ương quyết định về nguyên tắc và chuẩn mực và chỉ hướng dẫn cho các cấp thống kê địa phương và tỉnh tự thực hiện. Phương pháp này cũng không tránh khỏi sự không đồng bộ giữa GRP địa phương và trung ương. Đã xảy ra ở Trung Quốc trường hợp các địa phương đều có tốc độ tăng trưởng trên 10% nhưng GDP của cả nước tính từ trung ương chỉ có tốc độ tăng 8%.

Ở Việt Nam có khác hơn là cơ quan thống kê trung ương có hợp tác với cơ quan thống kê địa phương nhằm phân bổ những hoạt động có tầm quốc gia xảy ra ở địa phương, nhưng các cấp dưới lại không có đầy đủ thông tin. Tuy vậy, phương pháp này không thể bảo đảm được tính đồng bộ giữa GRP địa

phương và GDP của trung ương như sẽ phân tích dưới đây.

2. Quá trình tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp và biên soạn các Bảng Cân đối Kinh tế quốc dân và Tài khoản Quốc gia ở Việt Nam giai đoạn từ 1960 đến nay

Vừa qua ngành Thống kê đã tổ chức ngày lễ truyền thống lần thứ 45. Tuy quãng thời gian chưa phải là dài, nhưng cũng đủ điều kiện về thực tiễn cũng như lý luận để chúng ta có thể khẳng định tính đúng đắn đối với một số phương pháp thống kê trong công tác thống kê nói chung và thống kê kinh tế quốc dân hoặc thống kê Tài khoản Quốc gia nói riêng, đặc biệt là thống kê về Tổng sản phẩm vùng (GRP).

Những năm 1960 - 1975, miền Bắc và các tỉnh, thành phố trực thuộc đã tính các chỉ tiêu Sản phẩm xã hội, Tiêu hao vật chất, Thu nhập quốc dân, Quỹ tiêu dùng, Quỹ tích lũy và Xuất khẩu, Nhập khẩu hàng hoá theo hệ thống MPS (Bảng Cân đối Kinh tế quốc dân) áp dụng cho các nước xã hội chủ nghĩa. Còn miền Nam tính các chỉ tiêu Giá trị sản xuất, Chi phí trung gian, Tổng sản phẩm quốc nội, Tiêu dùng cuối cùng, Tích lũy tài sản, Xuất khẩu, Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ theo hệ thống SNA 1968 (Hệ thống Tài khoản Quốc gia) do Thống kê Liên hợp quốc biên soạn.

Từ năm 1975 đến năm 1989 cả nước và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo MPS.

Từ năm 1990 đến nay, cả nước và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chuyển sang tính Tổng sản phẩm quốc nội và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác theo SNA do Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc soạn thảo vào năm 1993.

Hiện nay, hệ thống thông tin kinh tế - xã hội nói chung và hệ thống thông tin thống kê nói riêng của nước ta được tổ chức theo vùng và lãnh thổ. Trong đó, cơ quan thống kê tỉnh, thành phố là một trong những trung tâm quan trọng tiến hành thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin từ tất cả các đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động xã hội... với tư cách là đơn vị thường trú thuộc địa bàn từng tỉnh, thành phố để gửi lên cơ quan trung ương.

3. Những tồn tại trong tính Tổng sản phẩm vùng

Trong nhiều năm qua, Tổng cục Thống kê đã không ngừng cố gắng và quan tâm trong việc chỉ đạo, giám sát thống kê địa phương cả về mặt phương pháp luận tính toán Tổng sản phẩm tỉnh và chất lượng thông tin thu thập trong các cuộc điều tra toàn diện, điều tra chọn mẫu ở các tỉnh, thành phố. Song, vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn.

Có ba vấn đề tồn tại trong việc tính GRP ở Việt Nam: *Một là*, không thu thập đầy đủ thông tin, đặc biệt thông tin liên quan đến hoạt động của nhà nước trung ương và hoạt động kinh tế của các công ty liên vùng; *hai là*, giá cố định dùng cho hàng hoá và chỉ số giá dùng cho dịch vụ được làm để phục vụ tính Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) theo giá so sánh của cả nước, do đó áp dụng vào tính Tổng sản phẩm vùng (GRP) là không phù hợp; *ba là*, khuynh hướng Cục Thống kê báo cáo cao hơn thực tế, đặc biệt là sản xuất lương thực.

1) Thông tin của địa phương không đầy đủ.

Khi tính chỉ tiêu Tổng sản phẩm quốc nội theo giá hiện hành hàng quý và hàng năm thực hiện trên địa bàn tỉnh,

thành phố, các cục Thống kê đã áp dụng đúng phương pháp luận của Thống kê Liên hợp quốc và đã được ngành Thống kê biên soạn cho phù hợp với Việt Nam để thực hiện thống nhất trong cả nước. Phương pháp luận sử dụng để tính GRP là phương pháp sản xuất. Cơ quan thống kê tỉnh, thành phố đã tiến hành thu thập thông tin qua các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp thực hiện theo Luật Doanh nghiệp và điều tra chọn mẫu đối với các đơn vị hoạt động sản xuất, kinh doanh ngoài nhà nước, kể cả kinh tế cá thể, hộ gia đình tiến hành suy rộng cho toàn bộ. Đối tượng thu thập thông tin ở trên là đơn vị thường trú kể cả các đơn vị sản xuất kinh doanh do trung ương quản lý, đầu tư của nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ tỉnh, thành phố. Căn cứ vào chức năng hoạt động của các đơn vị để phân ra các ngành kinh tế theo đúng bảng phân ngành kinh tế quốc dân theo Nghị định số 75/CP ngày 30-10-1993 của Chính phủ.

Mặc dù các tỉnh, thành phố đã cố gắng thu thập thông tin của tất cả đơn vị thường trú hoạt động trên địa bàn nhưng vẫn chưa đầy đủ, đặc biệt đối với các công ty, tổng công ty hạch toán toàn ngành (như: vận tải đường sắt, hàng không, bưu điện, ngân hàng, bảo hiểm), cơ quan quản lý nhà nước trung ương, quân đội, cơ quan ngoại giao của Việt Nam hoạt động ở nước ngoài... Đáng lẽ kết quả sản xuất của các hoạt động trên phải được phân bổ cho các tỉnh, thành phố nhưng chưa thực hiện được đầy đủ. Trong những năm gần đây, cục Thống kê tỉnh, thành phố đã cố gắng thu thập thông tin để tính thêm phần "hoạt động sản xuất kinh doanh không chính thức" nhưng vẫn chưa đầy đủ như hoạt động kinh tế phụ

trong các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan nghiên cứu khoa học, bệnh viện, trường học, hoạt động sản xuất tự sản tự tiêu trong quân đội, trong các trại giam, trại cải tạo, phục hồi nhân phẩm, trực thuộc ngành công an. Trong khi đó ở Trung ương có thông tin để tính thêm kết quả sản xuất của các hoạt động trên cho cả nước.

2) Khuynh hướng Cục Thống kê báo cáo về sản lượng chưa phù hợp với số liệu tổng hợp của Tổng cục Thống kê.

Khuynh hướng này xảy ra với nhiều loại sản phẩm, nhưng rõ ràng nhất là sản lượng thóc thu hoạch. Báo cáo về sản lượng thóc của các tỉnh thường cao do đó Tổng cục Thống kê tiến hành phúc tra và tính ra sản lượng thấp hơn nên số liệu ban đầu từ các tỉnh và thành phố được điều chỉnh lại và thông báo cho các tỉnh. Khi tính giá trị sản xuất ngành nông nghiệp có tỉnh tính theo sản lượng điều chỉnh, có tỉnh vẫn giữ sản lượng cũ. Vì vậy giá trị sản xuất theo giá hiện hành và kể cả theo giá so sánh do Tổng cục Thống kê tính thấp hơn so với giá trị sản xuất cộng từ các tỉnh.

3) Sử dụng không phù hợp giá cố định thiết kế cho cả nước vào địa phương.

Việc tính Tổng sản phẩm vùng theo giá cố định ở Việt Nam cho đến nay là tiếp tục phương pháp tính của các nước xã hội chủ nghĩa trước đây và không theo đúng đề nghị của hệ thống SNA của Liên hợp quốc. Điều này thống kê Việt Nam cần thay đổi trong thời gian tới.

Giá cố định dựa chủ yếu vào bảng giá sản phẩm hàng hoá của năm gốc. Ở Việt Nam đã có các bảng giá cố định cho năm

1959, 1970, 1980, 1989, 1994. Giá trị của các sản phẩm theo năm gốc được tính bằng cách lấy sản lượng nhân với giá năm gốc. Đối với những sản phẩm hàng hoá không có giá năm gốc thì áp dụng chỉ số giá của hàng hoá tương tự nhưng có giá cụ thể để đưa về năm gốc. Bảng giá cố định được thiết kế nhằm phản ánh giá bình quân của cả nước, do đó chỉ có giá trị cho việc tính GDP của cả nước. Tuy nhiên khi tính Tổng sản phẩm vùng, có tỉnh lấy giá bình quân cả nước, nếu như tỉnh đó không nằm trong diện điều tra, hoặc có tỉnh lấy giá năm gốc ở tỉnh nếu như họ nằm trong diện được điều tra.

Bảng giá cố định có nhược điểm là không bao giờ có thể đầy đủ chi tiết cho từng sản phẩm hàng hoá của toàn nền kinh tế, do đó cần sử dụng giá bình quân đại diện cho rổ hàng cùng loại. Lấy giá cố định năm 1994 chẳng hạn, cho một tấn gạo dù là được tính bình quân cho các loại gạo có chất lượng khác nhau nhưng khi áp dụng vào một tấn gạo của một năm hiện hành khi chủng loại trong rổ gạo đã thay đổi thì không tránh khỏi sai số lớn. Sai số lớn nhất là nó không phản ánh sự thay đổi về chất lượng và cơ cấu sản phẩm hàng hoá mà chỉ phản ánh thuần túy về số lượng (xem giải thích trong thí dụ ở Bảng 1 của bài này). GRP theo giá so sánh không thể tính trực tiếp như chỉ tiêu Giá trị sản xuất được vì không có số lượng, không có đơn giá cố định cũng như chỉ số giá riêng biệt cho từng GRP của các hoạt động kinh tế khác nhau. Vì vậy, GRP theo giá so sánh phải dựa vào 2 chỉ tiêu khác để tính theo phương pháp sau:

$$\text{GRP theo giá so sánh} = \text{Giá trị sản xuất theo giá so sánh} - \text{Chi phí trung gian theo giá so sánh}$$

Cũng như chỉ tiêu Giá trị sản xuất, chi phí trung gian có thể tính theo phương pháp trực tiếp là lấy số lượng chi phí từng loại hàng hoá, dịch vụ nhân với (x) đơn giá cố định của từng loại; hoặc lấy trị giá chi phí trung gian năm báo cáo theo giá hiện hành chia cho (:) chỉ số giá năm báo cáo so với năm gốc của từng loại hàng hoá, dịch vụ tương ứng.

Phương pháp Tính tổng sản phẩm quốc nội giá so sánh của Liên hợp quốc là theo dõi sự thay đổi chỉ số giá của từng đơn vị sản phẩm hàng hoá, cho nên không bị những nhược điểm của phương pháp đơn vị giá cố định. Ngoài ra khi rổ hàng thay đổi, có thể tính lại dễ dàng chỉ số giá.

Ngoài ra, phương pháp giá cố định còn bị một nhược điểm nữa là nhiều hàng hoá không thể thống kê được theo lượng. Và đây chính là vấn đề khi muốn dùng phương pháp đơn vị giá cho dịch vụ. Chính vì thế giá trị dịch vụ ở Việt Nam tính theo giá so sánh phải tính theo phương pháp chỉ số giá của Liên hợp quốc, nhưng chỉ số giá dịch vụ cũng chỉ được thu thập và tính cho cả nước chứ chưa tính cho từng tỉnh.

4. Đánh giá số liệu Tổng sản phẩm vùng hiện nay

Qua tổng kết cho thấy, số liệu GDP theo giá hiện hành tính chung cho cả nước, so với số liệu tổng GRP từ các tỉnh, thành phố trong cả nước thường cao hơn khoảng 10% (nhưng xét cho từng ngành kinh tế thì có ngành lại cao hơn, cũng có ngành thấp hơn). Sự khác biệt đó là do những nguyên nhân

đã phân tích ở trên. So sánh số liệu GDP tính theo giá so sánh của cả nước với số liệu cộng GRP từ các tỉnh, thành phố cũng có sự khác biệt cả về số tuyệt đối và tốc độ tăng trưởng các năm. Số liệu về tốc độ tăng GDP cả nước thường thấp hơn số liệu GRP cộng từ các tỉnh, thành phố. Mức sai lệch càng rõ rệt vào những năm gần đây.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng trên là sử dụng hệ thống chỉ số giá giữa các địa phương chưa hợp lý, Tổng cục Thống kê lại chưa kiểm soát để chỉnh lý kịp thời, đã dẫn đến sự khác biệt quá đáng giữa các địa phương với nhau và giữa địa phương với hệ thống chỉ số giá chung trên phạm vi cả nước. Vào những năm 1996 về trước, chỉ số giảm phát GDP chung của cả nước cao hơn so với chỉ số giảm phát GRP tổng hợp từ các tỉnh, thành phố khoảng dưới 10%; còn từ năm 1997 đến nay sai số cao hơn trên 10%, thậm chí những năm 1998, 1999 cao đến 16% (xem Bảng 2 của bài này).

Nếu so sánh chỉ số giảm phát của từng khu vực I, II, III cũng có độ sai lệch theo xu hướng trên, nhưng thể hiện sai lệch rõ hơn là ở khu vực I (khu vực sản xuất: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản).

Nếu xét trong từng vùng thì chỉ số giảm phát GRP của các tỉnh trong vùng cũng không đồng đều, có tỉnh quá cao lại có tỉnh quá thấp thậm chí còn giảm (dưới 1). Có nhiều trường hợp trước đây là một tỉnh khi đó có cùng một chỉ số giảm phát, những năm gần đây được tách ra thành hai tỉnh, thế là xuất hiện hai loại chỉ số giảm phát khác nhau rõ rệt. Đó là chưa xét đến mức độ chênh lệch của chỉ số giảm phát chưa hợp lý giữa các tỉnh, giữa các vùng, giữa đồng bằng, miền núi

phía Bắc với đồng bằng, miền núi ở miền Trung và miền Nam.

Những nguyên nhân cơ bản ở trên đã dẫn đến tốc độ tăng GDP của cả nước thường thấp hơn tốc độ tăng GRP tổng hợp do các tỉnh, thành phố tính. Thí dụ tốc độ tăng GDP tổng hợp từ các tỉnh cao gần gấp đôi tốc độ GDP tính từ Tổng cục năm 1998, tức là 8,2% thay vì 4,8% (xem Bảng 3 của bài này).

Do đó, nếu chúng ta đặt vấn đề muốn so sánh kết quả sản xuất tổng hợp giữa các tỉnh, thành phố, giữa các vùng kinh tế khác nhau, nhất là hiện nay nước ta đang tính chỉ tiêu kinh tế tổng hợp và lập Tài khoản Quốc gia theo vùng kinh tế thì không thể đơn giản lấy kết quả do các tỉnh, thành phố tính toán để thực hiện các phép so sánh mà không cần xử lý thêm một bước nữa nhằm gạt bỏ sự chênh lệch giá cả chưa hợp lý và đưa về cùng mặt bằng giá thống nhất trong từng vùng và cả nước.

Vấn đề tính Tổng sản phẩm vùng cần được nghiên cứu để khắc phục hai vấn đề chính sau: *Một là*, phân bổ đầy đủ kết quả sản xuất mà trung ương có thông tin còn địa phương chưa có thông tin để tính; *hai là*, sự thống nhất về phạm vi, phương pháp tính chỉ số giá bằng cách áp dụng phương pháp giá so sánh của Liên hợp quốc trên phạm vi từng tỉnh và thành phố và tổng hợp cho cả nước. Có giải quyết đồng bộ hai vấn đề cơ bản trên thì việc so sánh kết quả sản xuất tổng hợp, thu nhập và đời sống dân cư giữa các tỉnh, thành phố, các vùng mới đảm bảo được tính khách quan, chính xác.

II. CÁC BƯỚC CHỈNH LÝ CHỈ TIÊU GRP CỦA CÁC VÙNG ĐỂ THỐNG NHẤT VỚI GDP CỦA CẢ NƯỚC

Để phục vụ cho công việc nghiên cứu và kế hoạch, chúng tôi đã điều chỉnh lại GRP của từng tỉnh và vùng cho phù hợp với GDP và chỉ số giá của cả nước trong khi chờ đợi sự thay đổi phương pháp làm tài khoản vùng ở Việt Nam. Phần dưới đây sẽ trình bày kỹ hơn các bước của phương pháp điều chỉnh.

Bước 1: Chỉnh lý GRP theo giá hiện hành bằng GDP cả nước.

- Tổng hợp và hệ thống hoá GRP của từng tỉnh, thành phố, vùng và phân theo từng ngành, 3 khu vực theo một năm.

- Kiểm tra GRP của từng ngành, phát hiện thiếu sót về mức độ chính xác, đầy đủ của số liệu, đặc biệt những ngành hạch toán toàn ngành thì thường địa phương thu thập thông tin chưa đầy đủ như: đường sắt, hàng không, ngân hàng, bảo hiểm, an ninh quốc phòng... dựa trên đặc điểm hoạt động từng ngành tiến hành phân bổ kết quả sản xuất của từng tỉnh, thành phố trong các vùng khác nhau theo phương pháp đã quy định.

- Kiểm tra tính hợp lý của số liệu qua chỉ tiêu cơ bản của từng ngành so với tổng GRP của tỉnh theo một dãy năm. Nếu có hiện tượng cơ cấu kinh tế đột biến tăng hoặc giảm, cần xem xét số liệu để điều chỉnh lại.

Bước 2: Chính lý GRP theo giá so sánh.

Thực hiện bước này tương đối phức tạp, vì mục tiêu cơ bản là xác định tốc độ phát triển từng ngành kinh tế và toàn bộ nền kinh tế sao cho hợp lý. Công tác điều chỉnh từng bước này có liên quan đến việc điều chỉnh hệ thống chỉ số giá giữa các tỉnh, giữa các vùng, thống nhất với chỉ số giá của cả nước đảm bảo tính so sánh kinh tế giữa các tỉnh và vùng trong cả nước.

Để thực hiện được mục tiêu của bước này, chúng tôi tiến hành như sau:

1) Tổng hợp và hệ thống hoá GRP theo giá so sánh của tỉnh, thành phố trong các vùng theo từng ngành, 3 khu vực và theo một dãy năm.

2) Kiểm tra đối chiếu số liệu trên các mặt: Tính mức độ sai số giữa GDP của cả nước với tổng GRP do tỉnh, thành phố tính. Tính tốc độ tăng trưởng và chỉ số giảm phát của từng ngành, từng khu vực, so sánh giữa tốc độ tăng GDP của cả nước với tốc độ tăng và chỉ số giảm phát của tổng GRP do tỉnh, thành phố tính. Vấn đề đặt ra tiếp là chọn lựa phương pháp chỉnh lý phù hợp để GDP bằng (=) tổng GRP và thống nhất cả về tốc độ.

3) Phương pháp chỉnh lý để GDP bằng (=) tổng GRP như sau:

- Phương pháp 1: Phân bổ mức sai lệch giữa GDP với GRP theo tỷ trọng GRP của tỉnh, thành phố chiếm trong tổng GRP.

$$GRP_{\text{ode}}^i = GRP_0^i + (GRP^i / GRP_0) * (GDP_0 - GRP_0)$$

Với:

GRP_{Odc}^i là GRP của tỉnh, thành phố thứ i theo giá so sánh đã được điều chỉnh.

GRP_0^i là GRP của tỉnh, thành phố thứ i theo giá so sánh chưa điều chỉnh (theo số liệu tính của địa phương)

GDP_0 là GDP của cả nước theo giá so sánh do trung ương tính.

GRP_0 là tổng GRP theo giá so sánh do địa phương tính.

Phương pháp phân bổ này bỏ qua mức độ sai lệch không hợp lý về chỉ số giảm phát giữa các tỉnh, thành phố.

- Phương pháp 2: Dem GRP theo giá hiện hành của các tỉnh, thành phố trong các vùng sau khi đã được chỉnh lý để bằng (=) GDP theo giá hiện hành của cả nước (thực hiện ở bước 1) chia cho (:) chỉ số giảm phát GDP chung của cả nước như sau:

$$GRP_{Odc}^i = (GRP_0^i / I_{pdc})$$

Phương pháp này đã giả định chỉ số giảm phát GRP của các tỉnh, thành phố trong các vùng thống nhất với chỉ số giảm phát của cả nước. Như vậy đã gạt bỏ mức độ chênh lệch tất yếu về quy luật giá cả đã xảy ra ở các tỉnh, thành phố và vùng khác nhau.

- Phương pháp 3: Xuất phát từ cơ sở thông tin để tính chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá hàng hoá và dịch vụ sử dụng cho tiêu dùng cho một số tỉnh được chọn trong mẫu điều tra để tính giá bình quân của cả nước, tập trung chỉnh lý chỉ số giá và chỉ số giảm phát hợp lý cho từng ngành, vùng kinh tế; sau đó chỉnh lý chỉ số giảm phát GRP của từng vùng phù hợp với chỉ số giảm phát GDP của cả nước. Cuối cùng dem GRP theo

giá hiện hành của từng tỉnh, thành phố (sau khi đã chỉnh lý khớp với GDP theo giá hiện hành của cả nước) chia cho (:) chỉ số giảm phát GRP của từng vùng, ta được GRP theo giá so sánh của từng tỉnh, thành phố. Khi thực hiện phương pháp này, để giảm bớt độ sai lệch chỉ số giảm phát GRP giữa các tỉnh, thành phố chúng tôi đã chia nhỏ vùng hơn, không phải 8 vùng mà là 16 vùng. Trong mỗi vùng nhỏ, các tỉnh, thành phố tương đối có cơ cấu kinh tế tương tự.

Cụ thể nội dung phương pháp 3 như sau:

Gọi Ip_{TQ} là chỉ số giảm phát GDP do trung ương tính

$$Ip_{TQ} = GDP_{ITQ}/GDP_{OTQ}$$

Gọi Ip_{DP} là chỉ số giảm phát GRP do địa phương tính

$$Ip_{DP} = (GRP_{IDP}/GRP_{ODP})$$

Gọi Ip_{vi} là chỉ số giảm phát GRP của vùng thứ i

$$Ip_{vi} = (GRP_{Ivi}/GRP_{Ovi})$$

Gọi GRP_1 là GRP giá hiện hành của 61 tỉnh đã điều chỉnh (cộng lại bằng GDP theo giá hiện hành của toàn quốc).

- Gọi GRP_{Ovi} là GRP giá so sánh của vùng chưa điều chỉnh (với $i = 1, 16$)

$$(như vậy.... \sum_{i=1}^{16} GRP_{Ovi} \neq GDP_{OTP})$$

$H_{Ip} = Ip_{TQ}/Ip_{DP}$ là tỷ lệ giữa chỉ số giảm phát GDP do trung ương tính và chỉ số giảm phát GRP do địa phương tính.

- Ip là chỉ số giảm phát GRP điều chỉnh với $Ip_{vide} = Ip_{vi} \times H_{Ip}$

Trong đó Ip_{vi} là chỉ số giảm phát vùng thứ i điều chỉnh

- Gọi GRP_{0Tjdc} là GRP theo giá so sánh điều chỉnh của tỉnh thứ j với $j = 1 \div 61$

$$GRP_{0Tjdc} = (GRP_{1Tjdc} / Ip_{vide})$$

$$GRP_{0vi} = \sum_{j=1}^{61} GRP_{0Tjdc}$$

$$GDP_{0TQ} = \sum_{i=1}^{16} GRP_{0vi}$$

Chúng tôi đã sử dụng phương pháp 3 để chỉnh lý số liệu phần GRP do các tỉnh, thành phố tính và công bố. Kết quả chưa phải là lý tưởng và hoàn toàn chính xác. Muốn đạt được độ chính xác cao hơn, Tổng cục Thống kê cần thu thập thông tin về chỉ số giá cả cho mỗi tỉnh, mỗi thành phố, hay ít nhất là 16 vùng nhỏ và áp dụng chỉ số giá những vùng nhỏ này cho các tỉnh trong vùng. Điều này đòi hỏi Tổng cục cần nhanh chóng thay phương pháp dùng bảng giá cố định bằng phương pháp chỉ số giá của Liên hợp quốc. Có thể tỉnh vẫn tiếp tục trực tiếp tính tổng sản phẩm tỉnh để đáp ứng nhu cầu cần thiết và cấp bách của tỉnh nhưng thống kê này chỉ nên sử dụng bán chính thức. Thống kê chính thức cần được Tổng cục kiểm tra và phân bổ những hoạt động mà tỉnh không có thông tin. Điều này đòi hỏi thời gian, do đó thống kê chính thức mà Tổng cục ban hành bao giờ cũng muộn hơn thống kê bán chính thức do các cục thống kê tỉnh và thành phố ban hành.

Bảng 1. Sự khác biệt giữa phương pháp dùng giá năm cố định và chỉ số giá

1. Thông tin ban đầu							
	Năm gốc			Năm 1			
	Số lượng	Đơn giá	Giá trị theo giá hiện hành	Số lượng	Đơn giá	Giá trị theo giá hiện hành	
Gạo chất lượng cao	10	2	20	20	2	40	
Gạo chất lượng thấp	100	1	100	80	1	80	
Tổng	110	1.091	120	100		120	
2. Phương pháp giá cố định năm gốc							
	Năm gốc			Năm 1 theo giá năm gốc			Tốc độ tăng trưởng
	Số lượng y	Đơn giá	Giá trị	Số lượng y	Đơn giá	Giá trị	
Gạo	110	1091	120	100	1091	109,1	9,1%
3. Phương pháp chỉ số giá							
	Năm gốc		Năm 1			Tốc độ tăng trưởng	
	Giá trị	Chỉ số giá	Chỉ số giá	Giá trị theo giá hiện hành	Giá trị theo giá năm gốc		
Gạo	120	100	100	120	120	0.0%	

Chú thích

Phần 1: Thông tin cho ở trên giả thiết là có sẵn, nhưng điều này không có nghĩa là tất cả những thông tin này đều được thu thập.

Phần 2: Trong phương pháp giá cố định, đơn giá bình quân được tính cho tổng số lượng gộp các loại gạo không kể đến chất lượng. Đơn giá bình quân này là $120/110 = 1,091$. Đơn giá bình quân năm gốc này được áp vào số lượng năm t để tính giá trị theo giá cố định năm gốc (109,1). Tỷ lệ $(109,1/120) - 1 = -9,1\%$ là tốc độ phát triển. Tốc độ này phản ánh đúng việc giảm số lượng trong năm t. Phương

pháp này bỏ qua sự thay đổi sản xuất chuyển đổi từ chất lượng xấu sang chất lượng tốt trong năm t so với năm gốc.

Phần 3: Phương pháp chỉ số giá dựa vào việc tính thay đổi tương đối của đơn giá. Trong thí dụ trên, khi đơn giá không thay đổi, chỉ số giá cũng không thay đổi và dừng ở 100. Giá trị của năm t theo giá hiện hành được giảm phát bằng chỉ số giá để có giá trị năm t tính theo giá so sánh. Bởi vì chỉ số giá không thay đổi, giá trị của năm t theo giá hiện hành và theo giá so sánh bằng nhau. Tốc độ phát triển bằng $(120/120) - 1 = 0,0\%$. Tốc độ tăng ở đây phản ánh việc chuyển từ gạo chất lượng xấu qua chất lượng tốt; mà chất lượng tốt được phản ánh qua giá cao hơn.

**Bảng 2. Chỉ số giảm phát GDP của cả nước và GRP
của các vùng kinh tế**

	1995	1996	1997	1998	1999
I. Chỉ số giảm phát GDP	1,1704	1,2772	1,3561	1,4760	1,5606
II. Chỉ số giảm phát GRP	1,1425	1,2106	1,2312	1,2947	1,3412
<i>Chia ra:</i>					
1. Vùng I: Đồng bằng sông Hồng	1,16418	1,22730	1,22020	1,31432	1,34529
2. Vùng II: Đông Bắc	1,15365	1,21341	1,22344	1,29318	1,30934
3. Vùng III: Tây Bắc	1,26220	1,29919	1,33728	1,30573	1,24876
4. Vùng IV: Bắc Trung Bộ	1,17620	1,234186	1,22344	1,29883	1,32913
5. Vùng V: Duyên hải miền Trung	1,13320	1,19452	1,23083	1,33545	1,34420
6. Vùng VI: Tây Nguyên	1,18386	1,22800	1,16310	1,33673	1,32239
7. Vùng VII: Đông Nam Bộ	1,12393	1,20748	1,23976	1,24974	1,36314
8. Vùng VIII: Tây Nam Bộ	1,12573	1,18849	1,23469	1,34130	1,32057
III. Mức chênh lệch giữa chỉ số giảm phát GDP so với chỉ số giảm phát GRP (III)	2,4%	5,1%	10,4%	14,0%	16,4%

Bảng 3. Tốc độ tăng GDP của nước và địa phương tính

	1995	1996	1997	1998
I. Tốc độ tăng GDP	109,34	108,45	105,76	104,77
II. Tốc độ tăng GRP	112,03	110,05	109,46	108,32
<i>Chia ra:</i>				
1. Vùng I: Đồng bằng sông Hồng	109,82	110,43	109,12	106,73
2. Vùng II: Đông Bắc	108,68	110,38	108,43	108,33
3. Vùng III: Tây Bắc	112,38	105,99	114,24	107,57
4. Vùng IV: Bắc Trung Bộ	106,46	110,38	105,95	105,38
5. Vùng V: Duyên hải miền Trung	110,44	110,09	107,65	107,38
6. Vùng VI: Tây Nguyên	111,63	115,71	109,73	111,97
7. Vùng VII: Đông Nam Bộ	117,76	111,13	110,45	110,06
8. Vùng VIII: Tây Nam Bộ	108,70	107,02	108,51	107,56
III. Mức chênh lệch mức độ tăng trưởng GRP so với GDP (II-I)	2,69%	1,6%	3,7%	3,55%

VẤN ĐỀ TÍNH TOÁN GDP CẤP ĐỊA PHƯƠNG

*TS. Nguyễn Văn Phẩm**

Theo quy chế hành chính, huyện là một cấp quản lý quan trọng. Chính quyền cấp huyện có nghĩa vụ và trách nhiệm đề ra các chính sách, kế hoạch tổng hợp phát triển huyện mình dựa trên cơ sở hành chính, pháp luật chung của đất nước và của tỉnh. Để làm được điều đó ở cấp huyện cũng cần phải có một hệ thống chỉ tiêu thống kê tổng hợp để theo dõi, đánh giá quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi lãnh thổ của huyện.

Cho đến nay vẫn chưa có một hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế tổng hợp nào chính thức được ban hành và hướng dẫn cụ thể để trên cơ sở đó chính quyền cấp huyện lập kế hoạch cũng như điều hành sự phát triển toàn diện của huyện. Đặc biệt là chính quyền cấp huyện đang rất cần có một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp như GDP để đánh giá trình độ phát triển kinh tế chung của huyện mình. Trong khi đó ngành thống kê lại chưa có chủ trương để các Phòng Thống kê huyện tính Tổng sản phẩm trên địa bàn huyện bởi một số lý do sau đây: *Trước hết*, vấn đề tính Tổng sản phẩm trên địa bàn huyện vẫn chưa được các cơ quan chuyên môn và cấp có thẩm quyền nghiên cứu thỏa đáng về mặt phương pháp luận. *Thứ hai*,

* Vụ Tổng hợp và Thông tin, Tổng cục Thống kê.

các cơ sở thống kê cấp huyện còn chưa đủ mạnh về nhân lực và cơ sở kỹ thuật để thực hiện được nhiệm vụ nặng nề trong việc tính một chỉ tiêu tổng hợp như vậy. *Thứ ba*, chưa có đủ kinh phí để mở rộng mẫu điều tra thống kê cho cấp huyện để thu nhập số liệu với độ tin cậy đảm bảo phục vụ việc tính Tổng sản phẩm trên địa bàn huyện.

Nhu cầu bức thiết đó chứng tỏ việc nghiên cứu, đề xuất một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp là quan trọng và có ý nghĩa thực tế.

I. MỘT SỐ CƠ SỞ CHO VIỆC NGHIÊN CỨU

Từ những năm 1989 - 1992, ngành Thống kê Việt Nam được sự tài trợ của cơ quan thống kê Liên hợp quốc đã thực hiện Dự án nghiên cứu ứng dụng Hệ thống Tài khoản Quốc gia (SNA) của Liên hợp quốc vào Việt Nam (VIE/88-032).

Sau khi thực hiện thành công dự án, ngày 25-12-1992, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 183/TTg về việc Việt Nam chính thức áp dụng Hệ thống Tài khoản Quốc gia trên phạm vi cả nước và tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của hệ thống này cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thay cho hệ thống Bảng Cân đối Kinh tế Quốc dân (MPS).

Thời kỳ 1993 - 1996, ngành Thống kê Việt Nam áp dụng SNA ở mức tính toán một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của hệ thống như: Tổng sản phẩm trong nước (GDP), thu nhập quốc gia, thu nhập quốc gia khả dụng, để dành. Trong đó, GDP là một trong những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng hàng đầu của SNA.

Những năm 1996 - 1998, ngành thống kê tiếp tục hoàn thiện việc tính chỉ tiêu GDP cho các tỉnh, thành phố.

Từ năm 2000 đến tháng 6-2003, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tiếp tục tài trợ dự án giai đoạn II giúp ngành thống kê thực hiện một số các công việc, trong đó có việc tính GDP theo vùng.

II. NHỮNG VẤN ĐỀ CHỦ YẾU

Từ "domestic" trong nhóm từ GDP (viết tắt từ tiếng Anh Gross Domestic Product - vẫn được dịch sang tiếng Việt là tổng sản phẩm trong nước - hay tổng sản phẩm quốc nội - hay có người dịch là tổng sản phẩm nội địa) theo từ điển giải thích tiếng Anh là "*của*" hoặc "*trong*" phạm vi địa giới, nghĩa là GDP tính cho phạm vi toàn quốc thì ta gọi là tổng sản phẩm trong nước, hay tổng sản phẩm quốc nội là hoàn toàn chính xác. Song như thế cũng không có nghĩa là không được phép tính cho một phạm vi địa giới hẹp hơn.

Việc tính chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cho cấp tỉnh đã có cơ sở ban đầu: đó là Quyết định 183/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25-12-1992; là hướng dẫn của Vụ Tài khoản Quốc gia của Tổng cục Thống kê; là Dự án hỗ trợ của ADB để tính GDP cho vùng; Tổng cục Thống kê cũng đã có những ấn phẩm công bố GDP của các tỉnh, thành phố, mặc dù trong đó cũng đã nói rõ là các số liệu ấy về GDP của các tỉnh, thành phố vẫn chưa được Tổng cục Thống kê thẩm định (ví dụ: *Kinh tế Việt Nam trong những năm đổi mới* của Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia, Tổng cục Thống kê do Nxb. Thống kê, Hà Nội xuất bản năm 2000; *Số liệu Kinh tế - xã hội 61 tỉnh*,

thành phố của Vụ Tổng hợp và Thông tin, Tổng cục Thống kê do Nxb. Thống kê, Hà Nội xuất bản năm 1997; *Số liệu Kinh tế - xã hội 61 tỉnh, thành phố* của Vụ Tổng hợp và Thông tin, Tổng cục Thống kê do Nxb. Thống kê, Hà Nội xuất bản năm 1999; *Số liệu Kinh tế - xã hội 61 tỉnh, thành phố* của Vụ Tổng hợp và Thông tin, Tổng cục Thống kê do Nxb. Thống kê, Hà Nội xuất bản năm 2001), bên cạnh đó, tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhiều năm nay đều đã công bố chỉ tiêu GDP của mình trên các Niên giám Thống kê của tỉnh một cách đều đặn; GDP các tỉnh đã được chính quyền và đảng bộ tỉnh sử dụng trong điều hành kinh tế, trong việc hoạch định chiến lược phát triển của địa phương. Dưới cấp tỉnh, nhiều Phòng Thống kê huyện đã tự công bố Tổng sản phẩm trên địa bàn huyện mình trên các Niên giám Thống kê của huyện từ nhiều năm nay; và đã được chính quyền và đảng bộ địa phương sử dụng trong điều hành kinh tế, trong việc hoạch định chiến lược phát triển của huyện; mặc dù các con số đó vẫn chưa được các cơ quan chức năng thẩm định.

GDP các tỉnh đã được Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia sử dụng để tính chỉ số phát triển con người (HDI) và đã gây được tiếng vang lớn không những trong nước mà còn trên quốc tế.

Những điều nêu trên chứng tỏ rằng, GDP cấp tỉnh đã được thừa nhận một cách tích cực trong thực tế cuộc sống ở đất nước ta.

Thực tế cho thấy việc tách, nhập tỉnh ở nước ta vẫn thường xuyên xảy ra. Một tỉnh theo yêu cầu của sự phát triển, tách ra làm hai, thậm chí làm ba. Điều đó có nghĩa là

đang từ một trị số GDP của 1 tỉnh tách thành 2 đến 3 trị số GDP của hai, hoặc ba địa giới mới tách ra vẫn trên một phạm vi của địa giới cũ.

Như vậy là việc tính GDP cho một cấp quản lý hành chính trực thuộc trung ương là cần thiết, hoàn toàn có thể thực hiện được, cũng như đã và đang được thực hiện một cách hữu hiệu, đã có đủ cơ sở để thực hiện. GDP đã được tính cho cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, vậy thì tại sao lại không thể tính được cho cấp thấp hơn? và dù cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hay cấp quản lý hành chính dưới tỉnh (cụ thể là cấp huyện, thành phố hay thị xã trực thuộc tỉnh), thì ranh giới về sự khác biệt không lớn và không rõ ràng.

Dù là cấp nào, điều quan trọng nhất trong việc tính toán một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp như vậy là phương pháp luận. Làm thế nào để có được phương pháp luận tính toán đảm bảo đúng nguyên tắc, tuy chưa nhất thiết phải chặt chẽ như SNA của Liên hợp quốc (Bản thân SNA của Liên hợp quốc cũng được sửa chữa và cải tiến trong các năm 1953, 1968, 1993. Ngay trong SNA - 1993 cũng có những vấn đề còn phải được xem xét lại, phải được cải tiến hơn nữa, như trong định nghĩa về phạm trù sản xuất, trong phân ngành kinh tế...), song phương pháp được đề xuất ra để tính tổng sản phẩm trên địa giới dưới tỉnh phải có sức thuyết phục, đảm bảo độ tin cậy nhất định.

Để tính GDP cho cấp dưới toàn quốc về mặt phương pháp luận là phải bám theo phương pháp luận tính toán GDP trên

phạm vi toàn quốc. Trên cơ sở đó áp dụng vào hoàn cảnh cụ thể của cấp thấp hơn, với những nét đặc thù riêng không được chặt chẽ về mặt phương pháp luận như trên phạm vi toàn quốc.

Trong quá trình tính GDP của các cấp thấp hơn phạm vi toàn quốc, cần xuất phát từ nguyên tắc tính GDP

Nguyên tắc không gian (lãnh thổ kinh tế);

Nguyên tắc thời gian (tháng, quý, năm dương lịch);

Nguyên tắc thường trú (ở từ một năm trở lên);

Nguyên tắc về phạm vi hoạt động (thuộc phạm trù sản xuất hàng hóa và dịch vụ theo quy định của khái niệm về sản xuất trong SNA - 1993 của Liên hợp quốc).

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là giá trị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cuối cùng của nền kinh tế được các đơn vị và cá nhân thường trú trên phạm vi một lãnh thổ kinh tế (quốc gia) sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm, một quý, một tháng).

Thuật ngữ “hàng hóa và dịch vụ cuối cùng” được hiểu theo nghĩa không tính giá trị hàng hoá và dịch vụ sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất ra sản phẩm. Nếu GDP được sản xuất ra trên phạm vi một lãnh thổ hành chính cấp dưới cấp quốc gia, thì có thể gọi là tổng sản phẩm trên địa bàn (tỉnh, huyện, vùng...) - GDRP (Gross Domestic Regional Product).

Khái niệm về hoạt động sản xuất

SNA - 1993 của Liên hợp quốc định nghĩa: “Sản xuất là

quá trình sử dụng lao động và công cụ của các cá nhân và tập thể để chuyển các chi phí là vật chất và dịch vụ thành sản phẩm là vật chất và dịch vụ khác. Tất cả hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra phải có khả năng bán trên thị trường ít ra cũng có khả năng cung cấp cho người khác để thu tiền hoặc không thu tiền”.

Theo định nghĩa đó thì hàng hóa và dịch vụ để bán hoặc trao đổi trên thị trường còn gồm cả các loại dịch vụ nhà nước, hàng hóa và dịch vụ không vì lợi cấp không thu tiền cho con người và xã hội. Nhưng khái niệm sản xuất không bao gồm các hoạt động sản xuất ra các dịch vụ để tự tiêu dùng trong nội bộ hộ gia đình như tự nấu ăn, tự giặt là, tự quét dọn, tự dạy con cái học tập,... Các hoạt động của hộ gia đình sau đây cũng được coi là sản xuất: tự sản xuất ra các hàng hóa, dịch vụ để tự tiêu dùng như nông, lâm, thủy sản, xây dựng, chế biến, tự làm nhà để ở. Các hoạt động bất hợp pháp, có loại vẫn được coi là sản xuất như buôn lậu, sản phẩm của người sản xuất bất hợp pháp; nhưng cũng có loại hoạt động không được coi là sản xuất, như buôn lậu ma túy, mại dâm, hoạt động mê tín dị đoan,...

Các hoạt động sản xuất phân tổ theo Bảng Phân ngành theo Tiêu chuẩn Quốc tế ISIC (International Standard Industrial Classification). Điều này rất quan trọng cho việc tổ chức điều tra thống kê nhằm thu nhập thông tin phục vụ tính toán GDRP trên địa bàn.

Một vấn đề quan trọng khác là thông thường các đơn vị sản xuất, kinh doanh trong điều kiện của nền kinh tế thị trường thường hoạt động đa ngành, kể cả cá nhân và hộ gia

đình cũng vậy, có khi vừa làm nông nghiệp lại vừa chế biến, vừa làm bác sĩ lại vừa làm thương mại. Công ty có khi vừa kinh doanh xây dựng lại sản xuất cả vật liệu. Do vậy khi thực hiện điều tra thống kê thu thập thông tin, các đơn vị được điều tra phải bóc tách được các hoạt động đó, ngành nào trả về ngành ấy để tính GDRP cho chính xác (cụ thể là khi xác định chi phí trung gian). Trong trường hợp sản xuất phụ quá nhỏ mà không thể bóc tách được thì đành phải để gộp vào ngành sản xuất chính.

Khái niệm lãnh thổ kinh tế

Lãnh thổ kinh tế bao gồm lãnh thổ trong địa giới hành chính trên đất liền, các hòn đảo trên biển, vùng thềm lục địa, các đại sứ quán, lãnh sự quán, căn cứ quân sự ở nước ngoài, các trạm nghiên cứu khoa học. Điều đó có nghĩa là các đại sứ quán, lãnh sự quán của nước ta ở nước ngoài là lãnh thổ kinh tế của Việt Nam, và các đại sứ quán, lãnh sự quán của nước ngoài ở Việt Nam là lãnh thổ kinh tế của nước ngoài. Điều này rất quan trọng để xác định luồng xuất khẩu hàng hóa dịch vụ, tiêu dùng cuối cùng cũng như GDP và các chỉ tiêu tổng hợp khác.

Khái niệm thường trú

Thường trú là khái niệm ám chỉ phải cư trú từ một năm trở lên tại lãnh thổ kinh tế. Khái niệm thường trú này áp dụng cho cả người lao động và các cơ quan, đơn vị thể chế đóng trên địa bàn. Xác định thường trú ở cấp tỉnh, huyện là vấn đề rất khó khăn, phức tạp, có thể nói khó mà thống kê chính xác được. Đối với phạm vi quốc gia, việc này dễ làm hơn vì các cơ quan chức năng nhà nước thực hiện vấn đề này,

như cơ quan di trú, cơ quan lãnh sự, cơ quan đăng ký... quản lý chặt chẽ việc ra vào qua biên giới. Còn đối với cấp địa phương đi lại của người dân và sự di chuyển của các doanh nghiệp, nhất là các đơn vị đại diện thuần túy cho doanh nghiệp (chỉ có chức năng đại diện chứ không có chức năng sản xuất, kinh doanh) thường xuyên diễn ra và thay đổi trong năm. Chính điều này gây khó khăn không nhỏ cho việc tính GDRP ở địa phương.

Căn cứ vào chế độ hạch toán, chế độ báo cáo và điều tra thống kê thu thập thông tin. Tổng cục Thống kê quy định đơn vị kinh tế cơ sở là đơn vị thường trú tại địa phương nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- Đang thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ hành chính của địa phương từ một năm trở lên.

- Có địa điểm sản xuất hoặc nơi giao dịch cố định tại địa phương để tiến hành các hoạt động kinh tế.

- Có chủ thể quản lý các hoạt động kinh tế (có tổ chức hoặc người chịu trách nhiệm điều hành các hoạt động kinh tế).

Chiếu theo các điều kiện vừa nêu, các đơn vị, cơ sở (tổ chức hay cá nhân) thuộc các ngành, loại hình kinh tế dưới đây được coi là thường trú của địa phương:

- Các đơn vị thuộc quyền quản lý của địa phương (có hạch toán kinh tế độc lập hay không hạch toán kinh tế độc lập) đang hoạt động kinh tế trong lãnh thổ hành chính của địa phương.

- Các đơn vị hạch toán kinh tế độc lập thuộc quyền quản lý

của các bộ, ngành (kinh tế trung ương) và của các địa phương khác đang hoạt động kinh tế trong lãnh thổ hành chính của địa phương.

- Các đơn vị hạch toán kinh tế phụ thuộc của các bộ, ngành và của các địa phương khác hoạt động kinh tế trong lãnh thổ hành chính của địa phương được quyền chủ động tương đối về mặt tài chính, có hạch toán riêng (có thể hạch toán được đầu vào hoặc đầu ra).

- Quy định mỗi đơn vị, cơ sở kinh tế chỉ được thường trú một địa phương duy nhất (để tránh tình trạng tính trùng).

Một số điểm cụ thể cần lưu ý khi xác định đơn vị thường trú của địa phương:

- Nếu địa phương có một bộ phận là văn phòng hoặc ban đại diện hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa phương khác từ một năm trở lên với chức năng giao dịch, không sản xuất kinh doanh, mọi nghĩa vụ, quyền lợi đều phụ thuộc vào công ty mẹ, thì quy ước bộ phận này vẫn là thường trú của địa phương mình; đối với bộ phận văn phòng của các tổng công ty, công ty đóng ở đâu thì coi bộ phận văn phòng này là thường trú ở địa phương đó.

- Đối với đơn vị vận tải có nhiều bộ phận hoạt động trên nhiều địa bàn khác nhau trong năm, thì quy ước thường trú theo công ty mẹ.

- Những người lao động tự do của các địa phương khác đến hoạt động kinh tế tại địa phương sở tại với thời gian trên một năm thì được coi là thường trú của địa phương sở tại. Riêng đối với người xây dựng tự do, đơn vị thường trú được tính

theo nguyên tắc là công trình xây dựng được tiến hành ở đâu thì tính thường trú cho địa phương ở đó.

- Các trường hợp hoạt động kinh tế cá thể như hợp chợ lưu động trên sông, xay xát lưu động, xe ôm,... không có địa điểm cố định tại một địa phương nào đó thì căn cứ vào nơi người đó hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoặc nơi đóng thuế để xác định nơi thường trú. Riêng trường hợp lao động cá thể, tự do không xác định được địa điểm, thời gian hoạt động kinh tế,... thì coi nơi hộ gia đình của người đó đang sinh sống là thường trú của người lao động đó.

Với những quy định như trên thì việc xác định thường trú để tính GDRP là rất khó khăn và phức tạp, nhất là đối với các địa phương có cấp quản lý thấp, vì diện tích không rộng, sự di lại và di chuyển công việc rất nhiều. Đối với phạm vi toàn quốc thì điều này không đáng ngại.

Một vấn đề khác liên quan tới thường trú và gây khó khăn lớn cho việc tính toán GDRP. Đó là các ngành (thường là trung ương) hoạt động mà không áp đặt được vào một địa phương cụ thể nào, ví dụ ngành bưu chính - viễn thông, vận tải đường sắt, hay một ngành hoạt động theo nguyên tắc ngành dọc mà không bóc tách được cho từng địa phương. Trường hợp này trung ương phải thực hiện phân bổ lại kết quả hoạt động. Thông thường việc phân bổ được tiến hành theo cách tính chỉ tiêu bình quân đầu một lao động, sau đó suy rộng (nhân) với số lao động đang hoạt động trong lĩnh vực tính toán ở tại địa phương.

Vấn đề giá

SNA sử dụng 3 loại giá: giá cơ bản, giá sản xuất và giá sử dụng.

Giá cơ bản là số tiền mà người sản xuất nhận được do bán một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải không do người sản xuất trả khi bán hàng.

Giá sản xuất là số tiền mà người sản xuất nhận được do bán một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế giá trị gia tăng (VAT) hay thuế được khấu trừ tương tự. Giá sản xuất không bao gồm phí vận tải không do người sản xuất trả khi bán hàng.

Giá sử dụng là số tiền mà người mua phải trả để nhận được một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ tại thời gian và địa điểm do người mua yêu cầu. Giá sử dụng không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hay thuế tương tự được khấu trừ. Giá sử dụng bao gồm cả phí vận tải do người mua phải trả.

Người ta còn đề cập tới thị trường trong SNA - 1993. Giá thị trường là giá thực tế thỏa thuận giữa các đối tượng khi hoạt động giao dịch.

Cho đến nay, thống kê nước ta dùng *giá sản xuất* để tính các chỉ tiêu theo SNA.

Khi sử dụng trong phân tích kinh tế, chúng ta dùng *giá thực tế* và *giá so sánh*.

Giá thực tế là giá dùng trong giao dịch của năm báo cáo. Nó giúp ta nhận biết cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, phân phối. Giá so sánh là giá thực tế của năm được chọn là gốc so sánh. Để nghiên cứu sự biến

động về khối lượng và loại trừ biến động về yếu tố giá, người ta tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của các thời kỳ khác nhau theo cùng một giá của năm gốc.

Vấn đề phương pháp tính GDRP

Có thể tính GDRP dựa theo phương pháp luận tính GDP ở cấp toàn quốc, có tính đến những đặc điểm cụ thể như đã nêu ở địa phương. Có ba phương pháp tính GDP:

Phương pháp sản xuất:

Phương pháp này thực hiện cộng giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra ở trong nước (trong địa bàn) theo từng ngành kinh tế. Nói cách khác, phương pháp này đánh giá kết quả của tất cả các đơn vị sản xuất. Phương pháp sản xuất tập trung vào đánh giá giá trị sản phẩm cuối cùng được tạo ra theo ngành, thành phần kinh tế và bằng mức chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian.

Giá trị sản xuất không đánh giá theo công đoạn sản xuất, mà chỉ tính cho hàng hóa và dịch vụ do đơn vị sản xuất ra để dùng cho đơn vị khác, chứ không kể hàng hóa chu chuyển nội bộ trong cùng một đơn vị sản xuất. Thu do chênh lệch giá cũng không tính vào giá trị sản xuất. Giá trị sản xuất (GTSX) bao gồm các yếu tố chi phí trung gian (CPTG) và giá trị tăng thêm (GTTT), như vậy có sự tính trùng trong chỉ tiêu giá trị sản xuất của đơn vị này được bán ra để làm chi phí trung gian cho đơn vị khác, tức là lại nằm trong giá trị sản xuất của đơn vị khác (tính trùng 2 lần).

Nội dung giá trị sản xuất theo giá cơ bản bao gồm các yếu tố sau:

- Doanh thu thuần bán hàng hóa và dịch vụ.
- Trợ cấp sản phẩm.
- Doanh thu bán phế liệu thu hồi, sản phẩm kèm theo tận thu.

- Doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có người điều khiển và các tài sản khác không kể đất.

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm sản xuất phụ.
- Chênh lệch sản phẩm dở dang.
- Chênh lệch thành phẩm tồn kho.
- Chênh lệch hàng gửi đi bán chưa thu được tiền.

Nội dung chi phí trung gian bao gồm toàn bộ chi phí về sản phẩm vật chất, dịch vụ cho sản xuất và không bao gồm khấu hao tài sản cố định. Chi phí trung gian gồm các yếu tố sau:

- Chi phí sản phẩm vật chất, gồm:
 - + Nguyên vật liệu chính, phụ.
 - + Nhiên liệu.
 - + Điện, nước, hơi đốt.
 - + Chi phí công cụ sản xuất nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng.
 - + Chi phí sản phẩm vật chất khác.
- Chi phí dịch vụ, gồm:
 - + Vận tải.
 - + Bưu điện.
 - + Bảo hiểm.
 - + Dịch vụ ngân hàng.

- + Dịch vụ pháp lý.
- + Dịch vụ quảng cáo.
- + Chi phí dịch vụ khác.

Những sản phẩm vật chất và dịch vụ tính vào chi phí trung gian phải là chi phí sản xuất, được hạch toán vào giá thành sản phẩm, phải là kết quả sản xuất do các ngành sản xuất ra hay nhập khẩu về, chứ không bao gồm các sản phẩm lấy từ tự nhiên như nước mưa, ánh sáng mặt trời,...

Một số lưu ý: - Chi phí của đơn vị sản xuất tính vào chi phí trung gian, chi tiền tàu xe, khách sạn, nhà trọ trong chi công tác phí tính vào chi phí trung gian. Những chi phí sau đây cho người lao động cũng tính vào chi phí trung gian: công cụ và thiết bị, quần áo bảo hộ lao động hay quần áo đồng phục, xiêm y phục vụ cho giao dịch kinh doanh; chi khám và kiểm tra sức khỏe cho người lao động; chi cải tạo, nâng cấp phòng tắm, khu vệ sinh tại đơn vị sản xuất.

- SNA - 1993 của Liên hợp quốc quy định chi để ăn trưa, ăn ca ba cho người lao động (bằng tiền hay hiện vật) là chi phí trung gian vì những khoản chi này nhằm phục hồi sức khỏe cho người lao động để sản xuất tốt hơn phục vụ lợi ích của ông chủ. Nhưng ở nước ta các khoản chi ấy thường được phát bằng tiền và người lao động sử dụng các khoản thu này để chi cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, nên chi ăn trưa, ăn ca ba bằng tiền không tính vào chi phí trung gian, mà tính vào yếu tố thu nhập của người lao động trong giá trị tăng thêm.

- Một số khoản chi phí phải tách giữa chi phí trung gian và tích lũy tài sản. Chi phí trung gian gồm các chi phí về

hàng hóa và dịch vụ sử dụng hết trong quá trình sản xuất. Tích lũy tài sản gồm hàng hóa sử dụng nhiều lần trong sản xuất và có giá trị lớn (do Bộ Tài chính quy định). Các khoản chi sau đây được coi là chi phí trung gian.

- + Chi mua công cụ nhỏ.

- + Chi bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ thường xuyên tài sản cố định.

- + Chi nghiên cứu và phát triển doanh nghiệp, chi đào tạo, chi nghiên cứu thị trường và các khoản chi tương tự.

Chi phí trung gian luôn được tính theo giá sử dụng, nghĩa là bao gồm cả chi phí vận tải và các loại chi phí khác do đơn vị sản xuất phải trả để đưa nguyên, nhiên, vật liệu, v.v. vào sản xuất. Trong khi đó chi phí sản xuất lại có thể tính theo ba loại giá.

Giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế bằng hiệu giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị sản xuất tính theo giá nào thì giá trị tăng thêm cũng tính theo giá đó. Giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế được biểu thị theo công thức sau:

$$GTTT = GTSX - CPTG$$

GDP tính theo phương pháp sản xuất bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Dưới dạng công thức, GDP được biểu thị như sau:

$$GDP = \Sigma GTTT + \text{Thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ}$$

Như vậy đối với các cấp địa phương, điều quan trọng nhất, và trong hoàn cảnh thực tế hiện nay về cơ sở các nguồn thông tin còn rất thiếu, thì có lẽ cách duy nhất là tính tổng giá trị

tăng thêm của tất cả các ngành ở địa phương mình. Ngoài ra còn phải thống kê thêm số liệu về thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ mà các đơn vị thường trú trên địa bàn địa phương có hoạt động nhập khẩu nộp cho Nhà nước (riêng đối với thuế nhập khẩu tiểu ngạch thì lấy số liệu tại cơ quan hải quan địa phương).

Phương pháp thu nhập

GDP tính theo phương pháp thu nhập như sau:

$$\begin{aligned} \text{GDP} = & \text{Thu nhập của người lao động từ sản xuất} \\ & + \text{Thuế, trợ cấp sản xuất} \\ & + \text{Khấu hao tài sản cố định} \\ & + \text{Thặng dư / Thu nhập hỗn hợp.} \end{aligned}$$

Phương pháp sử dụng

$$\text{GDP} = \begin{array}{ccccc} & \text{Tiêu dùng} & & \text{Tích} & & \text{Chênh lệch xuất,} \\ & \text{cuối cùng} & + & \text{lũy} & + & \text{nhập} \\ & & & \text{tài} & & \text{khẩu hàng hóa} \\ & & & \text{sản} & & \text{và dịch vụ} \end{array}$$

$$\begin{aligned} \text{GDP} = & \text{Tiêu dùng cuối cùng của dân cư} \\ & + \text{Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước} \\ & + \text{Tích lũy tài sản cố định} \\ & + \text{Chênh lệch tồn kho} \\ & + \text{Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ} \end{aligned}$$

Muốn tính được GDP theo hai phương pháp: thu nhập và sử dụng, thì phải thống kê được những thông tin vừa nêu. Đây là điều rất khó khăn nếu muốn có được những thông tin

đảm bảo với độ tin cậy nhất định để GDP, nhất là ở cấp địa phương, nơi độ biến động dân số cao hơn nhiều so với phạm vi toàn quốc: số người địa phương sang nơi khác làm việc và người nơi khác đến địa phương này lao động, luồng chu chuyển của thu nhập khá biến động... Vì vậy, ngay cả trên phạm vi toàn quốc thì việc tính toán GDP chủ yếu vẫn dựa vào phương pháp sản xuất. Do vậy, đối với cấp địa phương cũng chỉ nên dựa vào phương pháp sản xuất để tính GDRP.

Những việc chính phải thực hiện khi xác định GDRP theo phương pháp sản xuất cho cấp địa phương

Xác định danh mục các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức có chế độ báo cáo thống kê và báo cáo tài chính theo quy định hiện hành, để thu thập các báo cáo ấy và xác định giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm; Xác định danh mục các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức không có chế độ báo cáo thống kê và báo cáo tài chính theo quy định hiện hành, để làm dàn mẫu điều tra thu thập thông tin xác định giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm; Xác định số lượng hộ gia đình và cá thể có hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc tất cả các lĩnh vực, dù có giấy phép hay không có giấy phép, để làm dàn mẫu điều tra thu thập thông tin xác định giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm.

Phân chia các loại hình đơn vị và cá nhân sản xuất, kinh doanh ấy theo các ngành kinh tế như đã xác định trong ISIC (International Standard Industrial Classification):

- Nông nghiệp

- Lâm nghiệp
- Thủy sản
- Công nghiệp khai thác mỏ
- Công nghiệp và chế biến
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
- Xây dựng
- Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình
- Khách sạn và nhà hàng
- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc
- Tài chính, tín dụng
- Hoạt động khoa học và công nghệ
- Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn
- Quản lý nhà nước và an ninh - quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc
- Giáo dục và đào tạo
- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội
- Hoạt động văn hóa - thể thao
- Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội
- Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng
- Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân.

Tính toán giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của từng ngành.

Khi tính toán, cần lưu ý một số điểm:

- Đối với các hoạt động có doanh thu do bán sản phẩm hàng hóa và dịch vụ: tính toán giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm theo phương pháp luận đã nêu;

- Đối với các hoạt động không có doanh thu (như hoạt động không vì lợi; hoạt động quản lý nhà nước, an ninh - quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc; hoạt động khoa học, công nghệ, hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội), hoặc các hoạt động lấy kinh phí từ ngân sách, có một phần thu do đóng góp của các nguồn kinh phí ngoài ngân sách, việc tính toán giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm theo phương pháp luận như sau:

$GTSX =$ Tổng chi phí thường xuyên trong năm

(Cách 1) - Các khoản chi sửa chữa lớn tài sản cố định (tính theo đầu tư xây dựng cơ bản)

- Các khoản chi chuyển nhượng thường xuyên

+ Số trích hao mòn tài sản cố định trong năm (nếu có)

$GTSX =$ Tiền lương, tiền công, tiền phụ cấp lương, tiền thưởng

(Cách 2) + Sinh hoạt phí cán bộ đi học

+ Chi cho cán bộ xã

+ Các khoản thanh toán cho cá nhân

+ Chi về hàng hóa và dịch vụ

Chi phí trung gian (CPTG) = Chi hàng hóa và dịch vụ.

Chú ý: Trong chi hội nghị phí thì không tính khoản tiền bồi dưỡng báo cáo viên; trong chi công tác phí không tính tiền phụ cấp lưu trú; trong chi thuê mướn không tính chi thuê chuyên gia, lao động; trong chi phí đi nước ngoài không tính các khoản tiền ăn, tiêu vật,... (các khoản này tính vào thu nhập trong giá trị tăng thêm). Muốn tách được các khoản ấy, mà trong các chế độ báo cáo tài chính chưa có, thì phải tiến hành điều tra mẫu để chọn tỷ lệ thích hợp rồi suy rộng cho tổng thể.

$GTTT = GTSX - CPTG$, trong giá trị tăng thêm có 2 thành phần chính, là thu của người lao động và khấu hao tài sản cố định.

Một trong những điều quan trọng hàng đầu gây cản trở việc tính GDRP cho địa phương là có một số ngành mà các cơ sở sản xuất, kinh doanh thường trú không có hạch toán độc lập, mà nếu có thì cũng không hẳn đúng theo nghĩa thực chất, ví dụ Ga hàng không (sân bay), doanh thu do bán vé ở sân bay Nội Bài không phải là của người dân Hà Nội, mà càng không phải là của người dân Sóc Sơn, vì người mua vé là khách vãng lai qua Hà Nội, thậm chí họ ở các nơi khác đặt vé tại Nội Bài, tình hình cũng tương tự với ngành đường sắt, bưu chính - viễn thông, bảo hiểm,... Địa phương không có được thông tin ban đầu về doanh thu và chi phí theo các báo cáo tài chính và báo cáo hạch toán, vì do cơ quan cấp trên ở nơi khác thực hiện. Kể cả lao động tại các đơn vị đó cũng chịu sự điều động của cấp trên. Trong những trường hợp này phải

sử dụng giá trị sản xuất và chi phí trung gian của các đơn vị mẹ, chia bình quân đầu người lao động, rồi suy rộng theo số lao động đóng thường trú tại các đơn vị địa phương. Hoặc phải thực hiện điều tra, thoả thuận với các đơn vị đó để họ ước tính những thông tin cần thiết cho việc tính GDRP tại địa phương.

MỘT PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁN TIẾP GDP CỦA QUẬN, HUYỆN

*TS. Đỗ Thịnh**

Như đã biết, GDP là một trong 3 thành tố để tính HDI. Một trở ngại lớn hiện nay là chưa có phương pháp trực tiếp tính GDP của quận, huyện.

Dưới đây là một phương pháp gián tiếp có thể áp dụng.

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1. Tóm lược các phương pháp tính trực tiếp GDP:

- Phương pháp sản xuất: $GDP = \text{tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế} + \text{thuế nhập khẩu}$.

- Phương pháp tiêu dùng cuối cùng: $GDP = \text{tổng tiêu dùng cuối cùng (dân cư + doanh nghiệp, tổ chức + nhà nước)} + \text{tích lũy tài sản} + \text{chênh lệch xuất, nhập khẩu}$.

- Phương pháp thu nhập: $GDP = \text{thu nhập cá nhân của người sản xuất} + \text{thu nhập lần đầu của doanh nghiệp, tổ chức} + \text{thuế sản xuất, (thu nhập lần đầu của nhà nước)} + \text{khấu hao} + \text{thu khác từ sản xuất}$.

2. Nhận xét: Đối với cấp quận, huyện, tất cả các chỉ tiêu bộ phận cấu thành GDP như trên, không những rất khó tính

* Viện nghiên cứu Con người.

toán trực tiếp, cũng rất khó tổ chức điều tra mẫu để thu thập. Đó là những trở ngại chính, khiến chưa thể tính trực tiếp GDP của quận, huyện.

3. Ý tưởng: Lấy ý tưởng từ dân số học, một số chỉ tiêu rất quan trọng, khi chưa có điều kiện tính trực tiếp, đều đã áp dụng phương pháp tính gián tiếp như tổng tỷ suất sinh TFR, bảng sống, tuổi kết hôn trung bình lần đầu SMAM, số năm học trung bình, v.v. (Có thể nhiều bộ môn khoa học khác cũng có những ví dụ tương tự).

Quy trình xây dựng phương pháp tính gián tiếp chỉ tiêu X:

1) Lựa chọn chỉ tiêu căn cứ X' có đặc trưng gần gũi với chỉ tiêu X;

2) Chỉ tiêu X' là “sẵn có” hoặc khả thi điều tra, thu thập;

3) Lập công thức tính chuyển đổi từ $X' \Rightarrow X$.

4. Xem xét thực tế: Số liệu thống kê cấp quận - huyện, kể cả cấp tỉnh - thành phố chia chi tiết các quận - huyện, hiện chỉ mới “sẵn có” chỉ tiêu dân số trung bình. Các chỉ tiêu về giá trị (giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị sản xuất nông nghiệp, tổng mức bán lẻ, thu ngân sách, v.v.) đều chưa sẵn sàng.

5. Chỉ tiêu căn cứ được lựa chọn: Thu nhập của dân cư.

6. Lý do chính lựa chọn:

Tính đặc trưng: Thu nhập của dân cư là chỉ tiêu có tính đặc trưng của địa bàn nghiên cứu, nó có liên hệ tương quan khá “chặt” với GDP, hoặc cũng có thể nói đặc trưng cho GDP.

Thực tế, thu nhập của dân cư là một bộ phận lớn của GDP. Trong phương pháp (2) tính trực tiếp GDP thì: Thu nhập của dân cư chiếm gần trọn bộ phận tiêu dùng cuối cùng của dân cư + một phần tiêu dùng của doanh nghiệp và tổ chức, nhà nước chuyển hóa thành thu nhập của dân cư + một phần tích lũy tài sản (tích lũy của dân cư). Còn trong phương pháp (3) tính trực tiếp GDP thì: Thu nhập của dân cư chiếm gần trọn bộ phận thu nhập cá nhân của người sản xuất + một phần thu nhập lần đầu của doanh nghiệp và tổ chức, nhà nước chuyển hóa thành thu nhập của dân cư. Quan sát các số liệu thống kê quốc gia, tỷ trọng tổng thu nhập của dân cư chiếm trong GDP thường khoảng 50% - 70% (Số 50% ở các quốc gia phát triển, hàm nghĩa GDP gấp 2 lần tổng thu nhập của dân cư; số 70% ở các quốc gia kém phát triển, hàm nghĩa GDP gấp 1,5 lần tổng thu nhập của dân cư).

Tính khả thi: Chỉ tiêu thu nhập của dân cư có tính khả thi cao. Tuy không “sẵn có” trong Niên giám Thống kê, song lại xuất hiện ở nhiều nghiên cứu, điều tra chuyên môn, có thể dễ dàng sưu tập, tham khảo. Trường hợp cần thiết, với công cụ điều tra mẫu không quá phức tạp cũng có thể thu nhận được.

II. MỘT VÍ DỤ THỰC TẾ PHÂN TÍCH SỐ LIỆU THỐNG KÊ VIỆT NAM NĂM 1999

Cách tính:

Từ số thu nhập 1 tháng, tính ra số thu nhập 1 năm (x 12 tháng).

- So sánh GDP/ thu nhập năm:
- Cả nước: $5.221/3.540 = 147,5\%$.

- Chênh lệch cao nhất: Bà Rịa-Vũng Tàu: $40.620/5.400 = 752,2\%$.

- Chênh lệch thấp nhất: Lâm Đồng: $2.872/4.870,8 = 58,96\%$.

- Phân nhóm chênh lệch: Dưới 100%: 29 tỉnh, chiếm 48% tổng số tỉnh. Từ 130% trở lên: 10 tỉnh, chiếm 16% tổng số tỉnh.

Bảng 1. Phân nhóm các tỉnh theo hệ số GDP/ thu nhập dân cư năm 1999

Nhóm	Số tỉnh	Ghi chú
Đến 70%	3	Lâm Đồng 58,96%; Bình Phước 61,03%; Hà Giang 63,79%
70,01 - 80%	7	Sơn La, Ninh Bình, Bình Thuận, Đồng Tháp, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Bắc Giang
80,01 - 90%	6	
90,01 - 100%	13	
100,01 - 110%	15	
110,01 - 120%	7	
120,01 - 130%	-	
130,01 - 140%	3	Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng
140,01 - 150%	4	Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bến Tre, Khánh Hòa
Trên 150%	3	Bà Rịa-Vũng Tàu 752,2%; Hà Nội 184,9%; Đà Nẵng 163,4%
Cộng	61	

Ghi chú: Xem thêm Bảng 2 của bài này: Chi tiết so sánh GDP và thu nhập dân cư của tất cả các tỉnh, các vùng, cả nước.

Nhận xét: Hệ số GDP/ thu nhập dân cư của nước ta năm 1999 thuộc loại thấp. Nhóm dưới 100%, đa số là các tỉnh nghèo, chính sách điều tiết phải “bù lỗ” để bảo đảm thu nhập

dân cư. Nhóm “top ten” hệ số cao, dễ thấy đủ mặt các thành phố, tỉnh phát triển. Trong đó, Bà Rịa - Vũng Tàu là trường hợp đặc biệt, hệ số tăng cao đến 7,5 lần. Bến Tre lại là một biệt lệ khác với hệ số 1,45 trong khi các tỉnh lân cận phát triển hơn lại có hệ số thấp hơn (Cần Thơ 1,04; Cà Mau 1,07,v.v.).

III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁN TIẾP GDP CỦA QUẬN, HUYỆN DỰA TRÊN THU NHẬP CỦA DÂN CƯ

Bước 1: Xác lập chỉ tiêu Thu nhập trung bình của dân cư. Theo nguồn sẵn có hoặc điều tra mẫu. Thu nhập trung bình của dân cư thường được tính theo tháng, viết tắt là thu nhập tháng, ký hiệu I tháng. Từ đây, dễ dàng tính ra số thu nhập trung bình của dân cư trong cả năm (12 tháng), viết tắt là thu nhập năm, ký hiệu I năm.

Bước 2: Xếp hạng quận, huyện theo I năm giảm dần.

Bước 3: Tính chỉ tiêu thu nhập dân cư có gia trọng hệ số, viết tắt là thu nhập hệ số, ký hiệu I tháng-HS, I năm-HS. Mục đích thu nhập hệ số để tổng thu nhập hệ số tiến gần tới GDP. Hệ số > 1 hàm nghĩa ở đó sản xuất GDP, ngoài phần thu nhập của dân cư, còn có nhiều/ít phần thu nhập của doanh nghiệp và tổ chức và thu nhập của Nhà nước.

Giả thiết một tập hợp số quận, huyện đủ lớn, theo luật phân phối chuẩn tắc. Chia dãy xếp hạng (bước 2) thành 5 nhóm đều nhau (mỗi nhóm 20% tổng số). Thứ tự: nhóm 1 có I năm cao nhất; nhóm 5 có I năm thấp nhất. Tính toán như sau:

- I năm - HS của nhóm 1 = I năm x 1,8 – 2,0.
- I năm - HS của nhóm 2 = I năm x 1,5 – 1,8
- I năm - HS của nhóm 3 = I năm x 1,3 – 1,5.
- I năm - HS của nhóm 4 = I năm x 1,1 – 1,3.
- I năm - HS của nhóm 5 = I năm x 1,0 – 1,1.

Dãy hệ số như trên hàm nghĩa:

- Giả thiết quận, huyện nghèo nhất cũng phải tự trang trải đủ GDP = tổng thu nhập dân cư, không phải “bù lỗ”.

- Quận, huyện có thu nhập dân cư càng cao, giả thiết khả năng đồng thời có thu nhập của doanh nghiệp và tổ chức, thu nhập của Nhà nước càng lớn $\Rightarrow$ Hệ số GDP / tổng thu nhập dân cư càng tăng cao.

- Với mỗi nhóm, dự kiến hệ số tối thiểu - tối đa. Dây số tối thiểu áp dụng cho tỉnh khó khăn. Dây hệ số tối đa áp dụng cho tỉnh phát triển hơn. Cũng có thể lựa chọn các giá trị trung gian thích hợp.

Khi không hội đủ điều kiện để phân chia 5 nhóm (theo khách quan) như trên, có thể tổ hợp các nhóm theo chủ quan. Ví dụ: nhóm 1: các quận, huyện phát triển nhất; nhóm 2: các quận, huyện phát triển trung bình; nhóm 3: các quận, huyện khó khăn. Lựa chọn dãy hệ số thích hợp, ví dụ: 1,5 - 1,2 - 1,0.

Bước 4: Tính tổng thu nhập hệ số của tỉnh, thành phố = Tổng (I năm-HS của mỗi quận, huyện x dân số trung bình trong năm của quận, huyện).

Bước 5: Tính tỷ trọng thu nhập hệ số của mỗi quận, huyện trong Tổng thu nhập hệ số của tỉnh, thành phố.

Bước 6: Tính GDP của mỗi quận, huyện = GDP của tỉnh, thành phố x tỷ trọng (bước 5) của mỗi quận, huyện. Chính sai số để GDP của tỉnh, thành phố = Tổng GDP của các quận, huyện.

Bước 7: Tính GDP bình quân 1 người của quận, huyện = GDP của quận, huyện (bước 6) / dân số trung bình trong năm của quận, huyện.

Bước 8: Xử lý vấn đề sức mua tương đương (PPP).

- Trường hợp giá cả trong tỉnh, thành phố tương đối thuần nhất, chênh lệch giữa các quận, huyện không đáng kể: Coi số GDP (bước 7) cũng là GDP đã được điều chỉnh cùng sức mua, - GDP/PPP.

- Trường hợp giá cả trong tỉnh, thành phố có chênh lệch đáng kể giữa các quận, huyện: Sử dụng chỉ tiêu “Chỉ số giá tiêu dùng - CPI” sẵn có hoặc điều tra mẫu để tính GDP/PPP = GDP (bước 7) x chỉ số giá tiêu dùng - CPI. (Có thể lấy chỉ số giá tiêu dùng - CPI của quận, huyện “rẻ” nhất = 1,00).

Ghi chú:

- Không ngại vấn đề hệ số thu nhập khác nhau (bước 3). Phân loại khách quan hoặc có chủ ý, lựa chọn các hệ số càng sát càng tốt. Bởi cuối cùng, tất cả đều được điều chỉnh “khớp với” tổng số GDP của tỉnh, thành phố (bước 6).

- Khi không cần tính số tuyệt đối GDP (Q-H), có thể giản lược bước 5,6. Chuyển đến bước 7 theo cách: Tính GDP bình quân 1 người của quận, huyện = thu nhập hệ số bình quân của quận, huyện x hệ số GDP của tỉnh, thành phố / tổng thu nhập hệ số của tỉnh, thành phố (hoặc Hệ số GDPBQ của tỉnh,

thành phố / thu nhập hệ số bình quân (BQ) của tỉnh, thành phố).

** Trình bày công thức:*

$$(1) \text{ GDPBQ(Q-H)} = \text{GDP (Q-H)} / \text{P(Q-H)};$$

$$(2) \text{ GDP(Q-H)} = \text{GDP(T-TP)} \times (\text{TNHS (Q-H)} / \text{TNHS (T-TP)}) \times 100\% \\ = \text{TNHS (Q-H)} \times (\text{GDP(T-TP)} / \text{TNHS(T-TP)}) \times 100\%;$$

$$(1) \& (2) \Rightarrow (3) \text{ GDPBQ(Q-H)} = \text{TNHSBQ(Q-H)} \times (\text{GDP(T-TP)} / \text{TNHS(T-TP)}) \times 100\%; \\ = \text{TNHSBQ(Q-H)} \times (\text{GDPBQ(T-TP)} / \text{TNHSBQ(T-TP)}) \times 100\%.$$

Với các ký hiệu:

GDPBQ(Q-H): GDP bình quân đầu người của quận, huyện.

GDP (Q-H): GDP cả năm của quận, huyện.

P(Q-H): Dân số trung bình trong năm của quận, huyện.

GDP(T-TP): GDP cả năm của tỉnh, thành phố.

TNHS (Q-H): *Thu nhập hệ số* của mỗi quận, huyện.

TNHS(T-TP): *Thu nhập hệ số* của tỉnh, thành phố.

TNHSBQ(Q-H): *Thu nhập hệ số* bình quân đầu người của mỗi quận, huyện.

** Diễn giải công thức bằng lời:*

(1) GDP bình quân 1 người của quận, huyện = GDP(Q-H)/dân số (Q-H).

(2) GDP(Q-H) = GDP của tỉnh, thành phố x tỷ trọng Thu nhập hệ số của mỗi quận, huyện / tổng thu nhập hệ số của

tỉnh, thành phố = thu nhập hệ số của quận, huyện x hệ số GDP của tỉnh, thành phố / tổng thu nhập hệ số của tỉnh, thành phố.

(3) Kết hợp (1) và (2): GDP bình quân 1 người của quận, huyện = [thu nhập hệ số bình quân của quận, huyện x hệ số GDP của tỉnh, thành phố / tổng thu nhập hệ số của tỉnh, thành phố] / dân số (Q-H) = thu nhập hệ số bình quân của quận, huyện x hệ số GDP của tỉnh, thành phố / tổng thu nhập hệ số của tỉnh, thành phố, (hoặc: Hệ số GDPBQ của tỉnh, thành phố / thu nhập hệ số BQ của tỉnh, thành phố).

**Bảng 2. Thu nhập của dân cư, GDP năm 1999 chi tiết
các tỉnh, thành phố, các vùng**

TT	Tỉnh/thành phố	Thu nhập 1 người/ tháng (1000 ^d)	Thu nhập 1 người/ năm (1000 ^d)	GDP 1 người/ năm (1000 ^d)	Hệ số GDP/ Thu nhập (%)	Thu nhập hệ số (1000 ^d)	GDP so thu nhập hệ số (%)
1	Hồ Chí Minh	828,2	9.938,4	14.622,0	147,13	17.889,1	81,74
2	Hà Nội	454,0	5.448,0	10.071,0	184,86	9.806,4	102,70
3	Bà Rịa-Vũng Tàu	450,0	5.400,0	40.620,0	752,22	9.720,0	417,90
4	Đồng Nai	445,0	5.340,0	6.119,0	114,59	9.612,0	63,66
5	Kiên Giang	444,0	5.328,0	4.660,0	87,46	9.590,4	48,59
6	Bình Dương	407,0	4.884,0	7.268,0	148,81	8.791,2	82,67
7	Lâm Đồng	405,9	4.870,8	2.872,0	58,96	8.767,4	32,76
8	Đắk Lắk	386,9	4.642,8	3.504,0	75,47	8.357,0	41,93
9	An Giang	365,0	4.380,0	4.497,0	102,67	7.884,0	57,04
10	Cần Thơ	355,4	4.264,8	4.427,0	103,80	7.676,6	57,67
11	Quảng Ninh	353,0	4.236,0	4.626,0	109,21	7.624,8	60,67
12	Đồng Tháp	352,3	4.227,6	3.259,0	77,09	7.609,7	42,83
13	Cà Mau	351,0	4.212,0	4.546,0	107,93	6.318,0	71,95
14	Hải Phòng	350,0	4.200,0	5.469,0	130,21	6.300,0	86,81
15	Tiền Giang	338,0	4.056,0	4.101,0	101,11	6.084,0	67,41
16	Bình Phước	329,9	3.958,8	2.416,0	61,03	5.938,2	40,69
17	Long An	324,1	3.889,2	4.460,0	114,68	5.833,8	76,45
18	Đà Nẵng	317,2	3.806,4	6.219,0	163,38	5.709,6	108,92
19	Khánh Hòa	312,1	3.745,2	5.250,0	140,18	5.617,8	93,45
20	Tây Ninh	310,3	3.723,6	3.864,0	103,77	5.585,4	69,18
21	Vĩnh Long	310,0	3.720,0	4.228,0	113,66	5.580,0	75,77
22	Trà Vinh	308,6	3.703,2	4.210,0	113,69	5.554,8	75,79
23	Bạc Liêu	300,0	3.600,0	3.719,0	103,31	5.400,0	68,87
24	Sóc Trăng	295,0	3.540,0	4.050,0	114,41	5.310,0	76,27
25	Bình Thuận	278,4	3.340,8	2.592,0	77,59	4.343,0	59,68
26	Thái Bình	272,0	3.264,0	3.084,0	94,49	4.243,2	72,68

27	Bắc Ninh	260,5	3.126,0	3.008,0	96,23	4.063,8	74,02
28	Bắc Giang	255,1	3.061,2	2.204,0	72,00	3.979,6	55,38
29	Bình Định	247,5	2.970,0	2.854,0	96,09	3.861,0	73,92
30	Thái Nguyên	244,0	2.928,0	2.359,0	80,57	3.806,4	61,97
31	Lạng Sơn	243,0	2.916,0	2.846,0	97,60	3.790,8	75,08
32	Huế	242,7	2.912,4	2.901,0	99,61	3.786,1	76,62
33	Hà Tây	240,0	2.880,0	2.825,0	98,09	3.744,0	75,45
34	Ninh Thuận	231,8	2.781,6	2.838,0	102,03	3.616,1	78,48
35	Cao Bằng	230,5	2.766,0	2.503,0	90,49	3.595,8	69,61
36	Phú Thọ	230,0	2.760,0	2.694,0	97,61	3.588,0	75,08
37	Gia Lai	229,4	2.752,8	2.575,0	93,54	3.028,1	85,04
38	Ninh Bình	229,1	2.749,2	2.138,0	77,77	3.024,1	70,70
39	Bến Tre	228,3	2.739,6	3.959,0	144,51	3.013,6	131,37
40	Nghe An	228,0	2.736,0	2.639,0	96,45	3.009,6	87,69
41	Quảng Ngãi	227,9	2.734,8	2.450,0	89,59	3.008,3	81,44
42	Hải Dương	225,0	2.700,0	3.621,0	134,11	2.970,0	121,92
43	Quảng Trị	223,0	2.676,0	2.638,0	98,58	2.943,6	89,62
44	Nam Định	221,6	2.659,2	2.734,0	102,81	2.925,1	93,47
45	Phủ Yên	216,4	2.596,8	2.853,0	109,87	2.856,5	99,88
46	Yên Bái	215,8	2.589,6	2.205,0	85,15	2.848,6	77,41
47	Vinh Phúc	215,7	2.588,4	2.920,0	112,81	2.847,2	102,56
48	Lào Cai	214,0	2.568,0	2.107,0	82,05	2.824,8	74,59
49	Hà Nam	212,0	2.544,0	2.685,0	105,54	2.544,0	105,54
50	Thanh Hóa	211,1	2.533,2	2.657,0	104,89	2.533,2	104,89
51	Hưng Yên	210,0	2.520,0	3.390,0	134,52	2.520,0	134,52
52	Kon Tum	208,5	2.502,0	2.372,0	94,80	2.502,0	94,80
53	Hoà Bình	207,2	2.486,4	2.180,0	87,68	2.486,4	87,68
54	Hà Giang	198,7	2.384,4	1.521,0	63,79	2.384,4	63,79
55	Hà Tĩnh	194,5	2.334,0	2.454,0	105,14	2.334,0	105,14
56	Quảng Bình	192,6	2.311,2	2.458,0	106,35	2.311,2	106,35
57	Sơn La	192,4	2.308,8	1.823,0	78,96	2.308,8	78,96
58	Quảng Nam	187,3	2.247,6	2.682,0	119,33	2.247,6	119,33
59	Tuyên Quang	183,4	2.200,8	2.245,0	102,01	2.200,8	102,01

60	Bắc Kan	182,5	2.190,0	1.618,0	73,88	2190,0	73,88
61	Lai Châu	160,7	1.928,4	1.847,0	95,78	1928,4	95,78
62	Đông Nam Bộ	527,8	6.333,6	10.692,0	168,81		
63	Tây Nguyên	344,7	4.136,4	3.093,0	74,78		
64	Đồng bằng sông Cửu Long	342,1	4.105,2	4.200,0	102,31		
65	Đồng bằng sông Hồng	280,3	3.363,6	4.536,0	134,86		
66	Nam Trung Bộ	252,8	3.033,6	3.476,0	114,58		
67	Bắc Trung Bộ	212,4	2.548,8	2.635,0	103,38		
68	Miền núi phía Bắc	210,0	2.520,0	2.296,0	91,11		
69	Cả nước	295,0	3.540,0	5.221,0	147,49		

Ghi chú:

1. Thu nhập của dân cư 1 người / tháng: *10 cuộc điều tra quy mô lớn 1998 - 2000*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2001, tr. 997 - 998.

2. GDP bình quân đầu người: *Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2001*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 118-119.

3. Thu nhập hệ số (cột 7) =

Thu nhập	1,8 - Nhóm 12 tỉnh thu nhập cao nhất;
1 người / năm x	1,5 - Nhóm 12 tỉnh thứ 2;
(cột 4)	1,3- Nhóm 12 tỉnh thứ 3;
	1,1- Nhóm 12 tỉnh thứ 4;
	1,0- Nhóm còn lại (13 tỉnh).

PHẦN THỨ HAI

KINH NGHIỆM THỰC TIỄN
ĐO ĐẠC CHỈ TIÊU GDP
Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG
VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC
TRÊN THẾ GIỚI

VIỆC TÍNH CHỈ TIÊU GDP Ở HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH LAI CHÂU (CŨ)

*Nhâm Văn Duy**

Trước yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới, để thống nhất phương pháp tính toán và so sánh về sự phát triển kinh tế giữa các nước trên thế giới và khu vực, tháng 12 năm 1995, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định: nước ta chính thức áp dụng Hệ thống Tài khoản Quốc gia (SNA) để tính toán các chỉ tiêu tổng hợp như: Tổng giá trị sản xuất (GO), chi phí trung gian (IC), tổng sản phẩm quốc nội (GDP), thu nhập quốc dân (GNP), thu nhập quốc gia (NI)... nhằm phản ánh: điều kiện sản xuất, kết quả sản xuất tổng hợp, quá trình phân phối, phân phối lại giữa các ngành kinh tế, giữa các khu vực và các nhóm dân cư; đánh giá quá trình sử dụng cuối cùng kết quả sản xuất cho các nhu cầu tiêu dùng của cá nhân dân cư và xã hội; tích lũy sản xuất, xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ với nước ngoài.

Trong đó, chỉ tiêu GDP được xem là một chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia, một ngành, một địa phương.

Từ năm 1995, tỉnh Lai Châu đã áp dụng Hệ thống Tài

* Nguyên Bí thư Huyện ủy Điện Biên, Thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu (cũ).

khoản Quốc gia để tính trong phạm vi toàn tỉnh, còn phạm vi huyện chưa tính được. Trong khi công tác lãnh đạo, chỉ đạo của huyện cũng rất cần các chỉ tiêu trong hệ thống SNA.

- Giá trị sản xuất của huyện trong một năm là bao nhiêu;
- Tổng thu nhập trong năm của huyện (GDP);
- Mức thu nhập bình quân đầu người (GDP/người/năm);
- Đánh giá tốc độ tăng trưởng hàng năm (GDP tăng mấy %...);
- Xác định cơ cấu kinh tế huyện (nông lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ...).

Căn cứ vào đó so sánh với các địa phương khác trong tỉnh, trong nước... Từ đó, có phương hướng phấn đấu cho sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất hợp lý, cụ thể. Nếu không tính toán được các chỉ tiêu cần thiết nói trên thì làm sao có thể phản ánh, đánh giá được tình hình phát triển kinh tế của huyện?

Từ sự cần thiết đó, lãnh đạo huyện Điện Biên đã chỉ đạo và giúp đỡ cơ quan thống kê huyện tổ chức tính toán các chỉ tiêu kinh tế của huyện theo Hệ thống Tài khoản Quốc gia, mặc dù việc tính toán này đối với huyện có nhiều khó khăn (như: phạm vi điều tra, tính toán rộng, chỉ tiêu phức tạp phải huy động nhiều người tham gia, tốn kém; Phạm vi điều tra kinh tế liên quan đến nhiều cơ quan, đơn vị, xí nghiệp, cá nhân thuộc tỉnh, trung ương, nước ngoài đóng trên địa bàn... khó phản ánh chính xác; Trình độ, năng lực của cán bộ huyện hạn chế).

Về phương pháp điều tra, tính toán: Dựa vào hướng dẫn của Tổng cục Thống kê, những đơn vị có hạch toán độc lập

thì lấy số liệu theo quyết toán năm. Những đơn vị không hạch toán được, các hộ cá thể thì tổ chức điều tra, tỷ lệ cơ sở điều tra từ 10 -15%. Trước khi điều tra đã tiến hành phân vùng, phân ngành chọn đại diện đơn vị điển hình để điều tra. Phương pháp điều tra là phỏng vấn trực tiếp đối tượng điều tra.

Ví dụ: Điều tra sản xuất nông nghiệp của huyện Điện Biên: Toàn huyện có 19 xã và thị trấn, được chia thành 2 vùng: vùng lòng chảo, nơi dân cư đông đúc, sản xuất phát triển đa dạng, đời sống dân cư cao, gồm 11 xã, thị trấn. Còn lại 8 xã là vùng ngoài thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng cao, sản xuất kém phát triển, đời sống dân cư thấp. Mỗi vùng chọn 3 xã, mỗi xã chọn 30 hộ để điều tra lấy kết quả bình quân rồi tính chung cho cả vùng, cả huyện.

Ngành công nghiệp có 12 doanh nghiệp, 700 hộ cá thể, điều tra 12 doanh nghiệp và 70 hộ cá thể (10%).

Ngành thương mại, dịch vụ có 690 hộ, điều tra 69 hộ (10%)...

Các phiếu điều tra đều gồm 2 phần: phần giá trị sản xuất trong năm và phần những chi phí cho sản xuất (chi phí trung gian). Quá trình tổng hợp được tính theo 2 giá: giá hiện hành (giá thực tế) phản ánh các hoạt động thời điểm điều tra và giá so sánh (lấy giá cố định năm 1994) để so sánh với các năm, các thời kỳ.

Nhờ tổ chức điều tra tính toán, huyện Điện Biên đã sớm xác định được chỉ tiêu GDP và các chỉ tiêu có liên quan của huyện theo SNA từ những năm 1996 - 1997; xác định được cơ

cấu kinh tế và tốc độ tăng trưởng qua các năm. Cụ thể như sau:

* Về tăng trưởng kinh tế:

Đơn vị: %

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Tốc độ tăng trưởng (GDP năm sau so với năm trước)	7,5	7,1	6,98	7,2	8,0	9,5

* Về cơ cấu kinh tế:

Đơn vị: %

Nghành Năm	Tổng số	Nông - lâm nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1995	100	65	14,9	20,1
2000	100	47	24,0	29,0
2001	100	46	25,0	29,0

Do những khó khăn hạn chế, các chỉ tiêu tính được có thể độ chính xác chưa cao. Song điều quan trọng là nó đã được tính toán một cách khoa học và nhờ đó có độ tin cậy, có thể dùng làm căn cứ để so sánh, đánh giá tình hình kinh tế của huyện phù hợp với các chỉ tiêu chung của tỉnh và của cả nước. Điều đó đã giúp ích nhiều cho cấp ủy, chính quyền huyện trong lãnh đạo, chỉ đạo kinh tế, tránh được những nhận định, đánh giá chung chung, đóng góp một phần nhỏ vào thành công chung của huyện Điện Biên trong những năm qua.

KẾT QUẢ KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC CHỈ SỐ KINH TẾ VÀ HDI CỦA HÀ TĨNH NHỮNG NĂM 2000 - 2002

*TS. Trương Thị Thuý Hằng**

Sau khi tham dự Hội thảo - Tập huấn về phương pháp đo đạc HDI tháng 10 năm 2002 do đề tài KX.05.05 tổ chức, Ban Tuyên giáo tỉnh Hà Tĩnh đã tham mưu cho Thường trực Tỉnh uỷ thành lập Ban chỉ đạo khảo sát, nghiên cứu chỉ số phát triển con người năm 2002 do đồng chí Nguyễn Thiện, Uỷ viên Ban Thường vụ, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ làm Trưởng ban. Kết quả nghiên cứu, đo đạc chỉ số kinh tế GRP và chỉ số HDI của các huyện, thị xã của Hà Tĩnh trong 3 năm 2000, 2001 và 2002 được phản ánh trong các bảng dưới đây.

Phương pháp, kết quả đo đạc xác định chỉ số kinh tế Hà Tĩnh được trình bày trong “Báo cáo kết quả khảo sát, đo đạc chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh” của Tỉnh uỷ Hà Tĩnh, Ban chỉ đạo khảo sát, nghiên cứu chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh: “Tính GRP bình quân đầu người ở tỉnh đã thực hiện trong nhiều năm nay nhưng đối với các huyện, thị là lần đầu tiên, rất mới và gặp không ít khó khăn. Để có được những số liệu đảm bảo độ tin cậy cao, Ban chỉ đạo tỉnh đã hướng dẫn, giúp đỡ Ban chỉ đạo các huyện, thị cách làm, cách lấy và tổng hợp số liệu từ các địa phương, các ngành kinh tế.

* Viện nghiên cứu Con người.

Thực ra các số liệu về sản xuất đã có trong báo cáo của các địa phương, các ngành cho huyện, thị hàng năm song mấy lâu nay chưa được tập hợp lại một cách đầy đủ, có hệ thống. Ban chỉ đạo các huyện, thị đã bố trí cán bộ Phòng Thống kê huyện trực tiếp khai thác, lấy số liệu ở từng địa phương và các ban, ngành, các đơn vị sản xuất, kinh doanh. Sau khi tổng hợp, xác định số liệu, đối chiếu với số liệu báo cáo của các ngành, các đơn vị hàng năm, Ban chỉ đạo các huyện, thị đã xác định được số liệu thực tế của địa phương mình. Ở tỉnh, tổng hợp kết quả của 11 huyện, thị, so sánh, đối chứng với các số liệu hiện có trong các ngành và Cục Thống kê tỉnh thấy hợp lý, phần sai số đã được giải thích, làm rõ”.

Bảng 1. Chỉ số phát triển con người của Hà Tĩnh năm 2000

Địa phương	Tuổi thọ (năm)	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)	Tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục (%)	GRP bình quân người (Nghìn VND)	GRP thực tế bình quân đầu người (PPP USD)	Chỉ số tuổi thọ	Chỉ số giáo dục	Chỉ số GRP	Giá trị chỉ số phát triển con người	Chênh lệch xếp hạng GRP bình quân đầu người với xếp hạng HDI
Thị xã Hà Tĩnh	76,78	99,09	99,41	6.038	2.119	0,863	0,992	0,510	0,788	0
Thị xã Hồng Lĩnh	74,59	99,24	99,35	3.712	1.303	0,826	0,993	0,428	0,749	-1
Huyện Nghi Xuân	74,83	99,30	99,12	2.397	841	0,830	0,992	0,355	0,726	-1
Huyện Đức Thọ	78,88	99,39	99,56	2.867	1006	0,898	0,994	0,385	0,759	2
Huyện Hương Sơn	76,70	98,46	98,28	2.628	922	0,862	0,984	0,371	0,739	0
Huyện Vũ Quang	75,22	97,27	98,59	1.959	687	0,837	0,977	0,322	0,712	0
Huyện Can Lộc	76,76	99,48	99,48	2.073	727	0,863	0,995	0,331	0,730	3
Huyện Thạch Hà	74,79	99,29	99,10	2.513	882	0,830	0,992	0,363	0,728	-1
Huyện Cẩm Xuyên	75,69	99,65	99,38	2.896	1.016	0,848	0,996	0,387	0,744	-1
Huyện Hương Khê	75,04	99,27	99,08	2.074	728	0,834	0,992	0,331	0,719	-1
Huyện Kỳ Anh	74,87	99,28	99,15	2.589	908	0,831	0,992	0,368	0,731	0
Tổng tỉnh	75,87	99,07	99,14	2.682	941	0,848	0,991	0,374	0,738	

Nguồn: Tỉnh uỷ Hà Tĩnh, Ban chỉ đạo khảo sát, nghiên cứu chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh: *Hệ thống bảng báo cáo chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh năm 2000*, Hà Tĩnh, tháng 10 năm 2003.

Bảng 2. Chỉ số phát triển con người của Hà Tĩnh năm 2001

Địa phương	Tuổi thọ (năm)	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)	Tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục (%)	GRP bình quân đầu người (Nghìn VNĐ)	GRP thực tế bình quân đầu người (PPP USD)	Chỉ số tuổi thọ	Chỉ số giáo dục	Chỉ số GRP	Giá trị chỉ số phát triển con người	Chênh lệch xếp hạng GRP bình quân đầu người với xếp hạng HDI
Thị xã Hà Tĩnh	77,84	99,12	99,52	6.632	2.236	0,891	0,993	0,519	0,797	0
Thị xã Hồng Lĩnh	74,63	99,28	99,44	4.075	1.374	0,827	0,993	0,437	0,753	-1
Huyện Nghi Xuân	74,98	99,34	99,23	2.585	871	0,833	0,993	0,361	0,729	-1
Huyện Đức Thọ	77,34	99,43	99,65	3.067	1.034	0,872	0,995	0,390	0,752	2
Huyện Hương Sơn	76,87	98,48	98,34	2.814	949	0,864	0,984	0,376	0,741	0
Huyện Vũ Quang	75,67	97,29	98,67	2.070	698	0,845	0,978	0,324	0,715	0
Huyện Can Lộc	76,83	99,50	99,51	2.191	739	0,864	0,995	0,334	0,731	3
Huyện Thạch Hà	75,34	99,32	99,12	2.692	908	0,839	0,993	0,368	0,733	-1
Huyện Cẩm Xuyên	76,40	99,67	99,42	3.049	1.028	0,857	0,996	0,389	0,747	-1
Huyện Hương Khê	75,32	99,29	99,12	2.213	746	0,839	0,992	0,335	0,722	-1
Huyện Kỳ Anh	75,08	99,30	99,43	2.753	928	0,835	0,993	0,372	0,733	0
Tổng tỉnh	76,01	99,11	99,22	2.871	968	0,850	0,991	0,379	0,740	

Nguồn: Tỉnh uỷ Hà Tĩnh, Ban chỉ đạo khảo sát, nghiên cứu chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh. Hệ thống bảng báo cáo chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh năm 2000, Hà Tĩnh, tháng 10 năm 2003.

Bảng 3. Chỉ số phát triển con người của Hà Tĩnh năm 2002

Địa phương	Tuổi thọ (năm)	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)	Tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục (%)	GRP bình quân đầu người (Nghìn VND)	GRP thực tế bình quân đầu người (PPP USD)	Chỉ số tuổi thọ	Chỉ số giáo dục	Chỉ số GRP	Giá trị chỉ số phát triển con người	Chênh lệch xếp hạng GRP bình quân đầu người với xếp hạng HDI
Thị xã Hà Tĩnh	78,43	99,92	99,72	7.563	2.550	0,890	0,999	0,541	0,810	0
Thị xã Hồng Lĩnh	75,38	99,32	99,95	4.672	1.575	0,840	0,995	0,460	0,765	-1
Huyện Nghi Xuân	75,07	99,46	99,99	2.894	976	0,834	0,995	0,380	0,737	-1
Huyện Đức Thọ	78,31	99,63	99,99	3.519	1.186	0,889	0,997	0,413	0,766	1
Huyện Hương Sơn	77,67	98,55	98,43	3.155	1.064	0,878	0,985	0,395	0,753	0
Huyện Vũ Quang	76,16	97,32	98,78	2.351	793	0,853	0,978	0,346	0,725	0
Huyện Can Lộc	76,89	99,53	99,65	2.443	824	0,865	0,996	0,352	0,738	2
Huyện Thạch Hà	75,57	99,39	99,32	3.017	1.017	0,843	0,994	0,387	0,741	1
Huyện Cẩm Xuyên	76,60	99,80	99,52	3.395	1.145	0,860	0,997	0,407	0,755	0
Huyện Hương Khê	75,75	99,31	99,20	2.481	837	0,846	0,993	0,355	0,731	-1
Huyện Kỳ Anh	74,16	99,33	99,65	3.093	1.043	0,836	0,994	0,391	0,741	0
Toàn tỉnh	76,37	99,35	99,43	3.232	1.090	0,856	0,994	0,399	0,750	

Nguồn: Tỉnh uỷ Hà Tĩnh, Ban chỉ đạo khảo sát, nghiên cứu chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh: *Hệ thống bảng báo cáo chỉ số phát triển con người Hà Tĩnh năm 2000*, Hà Tĩnh, tháng 10 năm 2003.

CHỈ SỐ GDP TRONG BÁO CÁO ĐO ĐẠC CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA AN GIANG

*TS. Trương Thị Thúy Hằng**

Trong số các tỉnh, thành phố nước ta đã tiến hành nghiên cứu, đo đạc chỉ số phát triển con người (HDI), An Giang đã tổ chức điều tra tính toán HDI tới cấp huyện, thị. Để làm được điều đó, An Giang đã tổ chức điều tra tính GDP của các huyện, thị theo phương pháp sau:

1. Phương pháp tính GDP của An Giang

Trong giai đoạn hiện nay, việc tính GDP cho tỉnh, huyện, thị nên áp dụng phương pháp đo đạc phù hợp. Ở An Giang để thực hiện việc nghiên cứu tính toán HDI, phương pháp thu thập số liệu để tính GDP bình quân đầu người theo phương pháp sản xuất trên phạm vi lãnh thổ kinh tế theo nguyên lý thường trú được sử dụng để thu thập và tính toán chỉ số GDP.

$$\text{GDP} = \text{Tổng giá trị tăng thêm} - \text{tổng những giá trị trung gian} \\ + \text{thuế nhập khẩu}$$

Việc tính toán HDI trong phạm vi nghiên cứu, khi so sánh đối với các huyện trong tỉnh không cần quy đổi về PPP USD. Tuy nhiên khi tính toán số liệu của tỉnh và so sánh với các tỉnh khác của Việt Nam, đồng thời làm cơ sở để đánh giá theo HDI các nước thì các số liệu được tính toán quy đổi về PPP USD.

* Viện nghiên cứu Con người.

2. Phạm vi thu thập số liệu tính GDP

- Điều tra toàn diện và chọn mẫu các doanh nghiệp, cơ quan, các tổ chức trong xã hội và hộ cá thể thuộc 20 ngành kinh tế quốc dân cấp I của khu vực thể chế (tài chính, phi tài chính, Nhà nước, phi lợi nhuận và hộ gia đình).

- Khai thác số liệu điều tra toàn diện và chọn mẫu trong năm của ngành thống kê như tổng điều tra doanh nghiệp, thủy sản, hộ kinh doanh cá thể, điều tra mức sống hộ gia đình... Các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước chủ yếu khai thác trong báo cáo quyết toán năm. Phần đầu tư của xã hội khai thác từ tổng quyết toán ngân sách năm của Sở Tài chính.

Tư liệu thu thập được qua các cuộc điều tra thống kê, tiến hành tính toán các chỉ tiêu GO (giá trị sản xuất), IC (chi phí trung gian), VA (giá trị tăng thêm).

Do kết hợp giữa điều tra toàn diện và chọn mẫu nên số liệu tính toán đã đại diện được cho cấp huyện trong tỉnh.

Công thức tính GDP áp dụng chung tất cả các ngành trong nền kinh tế quốc dân.

$$GDP = GO - IC$$

3. Tiến hành tính GDP 3 khu vực của tỉnh và 11 huyện, thị trong tỉnh

- Khu vực I

Gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Trong nông nghiệp gồm trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ phục vụ cho trồng trọt và chăn nuôi, săn bắt, đánh bắt, thuần dưỡng thú và các hoạt động có liên quan.

Thủy sản gồm có nuôi trồng và đánh bắt hàng năm.

- Khu vực II

Gồm công nghiệp và xây dựng

Công nghiệp khai thác và chế biến nông, thủy sản.

Doanh nghiệp ngoài quốc doanh thuộc thành phần kinh tế tư nhân điều tra thu thập các chỉ tiêu doanh thu, hàng hóa tồn kho, thu nhập của người lao động, chi phí sản xuất dở dang, thuế sản xuất, chi phí sản xuất - kinh doanh...

- Khu vực III

Gồm các ngành dịch vụ, lấy số liệu từ quyết toán năm của từng đơn vị và tiến hành điều tra hộ sản xuất, kinh doanh cá thể.

Tính GDP cấp huyện, khu vực I và II tính toán tương đối dễ, riêng khu vực III dịch vụ có phần hạn chế do các doanh thu của các tổng công ty, các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu của tỉnh, thuế hải quan rất khó phân bổ về cho cấp huyện, nên phần này số liệu ở tỉnh thì có nhưng ở huyện thì thiếu.

4. Kết quả chỉ số GDP An Giang năm 2002

1) Chỉ số GDP An Giang năm 2002

Qua số liệu điều tra, theo công thức tính nêu trên, GDP thực tế của tỉnh năm 2002 là 11.778.829 triệu đồng, dân số trung bình toàn tỉnh là 2.122.539 người.

GDP thực tế bình quân đầu người của An Giang năm 2002 là:

$$\begin{array}{l} \text{GDP bình quân} \\ \text{đầu người} \end{array} = \frac{11.778.829}{2.122.539} = 5.549 \text{ triệu đồng.}$$

GDP bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương PPP USD.

$$GDP_{\text{bình quân đầu người (PPP USD)}} = GDP_{\text{bình quân đầu người}} \times E_{\text{pppt}} ;$$

Trong đó: - $GDP_{\text{bình quân đầu người}}$ là GDP bình quân đầu người (VNĐ).

E_{pppt} là tỷ giá giữa USD và nội tệ theo sức mua tương đương ở năm t.

$$GDP_{\text{bình quân đầu người (PPP USD)}} = 5.549 \times 1.000 \times 1/2.810 = 1975;$$

Chỉ số GDP An Giang năm 2002:

$$I_{\text{GDP}} = \frac{\lg (GDP_{\text{bình quân đầu người (PPP USD)}}) - \lg (100)}{\lg (40000) - \lg (100)} = 0,498.$$

2) Chỉ số GDP huyện, thị, thành phố năm 2002

Theo kết quả điều tra và áp dụng công thức tương tự như trên, kết quả chỉ số GDP các huyện, thị, thành phố trên địa bàn An Giang như sau:

**Bảng 1. Chỉ số GDP của các huyện, thị, thành phố
An Giang năm 2002**

Huyện, thị	GDP thực tế bình quân đầu người (nghìn VNĐ)	GDP bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP USD)	Chỉ số GDP	Xếp hạng
<i>Toàn tỉnh</i>	<i>5.549</i>	<i>1.975</i>	<i>0,498</i>	
Thành phố Long Xuyên	8.295	2.952	0,565	1
Thị xã Châu Đốc	6.057	2.155	0,512	2
Huyện An Phú	4.517	1.608	0,464	11
Huyện Tân Châu	5.283	1.864	0,488	3
Huyện Phú Tân	5.222	1.858	0,488	4
Huyện Châu Phú	5.194	1.848	0,487	6
Huyện Tịnh Biên	4.612	1.641	0,467	10
Huyện Tri Tôn	5.093	1.812	0,484	9
Huyện Chợ Mới	5.184	1.845	0,487	7
Huyện Châu Thành	5.214	1.856	0,487	5
Huyện Thoại Sơn	5.178	1.843	0,486	8

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Sở Khoa học và Công nghệ: *Báo cáo kết quả nghiên cứu đo đạc và phân tích chỉ số phát triển con người An Giang năm 2002.*

Bảng 2. Chỉ số phát triển con người (HDI) của An Giang năm 2002

	Tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục (%)	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)	Tuổi thọ (năm)	GDP bình quân đầu người (nghìn VND - giá hiện hành)	GDP bình quân đầu người (PPP,USD)	Chỉ số tuổi thọ trung bình	Chỉ số giáo dục	Chỉ số GDP	HDI
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Toàn tỉnh	58,65	95,13	72,14	5.549	1.975	0,7857	0,8297	0,4979	0,7044
TP. Long Xuyên	61,73	96,38	75,24	8.295	2.952	0,8378	0,8483	0,5650	0,7502
TX. Châu Đốc	61,20	94,44	74,25	6.057	2.155	0,8208	0,8336	0,5125	0,7223
H. An Phú	49,21	93,62	70,61	4.517	1.608	0,7602	0,7882	0,4635	0,6706
H. Tân Châu	51,69	94,12	72,57	5.238	1.864	0,7928	0,7998	0,4883	0,6936
H. Phú Tân	51,46	96,19	73,13	5.222	1.858	0,8022	0,8128	0,4877	0,7009
H. Châu Phú	52,01	94,69	71,73	5.194	1.848	0,7788	0,8046	0,4868	0,6901
H. Tịnh Biên	48,81	85,83	70,05	4.612	1.641	0,7508	0,7349	0,4670	0,6509
H. Tri Tôn	48,74	84,28	70,33	5.093	1.812	0,7555	0,7243	0,4836	0,6545
H. Chợ Mới	53,68	95,50	72,85	5.184	1.845	0,7975	0,8156	0,4865	0,6999
H. Châu Thành	50,63	93,67	71,17	5.214	1.856	0,7695	0,7932	0,487	0,6834
H. Thoại Sơn	50,39	93,92	70,61	5.178	1.843	0,7602	0,7941	0,486	0,6802

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Sở Khoa học và Công nghệ: Báo cáo kết quả nghiên cứu đo đạc và phân tích chỉ số phát triển con người An Giang năm 2002.

Bảng 3. Kinh tế An Giang 2002

	Tổng GDP (Giá hiện hành - Triệu VND)	GDP bình quán/ người giá hiện hành (nghìn VND)	Tổng GDP (Giá so sánh 1994- Triệu VND)	GDP bình quán/ người giá so sánh 1994 (nghìn VND)	Tỷ trong khu vực nông nghiệp trong GDP (%)	Tỷ trong khu vực công nghiệp- xây dựng trong GDP (%)	Tỷ trong khu vực thương nghiệp -dịch vụ trong GDP (%)	Tỷ thu ngân sách nhà nước trên địa bản trên GDP (%)	Tỷ chi ngân sách nhà nước trên địa bản trên GDP (%)	Tổng sản lượng điện thủy lưu (1000 kWh)	Sản lượng điện thủy bình quán đầu người (KWh/ người)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Năm 2002	11.778.829	5.549	7.805.585	3.677	40,00	12,57	47,43	14,24	12,86	395,370	186,3
TP. Long Xuyên	2.156.382	8.295	1.485.712	5.714,9	9,36	20,80	69,84	5,71	5,58	251.589	967,8
TX. Châu Đốc	866.871	6.057	434.814	3.949,2	25,63	10,72	63,65	12,02	9,45	4.799	43,6
H. An Phú	785.310	4.517	482.781	2.777,1	43,40	7,42	49,18	8,26	6,58	13.027	74,9
H. Tân Châu	822.318	5.238	532.172	3.390,0	35,18	12,04	52,78	8,47	6,84	8.212	52,3
H. Phú Tân	1.231.303	5.222	818.408	3.470,7	49,25	11,25	39,50	8,20	5,34	24.092	102,2
H. Châu Phú	1.258.141	5.194	853.521	3.523,5	52,53	9,78	37,69	7,84	6,07	19.507	80,5
H. Tịnh Biên	523.708	4.612	334.145	2.942,5	47,48	9,36	43,16	11,39	9,64	13.931	122,7
H. Tr. Tôn	593.764	5.093	394.711	3.385,6	48,90	10,21	40,89	8,03	7,29	17.363	148,9
H. Chợ Mới	1.856.888	5.184	1.171.287	3.270,2	49,12	13,88	37,00	5,87	5,20	28.236	78,8
H. Châu Thành	879.347	5.214	593.053	3.516,5	51,11	11,02	37,87	10,66	6,72	7.731	45,8
H. Thoại Sơn	966.458	5.178	670.096	3.590,3	54,33	7,50	38,17	9,04	7,78	6.883	36,9

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Sở Khoa học và Công nghệ; Báo cáo kết quả nghiên cứu
đo đạc và phân tích chỉ số phát triển con người An Giang năm 2002.

TÍNH GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ TỔNG SẢN PHẨM VÙNG CHO CÁC CẤP HUYỆN, THỊ XÃ CỦA KIÊN GIANG VÀ SÓC TRĂNG

*TS. Trương Thị Thuý Hằng**

KIÊN GIANG

Như đã giới thiệu sơ lược ở các phần trên, Kiên Giang là một trong những địa phương đã tiến hành tính toán, đo đạc các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp như *Tổng sản phẩm vùng* (GRP) cho cấp huyện, thị xã. Những kết quả nghiên cứu, tính toán này đã được Cục Thống kê Kiên Giang biên soạn và công bố trong cuốn *Kinh tế Kiên Giang trong những năm đổi mới*¹. Cuốn sách nói rõ: Đó là thành quả lao động của “nhóm tập thể các chuyên viên thống kê chuyên ngành của Cục Thống kê Kiên Giang, với sự giúp đỡ của Tiến sĩ Nguyễn Văn Chính và sự góp ý của các chuyên gia thống kê ở Trung ương cũng như lĩnh vực”.

Trong “Lời giới thiệu” cũng nói thêm: “Nội dung cuốn sách phong phú, ngoài phần hệ thống hoá số liệu vừa tổng hợp, vừa chi tiết, các tác giả đã phân tích, đánh giá thực trạng kinh tế toàn tỉnh gắn liền với quá trình phát triển của 13

* Viện nghiên cứu Con người.

1. Cục Thống kê Kiên Giang: *Kinh tế Kiên Giang trong những năm đổi mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003.

huyện, thị xã trong thời kỳ 1991 - 2001. Bên cạnh đó, các tác giả còn giới thiệu những khái niệm, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phương pháp tính và phân bổ chỉ tiêu (GRP) cho các huyện, thị xã nhằm giúp độc giả theo dõi phần số liệu tổng hợp và chi tiết đã được biên tập trong cuốn sách một cách dễ dàng, tiện cho việc sử dụng các thông tin phục vụ theo yêu cầu nghiên cứu của mình”.

Dưới đây, chúng tôi xin trích giới thiệu bảng *Hệ thống chỉ tiêu tổng hợp cấp huyện, thị xã*, ở trang 314 - 315 cuốn sách trên. Các phương pháp tính (GRP) trình bày trong cuốn sách *Kinh tế Kiên Giang trong những năm đổi mới* về cơ bản là phương pháp đã được giới thiệu trong bài viết của TS. Nguyễn Văn Chính ở phần trên.

Hệ thống chỉ tiêu tổng hợp cấp huyện, thị xã

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
I. Tốc độ tăng GRP (%)							
<i>Toàn tỉnh</i>	-	109,86	104,59	109,30	107,86	108,45	106,93
Thị xã Rạch Giá	-	116,13	111,35	115,47	98,78	103,30	114,91
Thị xã Hà Tiên	-	117,53	126,06	100,37	111,35	107,55	113,13
Huyện Kiên Lương	-	102,89	106,81	106,44	133,84	116,62	111,52
Huyện Hòn Đất	-	106,48	103,65	108,30	106,81	105,33	102,37
Huyện Tân Hiệp	-	110,66	99,77	103,81	105,90	107,14	100,84
Huyện Châu Thành	-	106,27	101,85	108,19	106,48	106,14	105,02
Huyện Giồng Riềng	-	108,83	100,19	106,25	105,49	106,67	96,30
Huyện Gò Quao	-	109,42	101,95	108,29	106,18	104,53	97,62
Huyện An Biên	-	109,11	99,16	111,69	109,99	110,92	104,24
Huyện An Minh	-	114,78	100,62	108,77	106,55	112,39	107,67
Huyện Vĩnh Thuận	-	112,07	101,51	108,25	108,73	119,45	112,08
Huyện Phú Quốc	-	109,35	107,80	118,58	102,89	108,51	113,31
Huyện Kiên Hải	-	102,23	101,52	105,62	108,25	110,84	100,95
II. Cơ cấu GRP (%)							
<i>Toàn tỉnh</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Rạch Giá	21,20	22,37	23,92	24,36	22,59	22,76	24,80
Thị xã Hà Tiên	2,29	2,46	3,03	2,63	2,75	2,91	3,10
Huyện Kiên Lương	13,21	12,42	12,70	11,24	14,32	16,07	16,67
Huyện Hòn Đất	8,18	7,87	7,79	7,95	7,78	7,34	6,94
Huyện Tân Hiệp	10,39	10,48	9,79	9,72	9,40	8,74	7,99
Huyện Châu Thành	6,85	6,59	6,36	6,54	6,41	6,09	5,94
Huyện Giồng Riềng	10,81	10,68	10,01	10,24	9,91	9,11	7,96
Huyện Gò Quao	5,97	5,95	5,72	5,92	5,75	5,24	4,68
Huyện An Biên	5,45	5,40	5,02	5,43	5,43	5,21	4,92
Huyện An Minh	3,20	3,36	3,21	3,29	3,21	3,16	3,09
Huyện Vĩnh Thuận	5,42	5,56	5,33	5,51	5,48	5,83	6,08
Huyện Phú Quốc	4,81	4,78	5,06	5,25	5,05	5,38	5,76
Huyện Kiên Hải	2,24	2,06	2,07	1,19	1,93	2,15	2,05

III. GRP bình quân đầu người theo giá hiện hành (1.000 VNĐ)							
Toàn tỉnh	3.175	3.726	3.772	4.388	4.608	4.683	5.009
Thị xã Rach Giá	5.345	6.629	7.182	8.524	8.310	8.526	9.957
Thị xã Hà Tiên	3.087	3.847	4.741	4.710	5.173	5.555	6.299
Huyện Kiên Lương	9.277	10.114	10.342	10.489	14.041	15.944	16.658
Huyện Hòn Đất	2.987	3.324	3.285	3.851	3.953	3.789	3.826
Huyện Tân Hiệp	3.797	4.144	3.951	4.599	4.674	4.422	4.337
Huyện Châu Thành	2.288	2.825	2.756	3.300	3.396	3.279	3.425
Huyện Giồng Riềng	2.584	3.012	2.873	3.444	3.498	3.269	3.059
Huyện Gò Quao	2.034	2.412	2.379	2.901	2.958	2.743	2.619
Huyện An Biên	1.878	2.217	2.120	2.719	2.856	2.788	2.824
Huyện An Minh	1.282	1.573	1.512	1.802	1.842	1.846	1.935
Huyện Vĩnh Thuận	2.044	2.480	2.426	2.961	3.092	3.343	3.740
Huyện Phú Quốc	3.651	4.117	4.258	4.919	4.971	5.361	6.078
Huyện Kiên Hải	5.424	5.460	5.165	5.083	5.396	6.062	7.216
IV. GRP bình quân đầu người theo giá so sánh (1.000 VNĐ)							
Toàn tỉnh	3.116	3.349	3.428	3.673	3.889	4.142	4.349
Thị xã Rach Giá	4.681	5.325	5.809	6.586	6.395	6.500	7.348
Thị xã Hà Tiên	2.769	3.145	3.834	3.716	4.064	4.282	4.730
Huyện Kiên Lương	8.003	7.957	8.218	8.449	11.103	12.657	13.052
Huyện Hòn Đất	3.076	3.158	3.157	3.310	3.470	3.585	3.599
Huyện Tân Hiệp	4.078	4.070	4.008	4.111	4.277	4.505	4.471
Huyện Châu Thành	2.406	2.734	2.724	2.888	3.018	3.147	3.250
Huyện Giồng Riềng	2.787	2.982	2.941	3.083	3.192	3.345	3.168
Huyện Gò Quao	2.161	2.346	2.375	2.554	2.661	2.731	2.620
Huyện An Biên	2.026	2.194	2.166	2.416	2.609	2.844	2.918
Huyện An Minh	1.335	1.491	1.462	1.554	1.625	1.794	1.901
Huyện Vĩnh Thuận	2.182	2.412	2.416	2.599	2.775	3.258	3.594
Huyện Phú Quốc	3.293	3.404	3.467	3.860	3.899	4.134	4.559
Huyện Kiên Hải	4.901	4.561	4.217	4.008	4.256	4.600	5.315

SÓC TRĂNG

Sóc Trăng là một trong những địa phương ở nước ta đã thực hiện nghiên cứu, đo đạc chỉ tiêu kinh tế *Tổng sản phẩm vùng (GRP)* cho cấp huyện, thị xã. Những kết quả nghiên cứu, tính toán này đã được biên soạn và công bố trong cuốn *Kinh tế Sóc Trăng cùng với sự phát triển kinh tế huyện, thị*¹.

Theo tác giả cuốn sách - Cử nhân kinh tế Lê Hồng Muôn, Cục trưởng Cục Thống kê Sóc Trăng - thì “Nếu như chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product - GDP) biểu thị tổng giá trị sản xuất mới tăng thêm trên phạm vi một quốc gia thì chỉ tiêu GRP (Gross Regional Product) biểu thị tổng giá trị mới tăng thêm của một vùng, tỉnh, thành phố hoặc nhỏ hơn là một quận, huyện, thị theo yêu cầu của công tác quản lý kinh tế và kế hoạch hoá ở mỗi quốc gia.

...Tính chỉ tiêu thu nhập quốc dân trước đây và chỉ tiêu GRP hiện nay cho một huyện, thị ở Việt Nam cũng là một yêu cầu khách quan đang được đặt ra và cũng đang được thực hiện ở hầu hết các tỉnh, thành trong cả nước. Về mặt phương pháp luận không phải không gặp khó khăn, nhưng trở ngại lớn nhất chính là cơ sở thông tin và năng lực cán bộ còn có những hạn chế nhất định trong quá trình thực hiện ” (tr.34).

Các bước chủ yếu để thực hiện tính GRP cho các huyện, thị ở Sóc Trăng là:

1. CN. Lê Hồng Muôn: *Kinh tế Sóc Trăng cùng với sự phát triển kinh tế huyện, thị*, Sóc Trăng, Nxb. Thống kê, 2001.

- Cục Thống kê tỉnh hướng dẫn các huyện, thị thực hiện xuất bản Niên giám Thống kê thời kỳ 1995 - 2000 cho từng huyện, thị thống nhất về hình thức, kích cỡ, phạm vi, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu.

- Kiểm tra, chỉnh lý số liệu trong niên giám các huyện đảm bảo mức độ đầy đủ, chính xác và khi cộng lại phải bằng số liệu của toàn tỉnh.

- Thực hiện tính GRP trên phạm vi toàn tỉnh theo hai loại giá: hiện hành và so sánh, phân theo ngành và thành phần kinh tế.

- Cần tiến hành một số cuộc điều tra chuyên môn ở các huyện, thị, nhằm xác định các hệ số tính toán hoặc phân bổ thích hợp nhưng do không đủ kinh phí và một số lý do nên các tác giả cuốn sách đã nghiên cứu đưa ra phương pháp tính GRP cho 6 huyện và một thị xã, cơ bản giống phương pháp TS. Nguyễn Văn Chính đã trình bày ở trên.

Cuốn sách đã nêu chi tiết các kết quả tính toán GRP, cơ cấu GRP, giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của từng huyện, thị. Sau đây xin trích giới thiệu một số bảng trong cuốn sách trên.

Bảng 1. Tổng sản phẩm tỉnh Sóc Trăng chia theo huyện, thị (giá hiện hành)

Đơn vị: Triệu VND

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số	2.956.194	3.268.812	3.758.714	4.623.332	4.769.955	4.960.533
Thị xã Sóc Trăng	336.853	436.965	594.288	702.803	738.665	933.440
Huyện Kế Sách	385.497	393.657	477.399	580.998	581.072	550.872
Huyện Long Phú	681.138	734.635	778.020	962.671	1.005.713	909.082
Huyện Mỹ Tú	476.548	508.815	570.460	705.124	719.744	646.248
Huyện Mỹ Xuyên	440.553	469.551	506.366	680.308	673.477	799.316
Huyện Thanh Tri	312.076	362.045	416.068	564.861	585.469	576.134
Huyện Vĩnh Châu	323.529	363.144	416.113	410.757	458.778	542.112
Thuế nhập khẩu	-	-	-	15.810	7.037	3.329

Nguồn: CN. Lê Hồng Muôn: *Kinh tế Sóc Trăng cùng với sự phát triển kinh tế huyện, thị*, Sóc Trăng, Nxb. Thống kê, 2001, tr.183.

Bảng 2. Cơ cấu tổng sản phẩm tỉnh Sóc Trăng chia theo huyện, thị (giá hiện hành)

Đơn vị: VND

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Sóc Trăng	11,39	13,37	15,81	15,20	15,49	18,82
Huyện Kế Sách	13,04	12,04	12,70	12,57	12,18	11,11
Huyện Long Phú	23,04	22,47	20,70	20,82	21,08	18,33
Huyện Mỹ Tú	16,12	15,57	15,18	15,25	15,09	13,03
Huyện Mỹ Xuyên	14,90	14,36	13,47	14,71	14,12	16,11
Huyện Thanh Tri	10,56	11,08	11,07	12,22	12,27	11,61
Huyện Vĩnh Châu	10,95	11,11	11,07	8,88	9,62	10,93
Thuế nhập khẩu	-	-	-	0,34	0,15	0,07

Nguồn: CN. Lê Hồng Muôn: *Kinh tế Sóc Trăng cùng với sự phát triển kinh tế huyện, thị*, Sóc Trăng, Nxb. Thống kê, 2001, tr.60.

GRP bình quân đầu người chia theo huyện, thị

Đơn vị: Nghìn VNĐ

	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Theo giá hiện hành						
Thị xã Sóc Trăng	3.016	3.891	5.263	6.189	6.469	8.047
Huyện Kế Sách	2.499	2.538	3.060	3.704	3.683	3.445
Huyện Long Phú	3.042	3.263	3.436	4.228	4.392	3.901
Huyện Mỹ Tú	2.513	2.991	2.975	3.656	3.711	3.274
Huyện Mỹ Xuyên	2.432	2.578	2.764	3.693	3.636	4.249
Huyện Thanh Tri	2.042	2.356	2.692	3.634	3.746	3.673
Huyện Vĩnh Châu	2.378	2.635	3.025	2.969	3.298	3.871
Theo giá so sánh						
Thị xã Sóc Trăng	2.584	3.393	4.463	4.992	5.060	5.709
Huyện Kế Sách	2.237	2.372	2.689	2.885	2.934	3.033
Huyện Long Phú	2.665	2.885	2.827	3.272	3.429	3.251
Huyện Mỹ Tú	2.226	2.464	2.591	2.856	2.964	2.847
Huyện Mỹ Xuyên	2.129	2.252	2.282	2.808	2.777	3.425
Huyện Thanh Tri	1.819	2.179	2.357	2.813	3.004	3.295
Huyện Vĩnh Châu	2.074	2.234	2.387	2.254	2.495	3.016

Nguồn: CN. Lê Hồng Muôn. *Kinh tế Sóc Trăng cùng với sự phát triển kinh tế huyện, thị*, Sóc Trăng, Nxb. Thống kê, 2001.

CHỈ SỐ KINH TẾ TRONG HDI CẤP QUẬN, HUYỆN TẠI BÁO CÁO PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA INDÔNÊXIA

*TS. Trương Thị Thuý Hằng**

Báo cáo phát triển con người Indônêxia năm 2001 là báo cáo đầu tiên được Indônêxia công bố. Trong báo cáo này đã tính chỉ số phát triển con người (HDI) cho 26 tỉnh và các quận, huyện với số liệu năm 1996 và 1999. HDI bằng trung bình cộng của ba chỉ số thành phần: chỉ số tuổi thọ bình quân, chỉ số giáo dục và chỉ số kinh tế.

Tuy nhiên, Indônêxia cũng có sự vận dụng riêng các phương pháp luận và kỹ thuật do UNDP đề xướng để tính chỉ số kinh tế. Đơn vị tiền tệ là Rupiah không chuyển đổi ra đôla Mỹ theo phương pháp sức mua tương đương. Chỉ số kinh tế của các tỉnh và các quận, huyện không tính bằng GDP mà dùng chỉ tiêu *Adjusted real per capita expenditure*, tạm dịch là *Tiêu dùng cuối cùng thực tế bình quân đầu người*.

Công thức tính chỉ số kinh tế được giới thiệu tại các trang 148 - 150, phần Chú thích kỹ thuật. So với công thức được UNDP sử dụng đã có sự thay đổi một số chi tiết. Trong công thức này, giá trị tối đa là 732.720 Rupiah - không phải là

* Viện nghiên cứu Con người.

40.000 PPP USD; giá trị tối thiểu là 300.000 Rupiah năm 1996 và 360.000 Rupiah năm 1999.

Ví dụ tính chỉ số kinh tế năm 1999 cho tỉnh Aceh với: *Tiêu dùng cuối cùng thực tế bình quân đầu người* là 562,8 nghìn Rupiah.

$$\text{Chỉ số kinh tế} = \frac{562.800 - 360.000}{732.720 - 300.000} = 0,469 = 47\%$$

(Ví dụ này được trích nguyên văn. Thông thường theo phương pháp luận của UNDP thì giá trị tối thiểu ở phần tử số và mẫu số phải giống nhau. Như ở ví dụ này nếu theo phương pháp luận của UNDP thì giá trị tối thiểu ở phần mẫu số phải là 360.000 hoặc ở phần tử số phải là 300.000).

Dưới đây xin trích giới thiệu số liệu về chỉ số kinh tế, chỉ số tuổi thọ, chỉ số giáo dục và HDI của các tỉnh và một số quận, huyện của một số tỉnh thuộc Indônêxia.

Từ các số liệu đó, có thể thấy được:

1. Vị trí của mỗi quận, huyện trong so sánh với gần 300 quận, huyện của cả nước Indônêxia.

2. Động thái của từng quận, huyện, tỉnh từ năm 1996 đến năm 1999. Ví dụ huyện Tulungagung thuộc tỉnh East Java năm 1996 giá trị HDI là 71,1 và xếp hạng 56, năm 1999 giá trị HDI là 65,9 và xếp hạng 96. Như vậy, huyện này qua 3 năm đã có sự sụt giảm cả về giá trị HDI và thứ hạng so với các quận, huyện cả nước. Sự sụt giảm giá trị HDI một phần là do chỉ báo “tiêu dùng cuối cùng thực tế bình quân đầu người đã giảm từ 593 nghìn Rupiah năm 1996 xuống còn 586,5 nghìn Rupiah năm 1999”. Ngoài ra chỉ báo “tỷ lệ người

lớn biết chữ” của huyện này từ năm 1996 đến năm 1999 cũng giảm từ 86,6% xuống còn 85,0%.

3. Ngay trong từng tỉnh, cũng có sự khác biệt rõ rệt giữa các quận, huyện. Ví dụ năm 1999 huyện đứng thứ 291 là Jaya Wijaya thuộc tỉnh Irian Jaya, trong khi huyện đứng thứ 292 là Sampang thuộc tỉnh East Java.

Ví dụ: Huyện Jaya Pura trong tỉnh Irian Jaya có “tiêu dùng cuối cùng thực tế bình quân đầu người” năm 1999 là 590,27 nghìn Rupiah, trong khi huyện Paniai chỉ có 451,7 nghìn Rupiah.

Tóm lại, với việc đo đạc và xếp hạng HDI cho các quận, huyện hai năm 1996 và 1999, toàn cảnh thực trạng và động thái phát triển con người của Indônêxia đã được thể hiện khá chi tiết, cụ thể, cung cấp những tư liệu hữu ích về quốc gia này.

**Bảng 1. Chỉ số kinh tế và HDI của các tỉnh, thành phố
trong Báo cáo phát triển con người năm 2001 của Indônêxia**

Tỉnh/ thành phố	Tuổi thọ (năm)		Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)		Số năm học trung bình (năm)		Tiêu dùng cuối cùng thực tế bình quân đầu người (nghìn Rupiah)		HDI		Xếp hạng HDI	
	1996	1999	1996	1999	1996	1999	1996	1999	1996	1999	1996	1999
1. Aceh	66,4	67,6	90,1	93,1	7,0	7,2	576,3	562,8	69,4	65,3	9	12
2. North Sumatera	65,7	67,1	94,6	95,8	7,5	8,0	576,9	568,7	70,5	66,6	7	8
3. West Sumatera	63,8	65,5	91,8	94,7	6,9	7,4	587,3	577,3	69,2	65,8	11	9
4. Riau	66,9	67,8	93,4	95,5	6,9	7,3	578,6	579,6	70,6	67,3	6	4
5. Jambi	65,5	66,6	91,8	93,7	6,5	6,8	580,4	574,3	69,3	65,4	10	11
6. South Sumatera	64,1	65,5	90,4	93,4	6,1	6,6	581,4	564,5	68,0	63,9	15	16
7. Bengkulu	63,8	65,2	91,5	92,7	6,6	7,0	580,8	576,6	68,4	64,8	12	13
8. Lampung	64,5	65,9	89,8	91,8	5,9	6,4	576,5	567,0	67,6	63,0	16	18
9. Jakarta	70,2	71,1	96,8	97,8	9,5	9,7	591,7	593,4	76,1	72,5	1	1
10. West Java	62,9	64,3	89,7	92,1	6,4	6,8	591,6	584,2	68,2	64,6	14	15
11. Central Java	64,8	68,3	81,3	84,8	5,5	6,0	594,5	583,8	67,0	64,6	17	14
12. Yogyakarta	69,9	70,9	79,8	85,5	6,9	7,9	612,3	597,8	71,8	68,7	2	2
13. East Java	63,8	65,5	77,7	81,3	5,5	5,9	594,3	579,0	65,5	61,8	22	22
14. Bali	68,1	69,5	79,4	82,7	6,3	6,8	609,0	587,9	70,1	65,7	8	10
15. West Nusa Tenggara	54,9	57,8	68,0	72,8	4,6	5,2	579,7	565,9	56,7	54,2	26	26

16. East Nusa Tenggara	62,2	63,6	78,9	81,2	5,2	5,7	544,3	576,9	60,9	60,4	24	24
17. West Kalimantan	62,9	64,1	80,4	83,2	5,2	5,6	570,7	571,2	63,6	60,6	23	23
18. Central Kalimantan	68,3	69,2	93,7	94,8	6,6	7,1	578,9	565,4	71,3	66,7	5	7
19. South Kalimantan	60,3	61,0	90,3	92,8	6,1	6,6	586,7	576,7	66,3	62,2	19	21
20. East Kalimantan	68,1	69,0	90,3	93,5	7,2	7,8	586,1	578,1	71,4	67,8	4	3
21. North Sulawesi	66,6	68,1	96,8	97,2	7,3	7,6	582,4	578,3	71,8	67,1	3	6
22. Central Sulawesi	60,6	62,7	90,4	92,6	6,6	7,0	581,4	569,0	66,4	62,8	18	20
23. South Sulawesi	65,0	68,3	79,6	83,2	6,1	6,5	580,6	571,0	66,0	63,6	21	17
24. South-east Sulawesi	63,6	65,0	86,3	87,1	6,6	6,8	568,8	571,8	66,2	62,9	20	19
25. Maluku	63,1	67,4	93,2	95,8	7,1	7,6	573,6	576,9	68,2	67,2	13	5
26. Irian Jaya	62,7	64,5	67,4	71,2	5,0	5,6	566,9	579,9	60,2	58,8	25	25

Nguồn: Báo cáo phát triển con người 2001 của Indônêxia, Bảng 6 (Human Development Index (HDI) by Districts, 1996 and 1999), tr.83-89.

Bảng 2. Chỉ số kinh tế và HDI của một số tỉnh/thành phố, quận/huyện trong Báo cáo phát triển con người năm 2001 của Indônêxia

Tỉnh/ thành phố	Tuổi thọ (năm)		Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)		Số năm học trung bình (năm)		Tiêu dùng cuối cùng thực tế bình quân đầu người (nghìn Rupiah)		HDI		Xếp hạng HDI	
	1996	1999	1996	1999	1996	1999	1996	1999	1996	1999	1996	1999
1. Aceh	66,4	67,6	90,1	93,1	7,0	7,2	576,3	562,8	69,4	65,3	9	12
South Aceh	62,8	64,0	83,5	91,3	5,9	6,3	563,7	560,6	64,2	62,1	214	210
South-east Aceh	66,7	67,8	87,4	90,7	6,7	7,0	561,7	552,8	67,7	63,9	127	154
East Aceh	66,1	67,3	94,5	93,9	6,9	7,0	566,6	565,5	68,5	65,4	80	107
Central Aceh	65,1	66,7	92,7	97,2	7,1	7,8	559,9	559,8	68,3	66,0	106	94
West Aceh	66,9	68,1	87,6	91,2	6,1	6,2	558,0	561,5	67,1	64,3	144	145
Aceh Besar	68,0	69,2	86,8	94,4	7,2	8,0	557,4	559,6	68,4	66,8	104	76
Pidie	66,4	67,6	84,7	87,6	6,3	6,7	577,2	567,6	67,8	64,1	125	149
North Aceh	67,3	68,4	91,6	94,5	7,0	7,3	564,8	524,2	69,5	63,1	81	179
Banda Aceh	67,1	68,2	96,8	97,7	10,2	10,3	582,4	583,0	74,2	70,5	18	23
Sabang	64,9	68,6	94,0	94,8	8,0	8,4	552,7	518,2	70,1	63,7	66	162
2. North Sumatra	65,7	67,1	94,6	95,8	7,5	8,0	576,9	568,7	70,5	66,6	7	8
Nias	65,0	66,4	73,3	85,7	4,6	5,7	476,8	413,7	55,5	50,4	283	288
South Tapanuli	63,1	64,5	97,6	99,3	7,0	7,7	565,7	561,6	68,5	65,2	99	114
Central Tapanuli	64,1	65,5	92,0	93,8	6,5	6,9	519,2	537,6	63,8	62,1	224	207

North Tapanuli	63,8	65,2	94,2	96,2	7,8	8,2	555,9	566,9	67,9	65,7	121	103
Labuhan Batu	64,1	65,5	96,1	96,5	6,4	7,3	562,6	550,9	68,0	64,0	119	150
Asahan	65,5	66,9	93,9	93,7	6,6	6,9	567,7	567,4	68,9	65,1	91	117
Sumalungun	65,8	67,2	92,4	93,6	6,5	7,1	561,7	563,1	68,2	65,1	114	119
Dairi	64,0	65,4	94,6	96,8	7,5	7,6	560,3	509,8	68,3	61,1	112	232
Karo	70,3	70,6	95,8	95,5	7,5	7,9	574,6	576,2	73,2	69,1	29	36
Deli Serdang	64,6	66,0	94,7	94,0	7,5	7,7	584,2	577,9	70,5	66,1	62	90
Langkat	65,4	68,8	95,1	97,2	6,7	7,7	557,6	561,3	68,3	67,2	105	70
Sibolga	67,0	68,4	98,3	98,5	8,7	8,8	564,7	573,1	72,0	68,9	47	37
Tanjung Balai	65,5	66,9	96,0	97,0	7,5	7,8	601,0	507,3	72,5	66,8	36	77
Pematang Siantar	68,7	70,1	98,9	98,4	9,1	9,5	568,7	579,9	73,7	70,9	23	17
Tebing Tinggi	68,1	69,5	97,5	97,8	8,6	8,9	588,1	573,0	74,2	69,5	19	31
Medan	67,8	69,2	98,7	98,8	9,6	9,9	579,5	579,8	74,3	70,8	16	19
Binjai	67,7	69,1	97,3	97,3	8,5	8,9	585,5	565,1	73,6	68,5	25	47
3. Jakarta	70,2	71,1	96,8	97,8	9,5	9,7	591,7	593,4	76,1	72,5	1	1
South Jakarta	70,1	71,1	97,7	97,7	9,9	10,0	599,7	623,8	77,2	75,1	1	1
East Jakarta	70,6	71,5	96,8	98,4	9,7	10,1	590,4	588,5	76,4	72,8	3	4
Central Jakarta	69,3	70,2	96,6	97,7	9,7	9,7	594,8	585,0	76,0	71,3	8	14
West Jakarta	70,5	71,4	97,3	97,8	9,3	9,4	589,1	589,7	76,1	72,2	6	7
North Jakarta	70,3	71,2	95,1	97,1	8,7	9,2	582,8	586,3	74,6	71,5	13	12
4. West Java	62,9	64,3	89,7	92,1	6,4	6,8	591,6	584,2	68,2	64,6	14	15
Pandeglang	60,2	61,6	91,5	93,2	5,2	5,3	562,4	570,2	63,9	61,2	221	231

Lebak	60,6	62,0	86,4	90,8	5,0	5,5	546,3	570,3	61,6	61,0	251	233
Bogor	63,8	65,2	89,8	93,7	6,8	8,0	585,5	587,5	68,5	66,6	97	82
Sukabumi	61,0	62,4	93,5	96,0	5,4	5,7	583,9	579,2	66,6	63,2	155	176
Cianjur	62,2	63,6	94,4	95,6	6,0	5,7	580,5	576,5	67,6	63,6	128	167
Bandung	65,2	66,6	92,6	94,7	6,6	7,0	585,9	584,5	69,8	66,6	74	81
Garut	58,0	59,4	92,9	96,8	5,7	6,2	568,2	574,4	63,9	61,7	223	223
Tasikmalaya	64,1	65,5	95,1	96,2	6,0	6,3	578,8	577,7	68,7	65,3	93	109
Ciamis	62,5	63,9	92,4	93,9	6,2	6,4	592,2	588,9	68,5	64,8	100	127
Kuningan	63,5	64,9	88,1	91,7	5,8	6,1	589,5	592,6	67,5	65,0	131	123
Cirebon	61,6	63,0	86,2	86,6	5,4	5,7	574,5	581,1	64,6	61,6	200	227
Majalengka	61,6	63,0	87,9	88,9	5,7	6,0	587,6	587,0	66,2	62,8	167	192
Sumedang	65,1	66,5	93,1	95,6	6,4	6,8	590,1	584,6	70,1	66,6	67	79
Indramayu	61,9	63,3	67,0	66,7	3,8	3,9	588,6	588,1	60,4	56,5	263	269
Subang	63,6	65,0	82,4	86,2	4,9	5,4	590,0	591,0	65,7	63,1	173	182
Purwakarta	62,1	63,5	90,7	94,5	5,7	6,2	583,2	585,5	66,8	64,3	148	144
Karawang	61,0	62,4	80,8	84,8	4,9	5,4	582,5	584,7	63,4	60,9	231	237
Bekasi	65,2	66,6	90,1	87,6	8,0	6,8	589,8	582,4	70,6	64,7	61	131
Tangerang	62,4	63,8	88,4	88,7	6,4	6,6	578,5	584,7	66,6	63,5	156	169
Serang	58,2	59,6	88,3	92,2	5,6	5,9	571,3	577,7	63,1	60,8	238	240
Bogor	66,3	67,7	97,7	97,4	8,8	9,3	575,3	586,6	72,3	69,7	39	28
Sukabumi	64,3	65,7	99,0	97,6	9,1	8,6	596,6	590,1	73,4	68,4	27	49
Bandung	66,8	68,2	97,6	98,3	9,6	9,6	589,8	589,7	74,3	70,7	14	20

Cirebon	65,7	67,1	5,1	94,6	8,4	8,4	608,3	586,4	73,7	68,1	21	55
Tangerang	65,7	67,1	6,4	94,3	7,7	8,8	570,2	585,7	68,3	68,3	111	52
Bekasi	-	66,6	-	97,1	-	9,4	-	-	-	68,7	-	43
5 East Java	63,8	65,5	77,7	81,3	5,5	5,9	594,3	579,0	65,5	61,8	22	22
Pacitan	68,2	69,8	7,7	80,8	5,0	5,3	586,5	582,8	67,1	63,9	145	153
Ponorogo	66,0	66,6	73,6	75,7	5,0	5,3	581,7	575,7	64,5	60,4	206	248
Trenggalek	68,9	69,4	82,5	87,2	5,1	5,7	579,0	579,7	68,0	65,2	120	115
Tulungagung	70,0	70,1	36,6	85,0	5,8	6,1	593,0	586,5	71,1	65,9	56	96
Blitar	66,9	68,5	82,5	82,4	5,2	5,7	591,1	581,9	67,9	63,8	122	159
Kediri	66,2	67,8	79,3	85,6	5,5	6,3	588,1	577,2	66,8	64,2	153	148
Malang	64,6	66,3	80,9	84,2	5,1	5,5	587,9	577,4	65,9	62,4	172	203
Lumajang	63,2	64,9	72,6	77,2	4,6	5,2	591,8	575,0	63,2	59,7	234	256
Jember	58,8	59,7	68,9	72,5	4,4	4,4	581,9	570,4	59,1	54,9	271	276
Banyuwangi	62,6	64,2	81,4	81,9	5,2	5,6	592,9	583,2	65,4	61,3	185	230
Bondowoso	57,2	58,8	56,1	63,8	3,7	4,3	589,9	583,2	55,4	53,4	284	282
Situbondo	59,6	61,3	63,2	64,4	4,3	4,4	595,4	582,3	59,2	54,8	270	277
Probolinggo	56,8	58,5	65,8	68,3	3,9	4,1	586,2	580,7	57,2	53,8	279	280
Pasturan	59,6	61,3	76,1	83,0	4,7	5,3	584,4	571,6	61,5	58,9	252	261
Sidoarjo	66,3	67,9	93,3	95,4	8,3	8,8	591,4	587,9	72,3	69,1	41	35
Mojokerto	65,9	67,5	84,7	87,5	5,6	6,2	591,0	580,1	68,1	64,6	115	137
Jombang	65,0	66,6	85,4	88,5	6,2	7,0	591,7	582,7	68,3	65,1	110	122
Nganjuk	65,3	66,9	80,6	85,1	5,7	6,1	588,6	576,9	66,8	63,4	152	173

Madun	65,2	66,8	76,3	79,7	5,2	5,6	590,9	589,8	65,6	62,8	179	191
Magetan	69,3	69,6	79,2	81,5	5,5	6,0	585,9	585,4	68,3	64,7	107	130
Ngawi	65,3	67,0	74,5	79,4	4,6	5,3	593,1	580,5	65,0	61,9	193	217
Bojonegara	63,9	65,5	74,7	78,6	4,7	5,4	578,0	560,5	63,1	59,4	237	258
Tuban	64,2	65,8	65,8	73,8	4,2	4,8	585,1	579,3	61,5	59,5	253	257
Lamongan	64,8	66,4	76,2	80,3	4,9	5,7	583,3	577,4	64,5	61,8	209	221
Gresik	65,7	67,3	86,1	91,3	6,3	7,6	587,9	580,1	68,6	66,4	95	86
Bangkalan	59,2	60,9	56,1	63,0	3,2	3,7	575,0	563,6	55,0	52,4	285	283
Sampang	55,0	56,7	44,0	54,9	2,1	2,5	562,3	564,3	48,2	47,3	290	292
Pamekasan	59,4	61,1	65,0	72,7	4,2	4,6	579,6	565,4	58,2	55,5	275	274
Sumenep	60,5	60,9	61,2	66,8	3,5	3,7	598,5	583,8	58,9	54,7	273	278
Kediri	66,7	68,4	92,2	92,9	8,0	8,5	588,7	588,8	71,8	68,6	49	45
Blitar	68,7	69,6	89,3	92,3	7,4	8,2	595,6	588,0	72,4	68,9	38	39
Malang	64,5	66,2	90,8	94,4	8,4	8,6	595,0	590,0	71,1	68,0	58	60
Probolinggo	65,8	67,5	84,1	86,2	6,7	7,1	600,5	581,7	69,5	65,1	82	120
Pasuruan	62,5	64,1	85,8	87,7	6,5	7,1	596,2	583,0	67,5	63,6	130	164
Mojokerto	69,7	70,0	92,1	93,5	8,2	8,4	605,1	575,7	74,9	68,6	10	46
Madun	68,4	69,1	91,0	91,7	8,3	8,7	599,8	585,3	73,6	68,7	24	44
Surabaya	66,6	68,3	93,2	93,8	8,7	9,0	583,1	589,4	72,1	69,3	45	33
6. Bali	68,1	69,5	79,4	82,7	6,3	6,8	609,0	587,9	70,1	65,7	8	10
Jembrana	68,4	69,8	81,9	84,7	5,7	6,1	601,7	583,67	69,8	65,5	75	106
Tabanan	71,2	72,6	83,1	85,4	6,6	7,1	610,5	595,01	72,9	68,7	32	42

Badung	69,0	70,5	85,5	87,5	7,5	8,1	591,7	588,14	71,5	68,2	50	53
Gianyar	69,3	70,7	75,5	77,6	6,1	6,3	576,8	582,39	67,2	64,4	141	141
Klungkung	65,7	67,1	75,0	78,6	5,6	6,1	596,6	587,18	66,3	62,9	164	189
Bangli	69,0	70,5	79,2	78,5	5,5	5,5	585,0	588,86	68,1	64,4	117	142
Karangasem	65,0	66,4	63,3	66,1	3,8	4,1	586,6	578,01	61,2	57,5	255	263
Buleleng	64,6	66,0	75,4	83,2	5,3	6,2	591,1	583,98	65,1	63,1	189	183
Denpasar	70,2	71,6	91,8	93,8	9,1	9,7	589,8	595,65	74,6	72,1	12	8
7. West Nusa Tenggara	54,9	57,8	68,0	72,8	4,6	5,2	579,7	565,9	56,7	54,2	26	26
West Lombok	53,7	56,5	58,4	63,8	3,4	4,0	562,1	559,23	51,6	49,9	287	289
Central Lombok	53,2	56,0	52,5	64,4	3,4	4,3	577,5	567,61	51,2	50,7	288	287
East Lombok	53,2	56,0	66,5	68,6	4,3	4,8	570,4	568,91	54,4	52,1	286	284
Sumbawa	53,7	56,5	81,7	84,7	5,3	6,0	574,7	568,57	59,2	56,8	269	268
Dompu	55,1	57,9	80,1	82,0	6,0	6,0	560,7	558,51	59,0	56,2	272	270
Bima	55,7	58,5	80,5	81,8	6,1	6,4	559,9	565,31	59,4	57,3	268	264
Mataram	60,0	62,8	83,0	87,8	7,2	7,8	578,2	578,10	64,6	63,1	201	184
8. South Kalimantan	60,3	61,0	90,3	92,8	6,1	6,6	586,7	576,7	66,3	62,2	19	21
Tanah Laut	64,5	66,2	85,4	85,8	5,3	5,4	574,3	574,78	66,0	62,5	171	201
Kota Baru	60,0	61,6	86,1	91,3	5,5	6,1	575,9	576,15	63,9	61,8	222	220
Banjar	60,7	62,3	94,0	95,5	6,5	7,0	583,7	575,41	67,4	63,7	137	161
Barito Kuala	56,1	57,8	89,2	90,9	4,9	5,3	560,5	576,11	60,8	59,0	259	260
Tapin	63,0	64,7	87,3	93,1	5,3	6,0	572,7	574,28	65,5	63,9	181	158
South Hulu Sungai	59,3	60,9	89,2	92,0	5,8	5,9	580,4	583,29	64,7	61,9	199	215

Central Hulu Sungai	60,2	61,9	91,2	91,0	5,8	5,9	571,4	575,29	65,0	61,7	191	224
North Hulu Sungai	57,1	58,8	90,0	93,2	5,5	6,0	577,1	576,22	63,2	60,6	235	247
Tabalong	59,4	61,0	88,2	91,7	5,9	6,4	574,0	576,70	64,2	61,8	215	218
Banjarmasin	62,9	64,5	93,9	96,2	8,0	8,5	586,9	587,32	69,9	67,1	73	72
9. Central Sulawesi	60,6	62,7	90,4	92,6	6,6	7,0	581,4	589,0	66,4	62,8	18	20
Luwuk Banggai	61,4	63,5	86,9	91,4	5,8	6,4	572,1	566,72	64,8	62,4	197	204
Poso	60,4	61,3	94,7	96,2	7,0	7,4	580,7	581,96	67,5	62,6	133	198
Donggala	58,1	60,2	87,4	89,4	5,8	6,2	566,8	567,55	62,7	60,0	240	253
Bual Toli-Toli	59,9	62,0	90,6	92,0	6,2	6,4	588,9	586,16	64,8	61,6	197	225
Kodya Palu	64,3	66,4	96,8	98,2	9,4	9,9	589,2	577,29	72,6	68,9	35	40
10. South Sulawesi	65,0	68,3	79,6	83,2	6,1	6,5	580,6	571,0	66,0	63,6	21	17
Selayar	62,9	66,2	78,0	84,3	5,3	5,6	572,4	572,22	63,3	62,1	232	211
Bulukumba	65,0	68,4	74,6	79,6	5,7	6,2	574,7	574,26	64,2	62,9	215	198
Bantaeng	67,5	70,8	63,4	70,5	4,1	4,6	558,2	572,56	60,6	60,9	261	238
Jeneponto	60,4	63,9	62,9	68,8	4,7	4,9	572,3	572,95	58,1	56,9	276	267
Takalar	63,2	66,7	73,2	76,8	4,9	5,4	576,8	574,23	62,4	60,7	245	244
11. Maluku	63,1	67,4	93,2	95,8	7,1	7,6	573,6	576,9	68,2	67,2	13	5
South-east Maluku	67,1	63,8	98,2	96,3	7,2	6,7	549,6	578,03	69,8	64,7	75	132
Central Maluku	60,8	65,8	89,4	96,8	6,1	7,1	564,3	578,10	64,6	66,2	201	89
North Maluku	62,7	65,6	92,8	93,6	6,9	7,3	563,5	577,10	67,0	65,5	147	105
Central Halmahera	62,6	71,4	88,6	90,3	6,0	6,1	558,1	579,54	64,9	67,3	194	67
Ambon	68,3	71,4	98,1	99,9	9,5	10,6	577,3	582,83	74,3	73,0	17	3

12. Irian Jaya	62,7	64,5	67,4	71,2	5,0	5,6	566,9	579,9	60,2	58,8	25	25
Merauke	56,2	58,0	73,7	79,1	5,0	5,2	551,6	583,32	56,8	57,0	281	265
Jaya Wijaya	62,5	64,4	29,3	36,0	2,0	2,6	495,9	579,50	43,9	48,7	291	291
Jaya Pura	65,4	65,6	83,9	90,3	6,7	7,8	568,3	583,43	66,7	65,6	154	104
Paniai	64,2	66,0	49,8	49,8	3,5	3,6	475,1	451,70	48,9	43,6	289	294
Fak Fak	66,1	68,0	88,3	94,9	6,5	7,5	537,7	578,03	65,6	67,3	178	66
Sorong	62,2	64,1	84,0	88,2	6,5	6,9	584,6	587,19	64,6	63,9	201	157
Manokwari	65,2	66,1	75,6	74,1	5,5	5,3	574,2	579,79	64,4	60,1	212	252
Yapen Waropen	60,9	62,8	77,8	85,5	5,2	5,4	556,0	578,50	60,8	60,8	259	241
Biak Numfor	63,2	64,1	95,8	94,6	6,9	7,6	584,8	588,93	69,6	66,0	78	92
Jaya Pura	64,8	66,7	95,0	96,8	8,5	9,8	579,1	590,27	71,0	69,7	59	30

Nguồn: Như bảng 1.

CHỈ SỐ KINH TẾ TRONG BÁO CÁO PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA PAPUA NEW GUINEA

*TS. Trương Thị Thuý Hằng**

Báo cáo phát triển con người năm 1998 của Papua New Guinea tính chỉ số phát triển con người (HDI) cho các tỉnh. HDI bằng trung bình cộng của ba chỉ số thành phần: chỉ số tuổi thọ trung bình, chỉ số giáo dục và chỉ số kinh tế.

Tuy nhiên, về chỉ số kinh tế có sự khác biệt so với nhiều quốc gia khác và so với cách làm của Liên hợp quốc. Papua New Guinea không tính chỉ số kinh tế của các tỉnh bằng GDP mà dùng chỉ tiêu Domestic Factor Income per capita (viết tắt là DFI), tạm dịch là thu nhập quốc nội bình quân đầu người, đơn vị tính là đồng tiền nội địa Kina, không chuyển đổi ra đôla Mỹ theo phương pháp sức mua tương đương.

Công thức tính chỉ số kinh tế Domestic Factor Income Index (viết tắt là DFII) được giới thiệu tại các trang 165 - 166 phần Chú thích kỹ thuật. Công thức này cũng có sự biến đổi, trong đó giá trị tối đa là 6.154 Kina - không phải là 40.000 PPP USD; giá trị tối thiểu là 100 Kina.

* Viện nghiên cứu Con người.

$$\text{Chỉ số DFII} = \frac{\text{Thu nhập quốc nội bình quân đầu người} - 100}{6.154 - 100}$$

Ví dụ tính chỉ số kinh tế của tỉnh New Ireland với thu nhập quốc nội bình quân đầu người của New Ireland bằng 493 Kina.

$$\text{Chỉ số DFII} = \frac{493 - 100}{6.154 - 100} = 0,065$$

**Chỉ số phát triển con người của các tỉnh trong Báo cáo phát triển
con người năm 1998 của Papua New Guinea**

Xếp hạng theo HDI của các tỉnh	Tỉnh/ thành phố	Tuổi thọ (năm)	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)	Tỷ lệ đi học của các cấp giáo dục (%)	Thu nhập thực tế bình quân đầu người (Kina)	Chỉ số tuổi thọ	Chỉ số giáo dục	Chỉ số DFII	Giá trị chỉ số phát triển con người	Chênh lệch xếp hạng DFI bình quân đầu người trừ xếp hạng HDI
1996		1996	1990	1996	1996	1996	1996	1996	1996	1996
	Toàn quốc	54,0	45,0	47,0	994	0,483	0,457	0,148	0,363	-
2	Western	55,0	67,0	56,0	1.829	0,501	0,631	0,286	0,472	0
12	Gulf	46,1	61,0	56,0	381	0,351	0,594	0,046	0,331	7
6	Central	56,6	66,0	58,0	481	0,526	0,636	0,063	0,408	10
1	National Capital	60,5	81,0	46,0	6.091	0,592	0,694	0,990	0,758	0
5	Mine Bay	53,1	77,0	51,0	758	0,468	0,684	0,109	0,420	0
10	Oro	56,1	63,0	45,0	532	0,518	0,569	0,071	0,386	2
18	Southern Highland	52,6	24,0	36,0	625	0,460	0,276	0,087	0,274	-9
16	Enga	51,1	30,0	32,0	737	0,434	0,309	0,105	0,283	-10
17	Western Highland	55,1	23,0	37,0	490	0,501	0,280	0,064	0,282	-2

14	Simbu	56,2	26,0	64,0	417	0,519	0,387	0,052	0,320	4
13	Eastern Highland	56,1	25,0	56,0	709	0,519	0,355	0,101	0,325	-6
9	Morobe	53,1	52,0	49,0	1.240	0,470	0,510	0,188	0,389	-6
11	Madang	53,7	46,0	47,0	505	0,479	0,463	0,067	0,336	2
15	East Sepik	52,7	36,0	46,0	449	0,461	0,394	0,084	0,304	2
19	Sandaun	45,7	30,0	47,0	607	0,345	0,359	0,088	0,262	-9
4	Manus	57,2	63,0	67,0	634	0,537	0,638	0,065	0,421	4
7	New Ireland	56,8	61,0	55,0	493	0,529	0,593	0,121	0,396	7
3	East New Britain	55,5	73,0	52,0	833	0,508	0,664	0,082	0,431	1
8	West New Britain	55,7	61,0	55,0	595	0,511	0,589	0,	0,394	3
-	Bougainville	-	-	41,0	-	-	-	-	-	-

Nguồn: *Papua New Guinea Human Development Report 1998, tr.176.*

PHỤ LỤC

CHỈ SỐ KINH TẾ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

NƯỚC TA 1999-2002

Trong phần này xin giới thiệu một số kết quả đo đạc, tính toán chỉ tiêu GDP bình quân đầu người và chỉ số GDP (theo công thức tính chỉ số GDP trong HDI của UNDP) từ năm 1999 đến 2002 của 61 tỉnh, thành phố nước ta (từ năm 2004, số tỉnh, thành của nước ta mới tăng lên 64) theo các nguồn số liệu sau:

1/ Số liệu năm 1999 theo *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001* của Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

2/ Số liệu năm 2000, 2001, 2002 gồm:

- Dòng (a) theo kết quả các tỉnh gửi về đề tài KX.05.05.
- Dòng (b) theo kết quả xử lý của TS. Nguyễn Văn Chính và nhóm cán bộ đề tài KX.05.05.

TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		40.620.000	14.470	0,83
2000	(a)	50.776.000	3.564	
	(b)	46.373.000	16.190,65	0,849
2001	(a)	55.603.000		
	(b)	52.591.000	17.796,69	0,865
2002	(a)	57.201.000		
	(b)	61.640.000	22.754,52	0,892

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		10.071.000	3.588	0,60
2000	(a)			
	(b)	12.844.000	4.484,285	0,635
2001	(a)			
	(b)	14.345.000	4.854,249	0,648
2002	(a)			
	(b)	15.423.000	5.219,268	0,661

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		14.622.000	5.209	0,66
2000	(a)			
	(b)	19.285.000	6.733,084	0,703
2001	(a)	16.054.000	5.433	0,6668
	(b)	18.709.000	6.331,089	0,693
2002	(a)	17.714.500	5.828	0,6785
	(b)	19.260.000	6.517,492	0,6978

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		6.219.000	2.215	0,52
2000	(a)	6.906.400	2.460,4	
	(b)	7.617.000	2.659,462	0,548
2001	(a)	7.822.900	2.786,9	
	(b)	8.985.000	3.040,617	0,570
2002	(a)	8.976.200	3.197,8	
	(b)	10.068.000	3.407,125	0,589

TỈNH HẢI PHÒNG

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		5.469.000	1.948	0,50
2000	(a)	5.986.827		
	(b)	6.875.000	2.400,399	0,531
2001	(a)	6.676.111	2.378,400	0,529
	(b)	7.501.000	2.538,302	0,540
2002	(a)	7.431.771		
	(b)	8.520.000	2.883,195	0,561

TỈNH BÌNH DƯƠNG

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		7.268.000	2.589	0,78
2000	(a)			
	(b)	10.587.000	3.696,403	0,603
2001	(a)			
	(b)	9.929.000	3.360,028	0,587
2002	(a)			
	(b)	11.154.000	3.774,617	0,606

TỈNH ĐỒNG NAI

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		6.119.000	2.180	0,51
2000	(a)			
	(b)	8.281.000	2.891,192	0,562
2001	(a)			
	(b)	8.037.000	2.719,855	0,552
2002	(a)			
	(b)	8.824.000	2.985,963	0,567

TỈNH THÁI BÌNH

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		3.084.000	1.099	0,40
2000	(a)			
	(b)	3.383.000	1.811,870	0,412
2001	(a)			
	(b)	3.581.000	1.211,695	0,417
2002	(a)			
	(b)	3.779.000	1.278,891	0,426

TỈNH HẢI DƯƠNG

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VND)	(PPP USD)	
1999		3.621.000	1.290	0,43
2000	(a)			
	(b)	4.176.000	1.457,941	0,447
2001	(a)			
	(b)	4.355.000	1.473,595	0,449
2002	(a)			
	(b)	5.136.000	1.738,098	0,477

TỈNH KHÁNH HOÀ

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VND)	(PPP USD)	
1999		5.250.000	1.870	0,49
2000	(a)	6.000.000		
	(b)	6.454.000	2.253,460	0,520
2001	(a)	6.800.000		
	(b)	7.522.000	2.545,464	0,541
2002	(a)	7.800.000		
	(b)	8.065.000	2.729,150	0,552

TỈNH QUẢNG NINH

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		4.626.000	1.648	0,47
2000	(a)	5.322.900	1.867,7	0,488
	(b)	5.609.000	1.958,282	0,496
2001	(a)	6.164.600	2.146,4	0,512
	(b)	7.059.000	2.388,867	0,530
2002	(a)	7.153.000	2.382,700	0,529
	(b)	8.216.000	2.780,161	0,555
2003		8.197.400	2.594,100	0,543

TỈNH NAM ĐỊNH

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.734.000	974	0,38
2000	(a)			
	(b)	3.254.000	1.136,125	0,406
2001	(a)			
	(b)	3.399.000	1.150,318	0,408
2002	(a)			
	(b)	3.664.000	1.239,850	0,420

TỈNH VINH LONG

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		4.228.000	1.506	0,45
2000	(a)	4.262.000	1.507	0,4538
	(b)	4.615.000	1.611,1	0,464
2001	(a)	4.498.000	1.527	0,455
	(b)	4.792.000	1.621,526	0,464
2002	(a)	4.963.000	1.625	0,465
	(b)	5.179.000	1.752,416	0,478
2003		(a) 5.366.000	1.747,000	0,477

TỈNH HƯNG YÊN

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		3.390.000	1.208	0,42
2000	(a)			
	(b)	3.531.000	1.232,798	0,419
2001	(a)			
	(b)	4.507.000	1.525,088	0,455
2002	(a)			
	(b)	4.803.000	1.625,28	0,460

TỈNH HÀ NAM

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.685.000	956	0,38
2000	(a)			
	(b)	3.209.000	1.120,402	0,403
2001	(a)			
	(b)	3.487.000	1.179,900	0,412
2002	(a)			
	(b)	3.689.000	1.248,182	0,421

TỈNH LONG AN

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		4.460.000	1.589	0,46
2000	(a)	4.507.000	2.574	0,542
	(b)	4.955.000	1.729,835	0,476
2001	(a)	4.897.000	2.709	0,551
	(b)	5.264.000	1.781,326	0,481
2002	(a)			
	(b)	5.591.000	1.892,098	0,491

TỈNH VINH PHÚC

GDP		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.290.000	1.040	0,39
2000	(a)			
	(b)	3.663.000	1.279,059	0,426
2001	(a)			
	(b)	4.234.000	1.432,643	0,445
2002	(a)			
	(b)	4.929.000	1.668,011	0,470

TỈNH TIỀN GIANG

GDP		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		4.101.000	1.461	0,45
2000	(a)	4.273.523	1.676,540	0,471
	(b)	4.714.000	1.645,850	0,468
2001	(a)	4.483.133	1.717,020	0,475
	(b)	4.665.000	1.578,599	0,461
2002	(a)	5.008.498	1.856,370	0,488
	(b)	5.204.000	1.760,937	0,479
2003	(a)	5.488.810	2.000,300	0,500

TỈNH BẮC NINH

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		3.008.000	1.072	0,40
2000	(a)	3.539.000	1.283,000	0,43
	(b)	3.574.000	1.247,702	0,421
2001	(a)	4.142.000	1.514	0,46
	(b)	4.500.000	1.522,875	0,455
2002	(a)			
	(b)	5.054.000	1.710,139	0,474

TỈNH CÀ MAU

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		4.546.000	1.619	0,46
2000	(a)	5.211.000	2.848,000	0,559
	(b)	5.315.000	1.855,701	0,488
2001	(a)	5.685.000	3.066,000	0,571
	(b)	6.034.000	2.019,170	0,504
2002	(a)			
	(b)	6.678.000	2.259,684	0,521

TỈNH KIÊN GIANG

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		4.660.000	1.660	0,47
2000	(a)			
	(b)	5.155.000	1.799,669	0,483
2001	(a)			
	(b)	5.473.000	1.852,049	0,492
2002	(a)			
	(b)	6.391.000	2.162,851	0,513

TỈNH HÀ TĨNH

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.454.000	874	0,36
2000	(a)	2.682.000	941,0	0,374
	(b)	2.892.000	1.009,551	0,386
2001	(a)	2.871.000	968,0	0,379
	(b)	3.067.000	1.037,970	0,391
2002	(a)	3.232.000	1.090	0,399
	(b)	3.324.000	1.124,761	0,404

TỈNH PHÚ THỌ

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.694.000	960	0,38
2000	(a)	2.998.300	1.188,900	0,413
	(b)	3.214.000	1.122,022	0,404
2001	(a)	3.250.400	1.323	0,430
	(b)	3.545.000	1.199,675	0,415
2002	(a)	3.561.800	1.459	0,450
	(b)	3.769.000	1.275,454	0,425
2003		3.833.100	1.582,300	0,460

Ghi chú: 2003: (a). Số liệu sơ bộ.

TỈNH CẦN THƠ

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		4.427.000	1.577,000	0,46
2000	(a)	4.681.000	2.609	0,544
	(b)	5.084.000	1.775,040	0,480
2001	(a)	5.127.000	2.866	0,561
	(b)	5.636.000	1.907,282	0,461
2002	(a)			
	(b)	6.498.000	2.198,879	0,516

TỈNH HÀ TÂY

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.825.000	1.006	0,39
2000	(a)			
	(b)	3.252.000	1.135,396	0,406
2001	(a)			
	(b)	3.562.000	1.250,269	0,416
2002	(a)	3.822.000	1.365,000	0,438
	(b)	4.042.000	1.367,768	0,437

TỈNH NGHỆ AN

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.639.000	940	0,37
2000	(a)	2.731.390		
	(b)	3.019.000	1.054,058	0,393
2001	(a)	3.005.410		
	(b)	3.292.000	1.113,946	0,403
2002	(a)	3.587.000		
	(b)	3.777.000	1.278,221	0,426

TỈNH BẾN TRE

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		3.959.000	1.410	0,44
2000	(a)	4.151.000		
	(b)	4.427.000	1.545,799	0,457
2001	(a)	4.444.000		
	(b)	4.742.000	1.604,618	0,464
2002	(a)			
	(b)	5.006.000	1.694,110	0,472

TỈNH TÂY NINH

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		3.864.000	1.376	0,44
2000	(a)	3.540.000	2.542	0,53
	(b)	4.319.000	1.507,988	0,453
2001	(a)	3.860.000	2.773	0,55
	(b)	4.900.000	1.658,256	0,469
2002	(a)	4.220.000	3.028	0,56
	(b)	5.457.000	1.846,518	0,487

TỈNH QUẢNG NAM

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.682.000	955	0,38
2000	(a)	3.042.000	1.193	0,41
	(b)	3.140.000	1.096,173	0,399
2001	(a)	3.313.000	1.269	0,42
	(b)	3.617.000	1.223,852	0,418
2002	(a)	3.679.000	1.409	0,44
	(b)	3.897.000	1.318,583	0,431

TỈNH NINH BÌNH

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.138.000	762	0,34
2000	(a)	2.349.456	922	0,371
	(b)	2.668.000	931,419	0,373
2001	(a)	2.597.811	995	0,383
	(b)	2.833.000	958,639	0,377
2002	(a)	2.910.393	1.089	0,399
	(b)	3.091.000	1.045,843	0,392

TỈNH LÂM ĐỒNG

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.872.000	1.023	0,39
2000	(a)	2.808.000	1.000	0,384
	(b)	3.473.000	1.212,495	0,417
2001	(a)	2.887.000	1.029	0,389
	(b)	3.268.000	1.105,885	0,401
2002	(a)	3.351.000	1.191	0,413
	(b)	4.013.000	1.357,946	0,436

TỈNH THÁI NGUYÊN

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.359.000	840	0,36
2000	(a)	2.460.300	876	0,362
	(b)	2.813.000	982,164	0,382
2001	(a)	2.711.600	965	0,378
	(b)	2.985.000	1.010,246	0,386
2002	(a)	3.011.300	1.072	0,396
	(b)	3.304.000	1.118,073	0,403

TỈNH THANH HOÁ

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.657.000	946	0,38
2000	(a)	2.792.500	1.548	0,457
	(b)	3.105.000	1.084,121	0,398
2001	(a)	2.981.000	1.665	0,469
	(b)	3.311.000	1.120,301	0,403
2002	(a)	3.303.600	1.808	0,487
	(b)	3.573.000	1.209,129	0,416

TỈNH BÌNH ĐỊNH

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.854.000	1.017	0,39
2000	(a)	3.090.900	1.752	0,478
	(b)	3.425.000	1.195,674	0,414
2001	(a)	3.268.400	1.742	0,477
	(b)	3.580.000	1.211,557	0,416
2002	(a)	3.722.200	1.793	0,482
	(b)	4.059.000	1.373,432	0,437

TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.901.000	1.033	0,83
2000	(a)	3.246.000	1.480	0,4497
	(b)	3.604.000	1.258,231	0,423
2001	(a)	3.649.400	1.595	0,4622
	(b)	4.050.000	1.370,367	0,437
2002	(a)	4.063.300	1.722	0,4750
	(b)	4.432.000	1.499,914	0,452

TỈNH TRÀ VINH

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		4.210.000	1.500	0,45
2000	(a)			
	(b)	4.570.000	1.595,511	0,463
2001	(a)			
	(b)	4.687.000	1.586,043	0,462
2002	(a)			
	(b)	4.921.000	1.655,189	0,469

TỈNH SÓC TRĂNG

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		4.050.000	1.443	0,45
2000	(a)			
	(b)	4.376.000	1.527,716	0,455
2001	(a)			
	(b)	4.676.000	1.582,374	0,461
2002	(a)			
	(b)	5.416.000	1.832,908	0,486

TỈNH AN GIANG

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		4.497.000	1.602	0,46
2000	(a)	4.546.000		
	(b)	5.063.000	1.767,618	0,479
2001	(a)	4.764.000		
	(b)	5.281.000	1.786,949	0,481
2002	(a)	5.549.000	1.975	0,498
	(b)	5.924.000	2.004,563	0,501

TỈNH BẠC LIÊU

GDP		GDP bình quân đầu người		Chỉ số GDP
		(giá hiện hành)		
Năm		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		3.719.000	1.325	0,43
2000	(a)			
	(b)	3.808.000	1.329,501	0,432
2001	(a)			
	(b)	5.280.000	1.786,857	0,481
2002	(a)			
	(b)	6.267.000	2.120,600	0,510

TỈNH ĐỒNG THÁP

GDP		GDP bình quân đầu người		Chỉ số GDP
		(giá hiện hành)		
Năm		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		3.259.000	1.161	0,41
2000	(a)	3.412.000	1.216	0,417
	(b)	3.420.000	1.194,150	0,414
2001	(a)	3.404.000	1.213	0,417
	(b)	3.653.000	1.236,050	0,420
2002	(a)			
	(b)	4.032.000	1.364,514	0,436

TỈNH ĐẮC LẮC

GDP GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		(VNĐ) (PPP USD)		Chỉ số GDP
1999		3.504.000	1.248	0,42
2000	(a)			
	(b)	3.053.000	1.066,059	0,395
2001	(a)			
	(b)	2.692.000	910,856	0,369
2002	(a)			
	(b)	2.858.000	967,092	0,379

TỈNH QUẢNG NGÃI

GDP GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		(VNĐ) (PPP USD)		Chỉ số GDP
1999		2.450.000	873	0,36
2000	(a)	2.654.000	1.041	0,391
	(b)	3.008.000	1.050,219	0,393
2001	(a)	2.755.000	1.055	0,393
	(b)	3.069.000	1.038,410	0,391
2002	(a)	3.176.000	1.190	0,413
	(b)	3.426.000	1.159,225	0,409

TỈNH QUẢNG TRỊ

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.638.000	940	0,37
2000	(a)			
	(b)	3.186.000	1.112,414	0,402
2001	(a)			
	(b)	3.357.000	1.136,114	0,406
2002	(a)			
	(b)	3.583.000	1.212,472	0,417

TỈNH QUẢNG BÌNH

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.458.000	876	0,36
2000	(a)	2.761.000	937	0,374
	(b)	2.854.000	996,348	0,384
2001	(a)	3.029.000	997	0,384
	(b)	3.301.000	1.117,101	0,403
2002	(a)	3.417.000	1.073	0,396
	(b)	3.585.000	1.213,082	0,417

TỈNH BÌNH THUẬN

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.592.000	923	0,37
2000	(a)	2.898.000	1.032	0,390
	(b)	2.782.000	971,177	0,379
2001	(a)	3.145.000	1.120	0,403
	(b)	3.288.000	1.112,653	0,402
2002	(a)			
	(b)	3.836.000	1.298,111	0,428

TỈNH HÒA BÌNH

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.180.000	777	0,34
2000	(a)	2.025.987	1.453	0,446
	(b)	2.538.000	886,092	0,364
2001	(a)	2.135.110	1.531	0,455
	(b)	2.732.000	924,401	0,371
2002	(a)			
	(b)	2.895.000	979,612	0,381

TỈNH PHÚ YÊN

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.853.000	1.016	0,39
2000	(a)	3.054.000		
	(b)	3.234.000	1.129,177	0,405
2001	(a)	3.281.000		
	(b)	3.561.000	1.204,933	0,416
2002	(a)	3.644.000		
	(b)	3.992.000	1.350,748	0,435

TỈNH LẠNG SƠN

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.846.000	1.014	0,39
2000	(a)	3.022.000	1.248	0,421
	(b)	3.468.000	1.210,690	0,416
2001	(a)	3.364.000	1.366	0,436
	(b)	3.731.000	1.262,502	0,423
2002	(a)	3.685.000	1.411	0,449
	(b)	4.012.000	1.357,744	0,436

TỈNH TUYỀN QUANG

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.245.000	800	0,35
2000	(a)	2.394.000	840	0,576
	(b)	2.706.000	944,775	0,375
2001	(a)	2.632.000	911	0,598
	(b)	2.857.000	966,686	0,379
2002	(a)	2.891.000	1.209,900	0,675
	(b)	3.160.000	1.069,351	0,396

TỈNH NINH THUẬN

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.838.000	1.011	0,39
2000	(a)			
	(b)	3.067.000	1.070,739	0,396
2001	(a)			
	(b)	3.456.000	1.169,504	0,411
2002	(a)			
	(b)	3.594.000	1.216,142	0,417

TỈNH YÊN BÁI

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.205.000	785	0,34
2000	(a)	2.410.000		
	(b)	2.535.000	885,133	0,364
2001	(a)	2.630.000		
	(b)	2.825.000	956,127	0,377
2002	(a)	2.940.000		
	(b)	3.108.000	1.051,629	0,393

TỈNH BẮC KẠN

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		1.618.000	576	0,29
2000	(a)			
	(b)	1.797.000	627,368	0,307
2001	(a)			
	(b)	2.095.000	709,001	0,327
2002	(a)			
	(b)	2.378.000	804,559	0,348

TỈNH CAO BẰNG

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.503.000	892	0,37
2000	(a)	2.741.188	891	0,31
	(b)	2.921.000	1.019,904	0,388
2001	(a)	3.044.232	892	0,37
	(b)	3.293.000	1.114,341	0,403
2002	(a)			
	(b)	3.567.000	1.206.963	0,416

TỈNH LÀO CAI

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.107.000	751	0,34
2000	(a)			
	(b)	2.377.000	830,039	0,353
2001	(a)			
	(b)	2.779.000	940,389	0,374
2002	(a)			
	(b)	3.051.000	1.032,324	0,389

TỈNH SƠN LA

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		1.823.000	649	0,31
2000	(a)	2.029.000	1.435	0,442
	(b)	2.067.000	721,653	0,330
2001	(a)	2.158.000	1.460	0,443
	(b)	2.426.000	820,847	0,352
2002	(a)			
	(b)	2.782.000	941,522	0,374

TỈNH GIA LAI

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.575.000	917	0,37
2000	(a)			
	(b)	2.236.000	780,821	0,343
2001	(a)			
	(b)	3.013.000	1.019,584	0,388
2002	(a)			
	(b)	3.367.000	1.139,504	0,406

TỈNH KON TUM

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		2.372.000	845	0,36
2000	(a)			
	(b)	2.495.000	870,979	0,361
2001	(a)			
	(b)	3.157.000	1.068,378	0,396
2002	(a)			
	(b)	3.452.000	1.168,280	0,410

TỈNH HÀ GIANG

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		1.521.000	542	0,28
2000	(a)	1.726.000		0,381
	(b)	1.585.000	553,482	0,286
2001	(a)	2.000.000		0,397
	(b)	2.068.000	699,799	0,325
2002	(a)	2.140.000	762,380	0,339
	(b)	2.241.000	758,238	0,338

TỈNH LAI CHÂU

GDP Năm		GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Chỉ số GDP
		(VNĐ)	(PPP USD)	
1999		1.847.000	658	0,31
2000	(a)			
	(b)	2.068.000	722,170	0,330
2001	(a)	1.727.000	1.151	-
	(b)	2.334.000	789,791	0,345
2002	(a)			
	(b)	2.549.000	862,646	0,359

Chỉ tiêu GDP bình quân đầu người và chỉ số kinh tế các địa phương nước ta

	2000			2001			2002		
	GDP bq/ng VNĐ	GDP bq/ng PPP USD	Chỉ số GDP	GDP bq/ng VNĐ	GDP bq/ng PPP USD	Chỉ số GDP	GDP bq/ng VNĐ	GDP bq/ng PPP USD	Chỉ số GDP
Toàn quốc	5.717.000	1.996,069	0,500	6.117.000	2.069,873	0,506	6.724.000	2.275,452	0,522
I. Đồng bằng sông Hồng	5.517.000	1.926,079	0,494	6.116.000	2.069,718	0,506	6.740.000	2.280,753	0,522
1. Hà Nội	12.844.000	4.484,285	0,635	14.345.000	4.854,249	0,649	15.423.000	5.219,268	0,661
2. Hải Phòng	6.875.000	2.400,399	0,531	7.501.000	2.538,302	0,540	8.520.000	2.883,195	0,561
3. Vĩnh Phúc	3.663.000	1.279,059	0,426	4.234.000	1.432,643	0,445	4.929.000	1.688,001	0,470
4. Hà Tây	3.252.000	1.135,396	0,406	3.562.000	1.205,269	0,416	4.042.000	1.367,768	0,437
5. Bắc Ninh	3.574.000	1.247,702	0,422	4.500.000	1.522,875	0,455	5.054.000	1.710,139	0,474
6. Hải Dương	4.176.000	1.457,941	0,448	4.355.000	1.473,595	0,449	5.136.000	1.738,098	0,477
7. Hưng Yên	3.531.000	1.232,798	0,420	4.507.000	1.525,088	0,455	4.803.000	1.625,280	0,466
8. Hà Nam	3.209.000	1.120,402	0,404	3.487.000	1.179,904	0,412	3.689.000	1.248,182	0,422
9. Nam Định	3.254.000	1.136,125	0,406	3.399.000	1.150,318	0,408	3.664.000	1.239,850	0,421
10. Thái Bình	3.383.000	1.181,187	0,412	3.581.000	1.211,695	0,417	3.779.000	1.278,891	0,426
11. Ninh Bình	2.668.000	931,419	0,373	2.833.000	958,639	0,378	3.091.000	1.045,843	0,392
II. Đồng bắc	3.141.000	1.096,780	0,400	3.615.000	1.223,331	0,418	4.024.000	1.361,821	0,436
12. Hà Giang	1.585.000	553,482	0,286	2.068.000	699,799	0,325	2.241.000	758,238	0,338
13. Cao Bằng	2.921.000	1.019,904	0,388	3.293.000	1.114,341	0,403	3.567.000	1.206,963	0,416

14. Lào Cai	2.377.000	830.039	0,353	2.779.000	940.389	0,374	3.051.000	1.032.324	0,390
15. Bắc Kan	1.797.000	627.368	0,307	2.095.000	709.001	0,327	2.378.000	804.559	0,348
16. Lạng Sơn	3.468.000	1.210.690	0,417	3.731.000	1.262.502	0,424	4.012.000	1.357.744	0,435
17. Tuyên Quang	2.706.000	994.775	0,375	2.857.000	966.686	0,379	3.160.000	1.069.351	0,396
18. Yên Bái	2.535.000	885.133	0,364	2.825.000	956.127	0,377	3.108.000	1.051.629	0,393
19. Thái Nguyên	2.813.000	982.164	0,382	2.985.000	1.010.246	0,386	3.304.000	1.118.073	0,403
20. Phú Thọ	3.214.000	1.122.022	0,404	3.545.000	1.199.675	0,415	3.769.000	1.275.454	0,425
21. Bắc Giang	2.585.000	0.902.606	0,367	2.790.000	944.164	0,375	3.010.000	1.018.717	0,388
22. Quảng Ninh	5.609.000	1.958.282	0,497	7.059.000	2.388.670	0,530	8.216.000	2.780.161	0,555
III. Tây Bắc	2.225.000	776.959	0,342	2.504.000	847.234	0,357	2.757.000	933.093	0,373
23. Lai Châu	2.068.000	722.170	0,330	2.334.000	789.791	0,345	2.549.000	862.646	0,360
24. Sơn La	2.067.000	721.635	0,330	2.426.000	820.847	0,352	2.782.000	941.522	0,375
25. Hoà Bình	2.538.000	886.092	0,364	2.732.000	924.401	0,371	2.895.000	979.612	0,381
IV. Bắc Trung Bộ	3.091.000	1.079.076	0,397	3.355.000	1.135.240	0,406	3.693.000	1.249.614	0,422
26. Thanh Hoá	3.105.000	1.084.121	0,398	3.311.000	1.120.301	0,404	3.573.000	1.209.129	0,416
27. Nghệ An	3.019.000	1.054.058	0,393	3.292.000	1.113.946	0,403	3.777.000	1.276.221	0,426
28. Hà Tĩnh	2.892.000	1.009.551	0,386	3.067.000	1.037.970	0,391	3.324.000	1.124.761	0,404
29. Quảng Bình	2.854.000	996.348	0,384	3.301.000	1.117.101	0,403	3.585.000	1.213.082	0,417
30. Quảng Trị	3.186.000	1.112.414	0,402	3.357.000	1.136.114	0,406	3.583.000	1.212.472	0,417
31. Thừa Thiên-Huế	3.604.000	1.258.231	0,423	4.050.000	1.370.367	0,437	4.432.000	1.499.914	0,452

V. Duyên hải Nam Trung Bộ	4.189.000	1.462,638	0,448	4.699.000	1.589,989	0,462	5.182.000	1.753,475	0,478
32. Đà Nẵng	7.617.000	2.659,462	0,548	8.985.000	3.040,617	0,570	10.068.000	3.407,125	0,589
33. Quảng Nam	3.140.000	1.096,173	0,400	3.617.000	1.223,852	0,418	3.897.000	1.318,583	0,431
34. Quảng Ngãi	3.008.000	1.050,219	0,393	3.069.000	1.038,410	0,391	3.426.000	1.159,225	0,409
35. Bình Định	3.425.000	1.195,674	0,414	3.580.000	1.211,557	0,417	4.059.000	1.373,432	0,438
36. Phú Yên	3.234.000	1.129,177	0,405	3.561.000	1.204,933	0,416	3.992.000	1.350,748	0,435
37. Khánh Hoà	6.454.000	2.253,460	0,520	7.522.000	2.545,464	0,541	8.065.000	2.729,150	0,552
VI. Tây Nguyên	2.737.000	955,522	0,377	2.841.000	961,476	0,378	3.080.000	1.042,414	0,392
38. Kon Tum	2.495.000	870,979	0,362	3.157.000	1.068,378	0,396	3.452.000	1.168,280	0,411
39. Gia Lai	2.236.000	780,821	0,343	3.013.000	1.019,584	0,388	3.367.000	1.139,504	0,406
40. Đắk Lắk	3.053.000	1.066,059	0,395	2.692.000	910,856	0,369	2.858.000	967,092	0,379
VII. Đông Nam Bộ	13.549.000	4.730,538	0,644	13.771.000	4.660,242	0,642	14.934.000	5.053,521	0,655
41. TP. Hồ Chí Minh	19.285.000	6.733,084	0,703	18.709.000	6.331,089	0,693	19.260.000	6.517,492	0,698
42. Lâm Đồng	3.473.000	1.212,495	0,418	3.268.000	1.105,885	0,401	4.013.000	1.357,946	0,436
43. Ninh Thuận	3.067.000	1.070,739	0,396	3.456.000	1.169,504	0,411	3.594.000	1.216,142	0,417
44. Bình Phước	2.408.000	0.840,743	0,356	2.765.000	935,525	0,373	3.160.000	1.069,276	0,396
45. Tây Ninh	4.319.000	1.507,988	0,453	4.900.000	1.658,256	0,469	5.457.000	1.846,518	0,487
46. Bình Dương	10.587.000	3.696,403	0,603	9.929.000	3.360,028	0,587	11.154.000	3.774,617	0,606
47. Đồng Nai	8.281.000	2.891,192	0,562	8.037.000	2.719,855	0,552	8.824.000	2.985,963	0,567

48. Bình Thuận	2.782.000	971.177	0,380	3.288.000	1.112.653	0,402	3.836.000	1.238.111	0,428
49. Bà Rịa - Vũng Tàu	46.373.000	16.190.650	0,850	52.591.000	17.796.690	0,866	61.640.000	20.858.980	0,892
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long	4.674.000	1.631.828	0,466	5.019.000	1.698.447	0,473	5.604.000	1.896.523	0,492
50. Long An	4.955.000	1.729.835	0,476	5.264.000	1.781.326	0,481	5.591.000	1.892.098	0,491
51. Đồng Tháp	3.420.000	1.194.150	0,414	3.653.000	1.236.050	0,420	4.032.000	1.364.514	0,437
52. An Giang	5.083.000	1.767.618	0,480	5.281.000	1.786.949	0,482	5.924.000	2.004.563	0,501
53. Tiền Giang	4.714.000	1.645.850	0,468	4.665.000	1.578.599	0,461	5.204.000	1.760.937	0,479
54. Vĩnh Long	4.615.000	1.611.100	0,464	4.792.000	1.621.526	0,465	5.179.000	1.752.416	0,478
55. Bến Tre	4.427.000	1.545.799	0,457	4.742.000	1.604.618	0,464	5.006.000	1.694.110	0,473
56. Kiên Giang	5.155.000	1.799.669	0,483	5.473.000	1.852.049	0,488	6.391.000	2.162.851	0,513
57. Cần Thơ	5.084.000	1.775.040	0,480	5.636.000	1.907.282	0,492	6.498.000	2.198.879	0,516
58. Trà Vinh	4.570.000	1.595.511	0,463	4.687.000	1.586.043	0,462	4.921.000	1.665.189	0,470
59. Sóc Trăng	4.376.000	1.527.716	0,455	4.676.000	1.582.374	0,461	5.416.000	1.832.908	0,486
60. Bạc Liêu	3.808.000	1.329.501	0,432	5.280.000	1.786.857	0,482	6.287.000	2.120.600	0,510
61. Cà Mau	5.315.000	1.855.701	0,488	6.034.000	2.041.917	0,504	6.678.000	2.259.684	0,521

Nguồn: Kết quả xử lý của TS. Nguyễn Văn Chính và nhóm cán bộ đề tài KX.05.05.

SUMMARIES IN ENGLISH

Part I- The common reason

From GDP index to HDI: a developmental stage of the thinking about men in regards to socio - economic development

*Associate Proffessor Dang Quoc Bao, Ph.D,
Educational Manager's Traning College
Truong Thi Thuy Hang, Ph.D,
Institute of Human Studies*

From GDP index to HDI is the developmental process of concepts on GDP and HDI in the human thinking. At first, economic factor is considered as a decisive one in regards to socio - economic development, and now the human and human development is. At the same time, authors also introduce the calculative formula of GDP index and HDI.

The economic factor in the human development and HDI

*Truong Thi Thuy Hang, Ph.D,
Institute of Human Studies*

The author mentions on the relations and the role of economic factor in general in the human development, and about the selection of economic indicators (GDP, GNP...) used for HDI in Vietnam and some other countries.

***GDP index in HDI: some noticeable matters in the
used process***

*Truong Thi Thuy Hang, Ph.D,
Institute of Human Studies Institute*

The author presents some discussions that pointed out GDP's wrong in the reflection of economic achievement towards the sustainable development as well as human development. Also, the author summarizes some foreign scientists' studies (American, Great Britain) about its solutions.

***The relationships between economic and human
development in our country through GDP index
and HDI***

*Truong Thi Thuy Hang, Ph.D,
Institute of Human Studies Institute*

In this research, based on GDP index and HDI in Human Development Report Vietnam 2001, she analyzes the relationship between economic development and human development among provinces and cities in Vietnam.

***Some feasible methods for exchange of VND
for USD***

*Nguyen Van Pham, Expert,
Vietnam General Statistical Office*

The author presents some methods that can be feasible for changing VND to USD. Of which, he presents carefully the PPP method (Purchasing Power

Parity) and introduces the participant process of PPP calculation of Vietnam.

The calculation of Gross Regional Product in Vietnam

*Nguyen Van Chinh, Ph.D, Vietnam
General Statistical Office*

The author introduce that, calculation of Gross Regional Product (GRP) is not only the requirement of Vietnam, but also of some other countries (China, Indonesia, etc.) and at the same time, he introduces the methodology of GRP calculation, and the limitation in GRP calculation in Vietnam as well as the methods to correct them. According to him, these corrective methods are used in the book "Economy Vietnam - the important analyses and assessment" (Statistical Publishing House, Hanoi- 2002), and they also applied to the indicators of GDP and GRP in the report of district and town in Kien Giang, Soc Trang provinces.

The calculation of GDP at the local level

*Nguyen Van Pham, Expert,
Vietnam General Statistical Office*

In this, author introduces the method to calculate Gross Domestic Regional Product-GDRP. This method found on the produce method - one of methods of GDP calculation.

***An indirect method of GDP calculation applied to
the level of district and town***

Do Think, Ph.D, Institute of Human Studies

In this, author introduces the indirect method of GDP calculation at the district and tow level. This method found on the relationship between income of inhabitants and GDP.

**Part II- Some experiences in the calculation of
economic indicators in some countries and some
provinces in Vietnam**

***The calculation of GDP in Dien Bien district,
(former) Lai Chau province***

*Nham Van Duy, Member of Standing Commission of
(former) Lai Chau Provincial Party Committee,
Secretary of Dien Bien District Communist Committee*

The author presents, based on the combination between 2 data sources (one from the units' yearly balance sheet report and one from sampling survey with 10-15%), Dien Bien district already calculated GDP from 1995 to 2000.

In addition, experiences in the calculation of economic indicators in the duration of building the Human Development Report in some countries (as Indonesia, Papua New Guinea) and some provinces in Vietnam (as Ha Tinh, An Giang, Kien Giang, Soc Trang) are also introduced in this part (*by Ph.D Truong Thi Thuy Hang*).

Appendix

The economic index of provinces and cities in our country 1999 - 2002

Project KX. 05-05

Based on the Human Development Report Vietnam 2001; the report of localities (sent to Project KX.05-05 the data of 2000, 2001, 2002) and the data processing of Ph.D Nguyen Van Chinh and expert group of Project KX.05-05, It presents the calculation result of GDP indicators, GDP index of 61 provinces and cities from 1999 to 2002.

MỤC LỤC

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời tác giả</i>	9
<i>Phần thứ nhất</i>	13

LÝ LUẬN CHUNG

- Từ chỉ số Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đến chỉ số đo sự phát triển con người (HDI): một chặng đường phát triển tư duy về con người và phát triển kinh tế - xã hội.	15
--	----

PGS.TS.Đặng Quốc Bảo

TS. Trương Thị Thúy Hằng

- Nhân tố kinh tế trong phát triển con người và chỉ số phát triển con người.	31
--	----

TS. Trương Thị Thúy Hằng

- Chỉ tiêu GDP trong HDI: một số vấn đề đặt ra trong quá trình sử dụng	45
--	----

TS. Trương Thị Thúy Hằng

- Tương quan phát triển kinh tế - phát triển con người nhìn từ thực tiễn Việt Nam qua các chỉ số GDP và HDI	58
---	----

TS. Trương Thị Thúy Hằng

- Các phương pháp tính chuyển GDP từ nội tệ sang đôla Mỹ	76
<i>TS. Nguyễn Văn Phẩm</i>	
- Vấn đề tính toán GDP cấp địa phương	94
<i>TS. Nguyễn Văn Phẩm</i>	
- Vấn đề tính tổng sản phẩm vùng (GRP) ở Việt Nam	115
<i>TS. Nguyễn Văn Chính</i>	
- Một phương pháp tính gián tiếp GDP của quận, huyện	137
<i>TS. Đỗ Thịnh</i>	
<i>Phần thứ hai</i>	
KINH NGHIỆM THỰC TIỄN ĐO ĐẠC CHỈ TIÊU GDP Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI	149
- Việc tính chỉ tiêu GDP (Tổng sản phẩm quốc nội) ở huyện Điện Biên - tỉnh Lai Châu	151
<i>Nhâm Văn Duy</i>	
- Kết quả khảo sát, đo đạc chỉ số kinh tế và chỉ số HDI của Hà Tĩnh năm 2000 - 2002	155
<i>TS. Trương Thị Thúy Hằng</i>	
- Chỉ số GDP trong báo cáo đo đạc chỉ số phát triển con người của An Giang	160
<i>TS. Trương Thị Thúy Hằng</i>	

- Tính giá trị sản xuất và tổng sản phẩm vùng cho các cấp huyện, thị xã của Kiên Giang và Sóc Trăng	TS. Trương Thị Thúy Hằng	167
- Chỉ số kinh tế trong chỉ số HDI cấp quận, huyện của Báo cáo phát triển con người quốc gia Indônêxia	TS. Trương Thị Thúy Hằng	175
- Chỉ số kinh tế trong Báo cáo phát triển con người của Papua New Guinea	TS. Trương Thị Thúy Hằng	183

PHỤ LỤC

Chỉ số kinh tế các tỉnh thành phố nước ta 1999-2002		192
---	--	-----

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRỊNH THỨC HUỠNH

Chịu trách nhiệm nội dung:

LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung: **NGUYỄN CỘNG HOÀ**

PHẠM ĐẮC CHUYỀN

LÊ CỰ LỘC

ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập kỹ, mỹ thuật:

Trình bày bìa:

Chế bản vi tính: **ĐỖ KIM CƠ**

Sửa bản in : **ĐỖ QUANG DŨNG**

Đọc sách mẫu: **ĐỖ QUANG DŨNG**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - 24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 9422008 FAX: 84-4-9421881 E-mail: nxbctgg@hn.vnn.vn Website: www.nxbctgg.org.vn

TÌM ĐỌC

Viện Chiến lược phát triển

- QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ -

XÃ HỘI - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

PGS.TS. Võ Văn Đức

**- PHÁT HUY LỢI THẾ SO SÁNH ĐỂ ĐẨY MẠNH TĂNG TRƯỞNG
XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY**

TS. Lê Minh Tâm

- XÂY DỰNG CHỈ TIÊU ĐÁNH HIỆU QUẢ HÀNG CÔNG NGHIỆP

CHỦ LỰC, CÔNG NGHIỆP XUẤT KHẨU CHỦ LỰC THỜI KỲ 2001 - 2010



Giá: 20.000đ